

ERNEST HEMINGWAY

hội hè  
miên man

tiểu thuyết - hồi ký



nhà nam



NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN



# HỘI HÈ MIÊN MAN – Ernest Hemingway

Tên sách	:	Hội hè miên man
Tác giả	:	Ernest Hemingway
Dịch giả	:	Phan Triều Hải
Nhà XB	:	Hội nhà văn + Nhã Nam
Số trang	:	308
Kích cỡ	:	13 x 20.5 cm
Hình thức bìa	:	Bìa mềm
Ngày xuất bản	:	16/7/2009
Giá bìa	:	54 000 VNĐ
Người gõ	:	Phuyen_84
Đóng gói Ebook	:	Phuyen_84
Ngày hoàn thành	:	25/3/2011

Dịch từ nguyên bản tiếng Anh A Moveable Feast của NXB Scribner Classics

*“Hemingway ở đỉnh cao nhất... lối viết hoang đại tràn ngập tình yêu và sự cay đắng... Trong quyển này, Hemingway thể hiện ông ở đỉnh cao nhất. Chưa từng có ai viết về Paris vào những năm 1920 như Hemingway.”*

- *The New York Times*

*“Đọc quyển sách này là một niềm vui lớn... Ông thật tuyệt vời khi viết về những năm tháng tuổi trẻ và tình yêu.”*

- *New York Herald Tribune*

“Một Hemingway xuất sắc... tác phẩm được viết với phong cách trữ tình mực thước mà nhà văn là bậc thầy, những trang viết gọi tên quá khứ tuyệt diệu.”

- *The New York Times Book Review*

***Nếu bạn may mắn được sống ở Paris trong tuổi thanh xuân thì dù có đi đâu trong suốt đường đời còn lại, Paris vẫn ở trong bạn, bởi Paris là một cuộc hội hè miên man.***

*-Ernest Hemingway viết cho một người bạn năm 1950.*

## Giới thiệu

Tận sau khi đã qua đời, Hemingway vẫn làm say lòng người đọc và tiếp tục ấn định cái nhìn không thể bắt chước được về văn chương và con người. Xuất bản năm 1964, vài năm sau cái chết gây náo động của ông, Hội hè miên man không chỉ là cuốn hồi ký của nhà văn, nó còn giống như 1 bữa tiệc chữ nghĩa với các thức gia giảm hàm lượng và mùi vị mà chỉ có Hemingway nắm được bí quyết (những công thức pha chế cocktail lừng danh cũng như vậy, chỉ có thể gọi là “theo cách của Papa Hemingway”). Đừng để bị đánh lừa bởi vẻ bề ngoài đăm đăm và kiêu ngạo. Bởi Paris của tuổi trẻ Hemingway phong phú hơn mọi miêu tả, và Hemingway cũng chính là một trong những con người hiếm hoi nắm bắt được trọn vẹn cái dáng vẻ, cái phong vị mơ hồ ấy.

## Lời tựa

Vì lý do cá nhân, nhiều địa điểm, nhiều nhân vật cùng các quan sát, các ấn tượng không được đưa vào sách. Có những điều thuộc về bí mật nhưng

cũng có những điều ai cũng biết, ai cũng viết và chắc còn sẽ được viết nhiều nữa.

Trong cuốn sách này, sẽ không có Steda Anastasie, nơi võ đài đặt giữa vườn và bóng cây là các võ sĩ quyền anh hành nghề phục vụ bàn. Không có những buổi tập luyện với Larry Gains cũng như những cuộc đấu vĩ đại kéo hàng hai mươi hiệp ở Cirque d'Hiver. Không có sự hiện diện của các chiến hữu Charlie Sweeny, Bill Bird và Mike Strater, cũng như André Masson và Miró. Không có các chuyến đi xa tới tận Rừng Đen hay những chuyến thám hiểm trong ngày vào những khu rừng chúng tôi yêu thích quanh Paris. Thật tuyệt nếu tất cả được đề cập trong cuốn sách này nhưng lúc này, ta sẽ buộc phải không có chúng.

Nếu muốn, người đọc có thể xem đây như 1 cuốn tiểu thuyết. Nhưng luôn có khả năng một quyển tiểu thuyết như thế có thể soi rõ hơn những điều ban đầu được viết ra như những sự việc có thật

*Ernest*

*Hemingway*

*San Francisco de Paula,*

*Cuba*

Ghi chú

Ernest bắt đầu viết cuốn sách tại Cuba vào cuối mùa thu 1957, sau đó viết tiếp trong mùa đông 1958-59 ở Ketchum, Idaho. Tháng tư năm 1959, khi chúng tôi đến Tây Ban Nha, ông mang theo bản thảo và vào cuối mùa thu năm ấy, đem về lại Ketchum. Mùa xuân 1960, ông hoàn tất cuốn sách tại Cuba sau một thời gian tạm ngừng để viết ***The Dangerous Summer*** nói về sự thù địch bạo lực giữa Antonio Ordonez và Luis Miguel Dominguin trên sân đấu bò tót tại Tây Ban Nha năm 1959. Mùa thu 1960, ông soát lại cuốn sách ở Ketchum. Tác phẩm nói về Paris giai đoạn 1921 đến 1926.

Hemingway.

## **MỘT QUÁN RẤT ĐƯỢC TRÊN QUẢNG TRƯỜNG ST-MICHEL**

Và thế rồi cũng đến lúc thời tiết trở nên tồi tệ. Nó tới trong đúng một ngày, vào lúc mùa thu vừa tàn. Ban đêm chúng tôi đóng cửa tránh mưa và ngoài kia, trên quảng trường Contrescarpe, từng cơn gió lạnh tuốt sạch lá trên cành. Lá sũng nước và mưa bị gió thổi tạt vào chiếc autobus màu xanh lá cây to đùng đậu trong bến và trong quán café Amateurs ken đặc những người, hơi nóng và khói thuốc phả một làn sương dày trên cửa sổ. Cái quán buồn tẻ xập xệ ấy là nơi hứng trọn những tay say mềm ở quảng trường, mùi những người thiếu tắm và mùi say xỉn chua lét của họ khiến tôi phải chạy xa. Bọn đàn ông đàn bà thường lui tới quán Amateurs này thuộc diện say thường trực hay say bất cứ khi nào họ còn tiền gọi đồ uống, mà chủ yếu là rượu, họ vẫn thường hay gọi nửa lít hay một lít. Có nhiều nhãn hiệu rượu khai vị lạ lắm được tiếp thị nhưng không mấy ai có tiền mua, trừ khi để làm bộ phóng cho những cốc rượu sau. Người ta gọi phụ nữ say xỉn là các *poivrotte*, con sâu rượu cái.

Quán Amateurs là cái thùng phân nằm trên phố Mouffetard, cón phố chợ hẹp đông đúc rất tuyệt dẫn vào quảng trường Contrescarpe. Trong các ngôi nhà cũ kỹ, bên hông cầu thang ở mỗi tầng là những nhà xí loại ngòi bệt có đúc hai miếng xi măng hình chiếc giày cắt khía, chõ thành góc cho dân *locataire* (người thuê nhà) không trượt chân khi ngồi, chất thải tuôn thẳng xuống những thùng phân rồi được bơm tấp vào các thùng đặt trên xe ngựa kéo vào mỗi buổi tối. Những ngày hè khi mở cửa sổ, có thể nghe tiếng bơm phân vào thùng cùng mùi xú ối nồng nặc. Dưới ánh trăng, những chiếc thùng sơn màu nâu và vàng nghệ do ngựa kéo cùng hệ thống trục gắn vào các bánh làm phận sự trên phố Cardinal Lemoine trông như tranh của Braque. Thế nhưng chẳng có ai làm vệ sinh cho quán Amateurs, và tờ quy

định luật phạt say nơi công cộng của quán vàng úa dính đầy cứt ruồi, bản không khác gì đám khách quen mặt nặng mùi của nó.

Toàn bộ nỗi buồn của thành phố phút chốc ào tới khi những cơn mưa lạnh lẽo đầu tiên của mùa đông rơi xuống, và khi ta dạo bước, không còn thấy đâu nữa mái những ngôi nhà cao màu trắng mà chỉ còn lại sự âm u ướt át của phố phường, cánh cửa đóng kín của những cửa hàng nhỏ, hiệu bán cây thuốc, quầy bán báo và văn phòng phẩm, nhà bà mụ đỡ đẻ - thầy lang vườn - và cái khách sạn nơi Verlaine từ già cõi trần, mà căn phòng tầng trên cùng là nơi tôi thuê để ngồi viết.

Để leo lên tầng cao nhất phải leo lên sáu hay tám lượt cầu thang, trời rất lạnh và tôi cần phải mua một nhúm cành non, ba túm đóm thông chẻ ngắn bằng nửa cây bút chì buộc thép để môi lửa từ đám cành con ấy và một bó gỗ cứng đã sấy qua, để đốt cho ấm phòng nhưng quá biết từng thứ ấy sẽ tốn tiền như thế nào. Thế nên tôi đi ngược phố để nhìn lên những mái nhà trong mưa để ngắm các ống khói đang hoạt động và cách những làn khói tuôn. Nhưng tôi chẳng thấy khói đâu và bắt đầu nghĩ đến những ống khói đang lạnh lẽo hẳn không được ai cạo sạch và nghĩ đến căn phòng ấy thế nào cũng đầy ngập khói, củi lửa phí phạm, tiền bạc theo đó mà bị đốt cùng, và tiếp tục đi trong mưa. Tôi đi xuống trường Henri Đệ Tứ, ngang qua nhà thờ cổ St-Étienne-du-Mont và quảng trường Panthéon đầy gió rồi cắt ngang qua chỗ trú bên phải, luôn ra phía khuất gió trên đại lộ St-Michel, và tiếp tục đi xuống qua Cluny và chỗ giao với đại lộ St-Germain cho đến khi đến một quán rất được mà tôi biết nằm trên quảng trường St-Michel.

Đó là một quán ấm áp, nhẹ nhàng, sạch sẽ và thân thiện. Tôi treo chiếc áo khoác cũ mềm lên giá cho khô, để chiếc mũ rách bươm bạc thếch lên cái kệ phía trên băng ghế và gọi một tách *café au lait* (*café sữa*). Anh bồi đem café đến và tôi lấy cuốn sổ cùng cây bút chì trong túi áo ra và bắt đầu viết. Tôi viết về Michigan, và vì lúc này trời đầy gió và bắt đầu lạnh, đầy hoang dại nên ngày trong truyện đang viết cũng thế. Tôi đã trải qua bao ngày thu tàn của thời thơ ấu, thời niên thiếu, thời thanh niên, và thường thì ngồi một nơi khác viết lại những chuyện như thế sẽ hay hơn nhiều. Tôi nghĩ, đấy

cũng như cách ta gieo trồng lại chính mình, nó cần cho con người cũng như cần cho bất cứ gì đang phát triển. Nhưng bọn trẻ trong truyện đang nhận nhệ say sưa khiến tôi cũng khát khô họng nên tôi gọi một rum St.James. Trong ngày lạnh này, mùi vị rượu thơm ngon lạ lùng. Tôi tiếp tục viết, thấy thật dễ chịu và cảm nhận được dòng rum Martinique hảo hạng ấm nóng chạy suốt qua cơ thể lẫn tinh thần.

Một thiếu nữ bước vào đến ngồi một mình ở cái bàn bên cửa sổ. Nàng rất đẹp, khuôn mặt tươi mát như đồng xu bạc mới toanh, loại đồng xu tráng lớp phủ mịn màng nước mưa không đậu lên được, tóc nàng đen nhánh màu cánh quạ, cắt gọn gàng chéo ngang bên má.

Tôi ngắm nàng và nàng làm xáo trộn sự bình yên trong tôi khiến tôi vô cùng phấn khích. Tôi ước gì có thể đưa nàng vào truyện, hay đưa nàng vào bất kỳ đâu nhưng nàng đã có nơi có chốn để có thể ngồi ngắm được con đường lẫn lối vào và tôi biết nàng đang chờ ai đó nên tôi tiếp tục viết.

Câu chuyện cứ thế tuôn ra và tôi đuổi theo một cách chật vật. Tôi gọi thêm một rum St. James và ngắm nàng mỗi khi ngẩng lên hay mỗi khi dùng đầu chuột để gạt bút, nhả vào đĩa lót ly những xoắn dăm bào.

Người đẹp ơi, ta gặp em, và lúc này em thuộc về ta, mặc cho em có đang chờ đợi ai kia hay ta sẽ không bao giờ còn gặp lại em nữa, tôi nghĩ vậy. Em thuộc về ta cũng như cả Paris này thuộc về ta, cũng như ta thuộc về quyển sổ và cây bút này.

Rồi tôi viết và càng viết tôi càng chìm đắm vào câu chuyện. Giờ thì tôi đang viết câu chuyện chứ không phải nó tự tuôn chảy nữa và tôi không ngẩng lên, không ý thức được thời gian, không biết mình đang ở đâu hay có gọi thêm ly rum St.James nào nữa không. Chưa cần nghĩ đến, tôi nghĩ mình cũng đã hết nhu cầu uống St.James. Rồi tôi cũng viết xong truyện và kiệt sức. Tôi đọc lại đoạn cuối, ngẩng lên tìm cô gái nhưng nàng không còn ở đó nữa. Hy vọng nàng gặp được người tử tế, tôi nghĩ. Nhưng tôi cảm thấy thật buồn.



Tôi gấp quyển sổ lại, cho cái truyện vào túi áo trong và gọi người phục vụ đem ra một tá hào *portu-gaise* cùng nửa bình rượu trắng. Thường mỗi khi viết xong, bao giờ tôi cũng có cảm giác trống rỗng, pha lẫn muộn phiền và sung sướng, như thể vừa qua một cuộc mây mưa, và tôi biết chắc đây là một cái truyện rất hay dù không thật rõ nó hay đến mức nào cho đến khi đọc lại vào hôm sau.

Khi nhắm nháp món hào sực mùi biển và tanh tanh mùi kim loại đã bị rượu trắng ướp lạnh đánh bật đi, chỉ còn chừa lại mùi biển và vị thịt hào ngọt mịn, và húp từng ngụm chất lỏng mát lạnh trong vỏ hào đi cùng vị rượu tươi rói, cũng là lúc cảm giác trống rỗng tan biến và tôi bắt đầu vui vẻ hơn để lên các kế hoạch.

Giờ đã đến mùa thu của thời tiết xấu, chúng tôi có thể rời Paris một thời gian để đến một nơi nào đấy, nơi thay vì mưa sẽ là tuyết rơi từ những tán thông phủ những con đường và triền đồi cao, hay chúng tôi sẽ đến một miền cao nào đấy nơi mỗi tối đi về dưới chân lại kéo kẹt tiếng băng. Dưới vùng Les Avants người ta có cho thuê một căn nhà gỗ rất tuyệt, ở đó, chúng tôi có thể đọc sách cùng nhau, đêm nằm bên nhau ấm áp trên giường, cửa sổ mở toang, và bên ngoài sao trời vắng vạc. Đó là nơi chúng tôi có thể đến. Đi tàu vé hạng ba cũng không đắt lắm. Tiền ở cũng rẻ hơn nhiều so với Paris.

Tôi sẽ trả phòng khách sạn dùng để ngồi viết và chỉ giữ lại căn phòng thuê bé tí ở 74 rue Cardinal Lemoine. Tôi viết bài cho tờ báo ở Toronto và nhuận bút đã đến kì được nhận. Tôi có thể viết ở bất kì đâu, bất kì lúc nào, và chúng tôi sẽ có tiền trang trải cho chuyến đi.

Có lẽ khi xa Paris tôi sẽ viết được về Paris cũng như ngồi ở Paris viết về Michigan. Tôi không biết như thế liệu có sớm quá không vì tôi cũng chưa hiểu hết được Paris. Nhưng lúc này, đó là cách tôi nhìn nhận sự việc. Dù sao thì chúng tôi cũng sẽ đi một khi vợ tôi muốn, và tôi giải quyết nốt món hào chiêu với rượu và trả tiền rồi theo lối ngắn nhất lên Montagne Ste.Geneviève, tôi đi trong mưa, giờ đây đây cũng chỉ là một kiểu thời tiết



địa phương chứ không thể làm thay đổi được đời bạn, để về căn phòng nằm trên đỉnh đồi.

“Ý ấy thật tuyệt, Tarie,” vợ tôi nói. Khuôn mặt nàng thon nhẹ, mắt nàng và môi nàng cười sáng bừng như thể quyết định ấy là món quà quá đẹp, “Khi nào chúng ta sẽ đi?”

“Bất cứ khi nào em muốn.”

“Ôi, em muốn ngay bây giờ. Anh không biết sao?”

“Thời tiết có lẽ sẽ sáng sủa và đẹp hơn khi chúng ta quay về. Trời trong và lạnh bao giờ cũng đẹp.”

“Em cũng nghĩ thế,” nàng nói. “Mà anh thật tuyệt khi nghĩ ra chúng mình sẽ đi”.

## ***MISS STEIN GIÁO HUẤN***

Khi chúng tôi quay về Paris, trời đã trong veo, lạnh và thật đáng yêu. Thành phố tự điều chỉnh để thích nghi với mùa đông, người ta bày bán các loại củ tốt tại cửa hàng củ và than bên kia đường trên con phố chúng tôi đang ở, các quán café tử tế đặt lò than bên ngoài để sưởi ấm cho những khách ngồi dưới mái hiên. Căn hộ chúng tôi ấm áp và vui tươi. Chúng tôi đốt những viên *boulet* bột than vo thành nắm hình trứng trong lò sưởi, và bên ngoài phố là ánh sáng tuyệt đẹp của mùa đông.

Giờ đây hình ảnh những cây cối trụi lá nổi bật trên nền trời đã trở nên quen thuộc, và các lối đi rải sỏi chạy qua vườn Luxembourg sạch bong trong gió lạnh cắt da. Khi nhẹ nhõm ngắm nhìn, những cái cây trụi lá trông như tác phẩm điêu khắc, gió đông thổi qua các mặt hồ và những đài phun

nước tung tóe nước thành tia trong ánh sáng rạng rỡ. Mọi khoảng cách giờ đây đều ngăn lại kể từ khi chúng tôi từ vùng núi trở về.

Vì có sự thay đổi độ cao, những con đường đồi dốc giờ không còn là vấn đề, ngược lại, tôi còn thấy dễ chịu, việc leo lên tầng cao nhất của khách sạn để làm việc trong căn phòng nhìn ra lớp lớp những mái nhà và ống khói nhô lên từ ngọn đồi cao của khu phố là một điều dễ chịu. Lò sưởi hoạt động tốt khiến căn phòng ấm áp, thật tuyệt để ngồi viết. Tôi đem theo cam và hạt dẻ nướng trong túi giấy, và mỗi khi đói lại bóc những quả cam bé như quả quất rồi ném vỏ và nhổ hạt vào lửa khi ăn, cũng như đống hạt dẻ. Bao giờ đi bộ và cái lạnh và làm việc cũng khiến tôi đói. Trong phòng có chai rượu anh đào chúng tôi đem từ núi về và tôi uống một ngụm kirsch mỗi khi viết đến đoạn kết của truyện, hoặc vào cuối mỗi ngày làm việc. Kết thúc một ngày viết, tôi cất cuốn sổ tay hoặc giấy vào ngăn kéo bàn và cho phần cam còn lại vào túi. Nếu không, ở trong phòng chúng sẽ đông cứng lại vào ban đêm.

Cảm giác thật tuyệt vời khi ta đi xuống từng ấy lượt cầu thang dài và biết mình vừa có được may mắn trong công việc. Tôi luôn viết cho đến khi hoàn thành một cái gì đấy và chỉ dừng lại khi biết câu chuyện tiếp theo sẽ như thế nào. Đó là cách để đảm bảo hôm sau ta có thể nối được mạch viết cũ. Nhưng cũng có khi bắt đầu viết một truyện mới tôi không biết diễn tiến sẽ ra sao, những lúc ấy tôi ngồi trước lò sưởi, vắt nước từ vỏ những quả cam nhỏ vào mép lửa để ngắm nhìn ngọn lửa xanh kêu xèo xèo mà chúng tạo ra. Tôi đứng nhìn ra những mái nhà của Paris và nghĩ, “Đừng lo lắng. Ta vẫn luôn viết được thì giờ thế nào ta cũng sẽ viết được. Tất cả những gì ta cần là viết một câu chuyện chân thật. Phải viết ra được câu thật nhất mà ta biết.” Và thế là rốt cuộc tôi viết một câu chân thật, rồi từ đó tiếp tục. Khi ấy thì không có gì khó bởi luôn có những câu chân thật mà tôi biết, tôi đã thấy, hay tôi đã nghe từ người khác. Nếu bắt đầu viết một cách hoa lá cành, hoặc giống như ai đó đang giới thiệu hay trình bày một vấn đề, tôi thấy mình có thể cắt bég và vứt đi những thứ hoa văn trang trí, những chạm trổ cầu kỳ ấy, để bắt đầu từ câu đầu tiên rõ ý và đơn giản nhất trong những gì đã viết. Trong căn phòng ở trên cao ấy, tôi quyết định sẽ viết một truyện ngắn cho

mỗi thứ mà tôi biết. Và tôi đã cố gắng thực hiện điều ấy trong suốt đời viết, đó là một thứ kỷ luật khắc nghiệt nhưng thật tốt.

Cũng trong căn phòng ấy, tôi hiểu ra rằng một khi đã ngừng bút thì không nên nghĩ về những gì đang viết nữa cho đến khi viết lại vào hôm sau. Đó là cách để tìm thức tiếp tục làm việc nhưng cùng lúc tôi vẫn nghe được chuyện người khác và quan sát mọi thứ, hy vọng là vậy; bằng cách đó mà học hỏi thêm; và tôi đọc sách để không phải nghĩ về những gì mình đang viết, để không tự làm mòn mỏi mình. Bước xuống cầu thang khi vừa làm việc tốt xong, thứ cần cả may mắn và kỷ luật, quả là cảm giác tuyệt vời, và lúc này, tôi có thể tự do để lang thang bất kỳ đâu ở Paris.

Buổi chiều, tôi có thể theo những con đường khác nhau dẫn xuống Jardin du Luxembourg, đi qua khu vườn để đến Musée du Luxembourg, nơi trưng bày những kiệt tác hội họa mà nay hầu hết đã được chuyển về Lourve và Jeu de Paume. Hầu như ngày nào tôi cũng đến xem tranh của Cézanne, của Manet hay Monet và những họa sĩ thuộc trường phái Ấn tượng khác mà tôi biết đến lần đầu tại Viện Mỹ thuật Chicago. Từ tranh của Cézanne tôi học được một điều rằng, giữa việc viết một câu đơn giản mà chân thật và một cái truyện tầm cỡ như ta mong muốn là một khoảng cách rất dài. Tôi học được ở ông nhiều điều nhưng không biết nên diễn đạt những điều ấy như thế nào với người khác. Mặt khác đó là bí mật. Và khi Luxembourg xuống đèn, tôi sẽ đi ngược lên qua vườn và ghé vào căn hộ của Gertrude Stein ở 27 rue de Fleurus.

Vợ tôi và tôi đã tự đến giới thiệu mình với Miss Stein, bà và cô bạn sống chung rất niềm nở thân thiện và chúng tôi rất thích căn phòng lớn treo đầy kiệt tác hội họa của bà. Nếu không có cái lò sưởi rất to thì căn phòng không khác gì một trong những phòng trưng bày tranh đẹp nhất của một bảo tàng tinh tế nhất, ở đó, ta có cảm giác ấm áp dễ chịu, được phục vụ thức ăn, trà và các loại rượu chưng cất tự nhiên từ mận tím, mận vàng hay quả mâm xôi dại. Thứ rượu trong veo thơm ngát ấy được chứa trong bình thủy tinh rồi sau đó được rót vào các ly nhỏ, và cho dù làm từ quả *quetsche*, *mirabelle* hay *framboise* thì chúng đều có vị của các loại trái ấy, và được

chuyển thành loại lửa kiềm chế trên môi người khiến ta nóng bừng và lỏng cả châu thân.

Miss Stein bề thế nhưng không cao, vóc dáng nặng nề như một nông dân. Bà có đôi mắt đẹp và khuôn mặt mạnh mẽ của người Do Thái gốc Đức, nhưng cũng có thể là của người Friuli, trang phục của bà gợi cho tôi nhớ đến hình ảnh của một bà nông dân gốc Ý, cùng khuôn mặt linh hoạt và mái tóc dày yêu kiều sống động của dân di cư mà bà vẫn vẫn cao như thưở còn đi học. Bà nói huyền thuyên và trước tiên là nói về người này người nọ và nơi này nơi kia.

Bà sống chung với một phụ nữ nhỏ người có giọng nói êm ái; bà ta có làn da rất sẫm, tóc cắt theo kiểu Jeanne d'Arc như trong những minh họa của Boutet de Monvel cùng một cái mũi rất khoằm. Lần đầu tiên chúng tôi đến thăm, bà ta đang ngồi thêu, bà vừa thêu vừa để mắt đến việc sắp xếp đồ ăn thức uống và nói chuyện với vợ tôi. Bà tham gia cuộc trò chuyện này nhưng tai vẫn dõi theo hai cuộc trò chuyện khác và thường xuyên xen vào các cuộc nói chuyện không phải của bà. Sau này bà giải thích với tôi rằng bà luôn nói chuyện với các bà vợ. Những bà vợ, vợ tôi và tôi đều cảm thấy, đều được chiếu cố. Nhưng chúng tôi thích Miss Stein và bạn gái của bà, dù bà bạn ấy thật dễ sợ. Tranh và bánh và *eau-de-vie* (rượu mạnh) quả thật tuyệt hảo. Dường như họ cũng thích chúng tôi và đối xử với chúng tôi như với một bọn trẻ tử tế, biết cư xử và đầy hứa hẹn và tôi cảm thấy họ đã tha thứ cho chúng tôi cái tội đã yêu và đã cưới nhau – thời gian sẽ sửa chữa sai lầm đó – thế nên khi vợ tôi mời họ đến nhà dùng trà, họ đồng ý.

Khi đến căn hộ của chúng tôi, dường như họ còn thích chúng tôi hơn nữa, cũng có thể vì căn hộ quá nhỏ nên chúng tôi ngồi gần nhau hơn. Miss Stein ngồi lên cái giường đặt bệt trên sàn và bảo muốn đọc những cái truyện tôi đã viết rồi nói bà thích chúng, ngoại trừ cái truyện có tên “Up in Michigan” (Trên miệt Michigan).

“Truyện được đấy,” bà nhận xét. “Rõ là thế rồi. Nhưng *inaccrochable* (nghĩa đen là “bám vào”, “móc vào”). Tức là như một bức tranh họa sĩ vẽ ra

nhưng không thể treo trong triển lãm, và sẽ không có ai mua vì họ cũng không biết phải treo nó như thế nào nữa.”

“Nhưng có vấn đề gì khi nó không xấu, mà chỉ là do tôi cố gắng thể hiện chính xác thứ ngôn ngữ mà người ta vẫn nói trong đời thực? Tôi dùng những từ ấy vì chỉ có chúng mới khiến cái truyện trở nên thật, làm thế là sai sao? Ta buộc phải sử dụng những từ ấy thôi.”

“Nhưng cậu chẳng hiểu gì ,” bà nói, “Cậu không được viết ra những cái truyện *inaccrochable*. Không có ý nghĩa gì cả. Sai lầm và ngớ ngẩn.”

Bà bảo, khi bà muốn đăng truyện trên tờ *The Atlantic Monthly* là truyện được đăng. Theo bà tôi chưa phải là một nhà văn đủ tầm để in trên đó hay trên tờ *The Saturday Evening Post* nhưng tôi hoàn toàn có thể trở thành một nhà văn có phong cách với điều đầu tiên luôn phải nhớ là không được viết những truyện *inaccrochable*. Tôi không tranh luận và cũng không tìm cách giải thích thêm với bà chuyện này trong suốt buổi trò chuyện. Viết là chuyện riêng của tôi và ngồi nghe người khác nói vẫn hay hơn nhiều. Chiều hôm ấy bà cũng chỉ cho chúng tôi cách làm sao để mua được tranh.

“Cô cậu phải chọn hoặc mua quần áo, hoặc mua tranh,” bà nói. “Đơn giản là trừ phi có thật nhiều tiền, còn không thì chẳng thể làm cả hai thứ ấy cùng một lúc được đâu. Đừng để ý đến chuyện ăn mặc, đừng quan tâm chuyện một miếng này nọ, chỉ nên mua quần áo loại ăn chắc mặc bền là được, và như thế cô cậu sẽ có khoản tiền quần áo ấy để mua tranh.”

“Nhưng ngay cả khi suốt đời nhịn mua quần áo,” tôi nói, “chúng tôi cũng không đủ tiền để mua những bức tranh của Picasso mà chúng tôi rất thích.”

“Không. Ông ấy ngoài tầm của cậu. Cậu phải mua tranh của những người cùng lứa – những người cũng đi lính như cậu ấy. Cậu sẽ dễ dàng làm quen với họ thôi. Có thể gặp họ khắp nơi trong khu phố. Bao giờ cũng có những họa sĩ đầy tiềm năng. Nhưng với điều kiện là đừng phung phí tiền mua quần áo. Đó là vấn đề của vợ cậu. Quần áo phụ nữ bao giờ cũng đắt.”

Tôi để ý thấy vợ tránh không nhìn bộ quần áo kỳ dị Miss Stein đang mặc và nàng đã làm được. Khi chia tay chúng tôi vẫn thân thiện, tôi nghĩ thế, và họ mời chúng tôi đến lại 27 rue de Fleurus.

Sau đó, tôi được mời đến căn hộ của họ bất kỳ lúc nào sau năm giờ chiều vào mùa đông. Có lần tôi gặp Miss Stein trong vườn Luxembourg. Tôi không nhớ lúc ấy bà có dắt chó đi cùng không, hay vào thời điểm ấy bà có nuôi con chó nào không. Tôi chỉ nhớ tôi đi tay không vì chúng tôi không có tiền để kham nổi chó, thậm chí một con mèo cũng không, và tôi chỉ biết đến mèo ở các quán café hay trong các quán ăn nhỏ, hay là những con mèo to phát khiếp tôi vẫn thấy qua cửa sổ nhà những người gác cổng. Về sau tôi thường gặp Miss Stein dắt chó đi dạo trong vườn Luxembourg, nhưng tôi nghĩ thời điểm này là trước khi bà bắt đầu nuôi chó.

Nhưng cho dù có chó hay không có chó, tôi vẫn nhận lời mời của bà ghé qua căn hộ, và bà luôn mời tôi loại rượu *eau-de-vie* chưng cất tự nhiên, thúc giục tôi rót thêm, rồi tôi ngồi đấy xem tranh và trò chuyện. Tranh rất tuyệt và trò chuyện rất hợp. Hầu hết là bà nói, nói về những bức tranh hiện đại và về các họa sĩ – thường là về đời tư nhiều hơn là tác phẩm – rồi nói về công việc của bà. Bà cho tôi xem nhiều tập bản thảo bà viết mà mỗi ngày cô người tình đều đánh máy lại. Ngày nào cũng viết khiến bà thấy vui sướng, nhưng khi biết rõ về bà hơn tôi nhận ra bà chỉ vui sướng chừng nào những sản phẩm tuôn ra đều đặn mỗi ngày ấy, nhiều ít tùy vào năng lượng của bà, được xuất bản và bà phải được đón nhận.

Thời gian đầu khi tôi mới quen bà, nhu cần được in của bà chưa thành vấn đề quan trọng, vì bà đã đăng ba cái truyện ai cũng cảm nhận được. Một trong những truyện ấy, “Melanctha,” rất hay và là mẫu mực của lối viết thực nghiệm của bà, được in thành sách và được các nhà phê bình, những người đã gặp hay quen biết bà, khen ngợi. Bà có cá tính mạnh đến mức một khi đã muốn kéo ai về phía mình là bà sẽ làm được, và các nhà phê bình đã từng gặp và xem tranh của bà đều kỳ vọng vào những gì bà viết cho dù họ không hiểu, bởi họ hào hứng với con người bà và tin vào sự thẩm định của bà. Bà cũng khám phá ra nhiều nguyên lý hữu lý và hữu dụng về nhịp điệu và các

cách dùng từ lặp, đồng thời bà cũng biết cách truyền đạt những khám phá ấy một cách hấp dẫn.

Mặc dù muốn in và muốn được thừa nhận nghiêm túc, nhưng bà lại ghét phải lao tâm khổ tứ sửa chữa bản thảo hay diễn đạt lại câu văn cho dễ hiểu, đặc biệt là với cuốn sách dài đến khó tin *The Making of Americans*.

Cuốn sách mở đầu rất tuyệt, tiếp tục với những phát triển hấp dẫn và xán lạn nhưng sau đấy trở nên dài lê thê, lặp đi lặp lại, mà một nhà văn chu đáo và bớt lười biếng hơn một chút sẽ vứt vào sọt rác. Tôi biết rất rõ vì tôi đã nhờ - ép buộc thì chắc là đúng hơn – Ford Madox Ford đăng cuốn sách thành nhiều kỳ trên tờ *The Transatlantic Review*, mà biết rằng hết cả đời tạp chí cái truyện cũng chưa chắc in xong. Để gửi đăng nó tôi phải đọc biên tập toàn bộ bản nháp của Miss Stein vì bà không thích làm việc ấy.

Vào cái buổi chiều lạnh giá tôi đi ngang qua nhà người gác cổng và cái sân lạnh để bước vào sự ấm áp của căn hộ ấy, những chuyện trên vẫn chưa diễn ra. Ngày hôm ấy, Miss Stein chỉ bảo tôi về tình dục. Đó là thời gian chúng tôi cực kỳ quý mến nhau và tôi hiểu rằng bất kỳ những gì mình không hiểu đều rất có khả năng liên quan đến chuyện ấy. Miss Stein cho rằng tôi thiếu giáo dục tử tế về tình dục và tôi phải thú nhận rằng tôi có một vài thành kiến chống lại chuyện đồng tính, bởi tôi mới biết một vài khía cạnh sơ khai nguyên thủy của nó mà thôi. Tôi biết vì sao mà, khi hãy là một thằng bé, bao giờ ta cũng phải kè kè con dao bên mình và sẵn sàng dùng nó mỗi khi nhập hội với bọn đầu trâu mặt ngựa, vào cái thời mà từ lóng “sói” còn chưa đủ dùng để chỉ bọn đàn ông nghiện săn đuổi phụ nữ. Tôi còn biết nhiều câu, nhiều từ lóng *inaccrochable* trong những ngày sống ở Kansas City cũng như biết nhiều điều khác ở các khu vực khác nhau của thành phố ấy, ở Chicago và trên những thuyền quanh hồ. Tôi cố gắng giải thích cho Miss Stein hiểu rằng, khi một thằng bé phải gia nhập thế giới của bọn đàn ông, nó phải sẵn sàng giết người, phải biết cách giết như thế nào, và nó phải thực sự tin rằng sẽ ra tay không hề ngần ngại, có thể thì bọn kia mới để yên cho nó. Chuyện ấy rất *inaccrochable*. Nếu ta biết là ta sẵn sàng giết người, những kẻ khác sẽ cảm nhận được điều đó ngay lập tức và buông tha;



nhưng có những tình huống cụ thể mà ta không nên để mình dấy vào hay bị lôi kéo vào. Chắc hẳn tôi có thể tự mình diễn tả điều đó một cách hình ảnh hơn bằng cách dùng cụm từ *inaccrochable* mà lũ sói vẫn dùng trên thuyền, “À mà mày không sợ bị cắt chim nà vẫn cứ sấn tới thì tao sẽ moi mắt mày.” Nhưng tôi luôn luôn thận trọng với ngôn từ của mình khi nói chuyện với Miss Stein, mặc dù một câu đầy chất đời có thể làm rõ hay biểu đạt tốt hơn một định kiến.

“Đúng rồi, đúng rồi, Hemingway ạ,” bà nói. “Nhưng môi trường anh sống chỉ có bọn tội phạm và đòi trụy.”

Tôi không muốn tranh cãi, mặc dù tôi nghĩ tôi từng sống trong thế giới hiện thực như nó vẫn luôn thế với đủ loại người và tôi cố gắng hiểu họ, bất chấp có những người tôi không thích và thậm chí còn ghét nữa.

“Thế thì phải nói sao về chuyện khi tôi nằm trong bệnh viện ở Ý, có một ông gì nhân cách lỏng lẻo, một danh nhân, đến thăm mang theo quà là một chai Marsala hoặc Campari và rất bất thiệp, rồi đến một ngày, tôi phải yêu cầu y tá cấm cửa không cho ông ấy đến phòng tôi nữa?” tôi hỏi.

“Loại người ấy mắc bệnh bất lực, và cậu nên thương hại họ.”

“Tôi nên thương hại ư?” tôi hỏi. Hôm ấy thì tôi nói tên của ông gì ra nhưng ông ta thích tự mình trưng tên đến mức tôi cảm thấy không cần thiết phải nói tên ông ta nữa.

“Không, lão ấy sa đọa. Lão làm hỏng người khác, lão thật đòi bại.”

“Nhưng ông ấy được xem là một nhà văn có tài.”

“Không thể được,” bà nói. “Lão ấy chỉ là một tay diễn trò và thích làm hư hỏng người khác và lôi kéo họ vào những trò đòi bại. Ma túy, ví dụ thế.”

“Nhưng ở Milan ông già mà tôi nên thương hại có làm hư hỏng tôi đâu.”

“Đừng vớ vẩn. Làm sao ông ấy làm cậu hư hỏng được? Với một tay uống rượu như cậu, một chai Marsala có làm hỏng người được không? Không, đấy là một lão già đáng thương, không kiểm soát được điều mình đang làm. Lão bệnh, tuyệt vọng và cậu nên thương hại lão.”

“Lúc ấy tôi cũng làm thế,” tôi nói. “Nhưng tôi buồn vì ông ấy bất thiệp lắm.”

Tôi nhấp một ngụm *eau-de-vie*, động lòng trắc ẩn với ông già ngấm bức thiếu nữ khỏa thân bên giỏ hoa của Picasso. Tôi không khơi lại chuyện và tôi nghĩ câu chuyện cũng trở nên hơi nguy hiểm rồi. Thường thì không bao giờ có khoảng lặng trong một cuộc trò chuyện với Miss Stein, nhưng lúc này chúng tôi im lặng và dường như bà muốn nói với tôi điều gì đó, và tôi rút đầy ly của mình.

“Cậu thật sự chẳng biết gì về chuyện này. Hemingway ạ,” bà nói. “Cậu gặp toàn những tay tội phạm và những kẻ bệnh hoạn, những loại hư hỏng có tên tuổi. Vấn đề mấu chốt là những gì đàn ông đồng tính làm với nhau đều rất tởm và rất phản cảm, để rồi sau đó họ ghê tởm chính họ. Họ uống rượu và chơi thuốc hòng làm giảm nhẹ điều đó đi, nhưng họ kinh tởm hành vi của họ và họ thay đổi bạn tình thường xuyên và không thể nào tìm thấy cảm giác hạnh phúc đích thực.”

“Vâng.”

“Phụ nữ thì ngược lại. Họ chẳng làm gì để phải ghê tởm và không có gì phải sợ, và sau đó họ vui vẻ và có thể sống hạnh phúc cùng nhau.”

“Vâng,” tôi nói. “Nhưng còn người này người kia thì sao?”

“Đấy là thứ gái sa đọa,” Miss Stein nói. “Thật sự sa đọa, vì thế con bé ấy sẽ không bao giờ hạnh phúc trừ phi đi với người mới. Nó hủy hoại người khác.”

“Tôi hiểu rồi.”

“Cậu có chắc là hiểu thật không?”

Trong những ngày ấy, có rất nhiều điều cần phải hiểu và tôi mừng khi chúng tôi nói về chuyện khác. Công viên đã đóng cửa thành thử tôi phải đi men theo phố Vaugirard để tránh đoạn cuối vườn. Thật buồn vì người ta đã đóng và khóa cửa công viên và thế là tôi lơ phơ đi vòng thay vì vào trong, rồi nhanh chóng theo phố Cardinal Lemoine để về nhà. Ngày cũng đã bắt đầu một cách xán lạn. Ngày mai tôi cần phải làm việc cật lực. Công việc sẽ chữa lành hầu như mọi thứ, khi ấy tôi tin thế, và giờ đây tôi cũng tin như thế. Tất cả những gì tôi cần chữa lành, đúng như Miss Stein thấy, là tuổi trẻ và tình yêu người vợ. Khi về đến nhà trên phố Cardinal Lemoine, trong tôi không còn đọng lại chút gì cảm giác buồn bã và tôi kể cho vợ nghe những hiểu biết mới vừa thu nhận được. Trong đêm, chúng tôi hạnh phúc với những hiểu biết của riêng chúng tôi từ trước, cùng những hiểu biết vừa có được khi ở núi về.

## **“UNE GÉNÉRATION PERDUE”**

Rất dễ hình thành cái thói quen chiều chuộng nào cũng ghé qua 27 rue de Fleurus để nhấm nháp sự ấm áp, ngắm các kiệt tác hội họa và trò chuyện. Miss Stein thường không có khách, bà lúc nào cũng thân mật và trong suốt một thời gian dài, là người rất tình cảm. Mỗi khi tôi đi về từ các hội nghị chính trị, từ vùng Cận Đông hay từ Đức nơi hăng thông tấn Canada của tôi đặt văn phòng, bà đều yêu cầu tôi kể lại tất cả những tình tiết thú vị. Có những chuyện buồn cười mà bà rất thích và có cả những chuyện mà người Đức gọi là đùa gở. Bà muốn biết thế giới đang diễn ra vui vẻ như thế nào; không chuyện thực, không chuyện sâu bi.

Tôi còn trẻ và cũng không rầu rĩ nên luôn có khối chuyện vừa khôi hài vừa lạ lùng thu thập được trong thời kỳ khốn nạn ấy để làm quà, mà Miss

Stein bao giờ cũng thích. Những chuyện khác tôi không kể ra mà để dành cho riêng mình viết.

Những lúc không đi xa, tôi ghé qua phố Fleurus mỗi khi làm việc xong, và thỉnh thoảng tìm cách kéo Miss Stein bàn luận chuyện sách. Trong quá trình viết, mỗi khi xong việc, tôi cần đọc. Nếu cứ nghĩ mãi về những gì đang viết, ta sẽ làm tan biến hết những gì định viết ngày hôm sau. Cần phải tập thể dục, cần phải làm cho cơ thể như tử, và sẽ rất tuyệt nếu được ngủ với người ta yêu. Được thế thì còn gì bằng. Nhưng sau đó, khi cả người trở nên trống rỗng, ta cần đọc để không phải nghĩ hay bận tâm về điều mình đang viết cho đến khi ngồi viết trở lại. Tôi học được một điều rằng chớ vét sạch cái giếng nguồn của sự viết mà phải biết chừa lại một ít ở đáy khi dừng lại, để mạch nguồn làm đầy giếng lại qua đêm.

Để đầu óc rũ sạch khỏi chuyện viết lách sau khi làm việc, tôi thường đọc các tác giả thời ấy như Aldous Huxley, D.H.Lawrence hoặc bất cứ cuốn sách nào tôi kiếm được từ thư viện của Sylvia Beach hay đọc kè sông.

“Huxley là một thầy ma,” Miss Stein nói. “Sao lại đọc một thầy ma như thế? Cậu không thấy gã thực sự chết rồi sao?”

Hồi đó tôi không thấy ông ấy là một thầy ma. Tôi bảo tôi rất thích các tác phẩm của ông ấy và chúng giúp tôi không phải nghĩ gì khác.

“Cậu nên đọc những thứ hay thực sự, hoặc dở một cách chân thành.”

“Cả mùa đông này lẫn mùa đông trước, tôi toàn đọc sách hay, mùa đông tới cũng thế. Nhưng tôi không thích những cuốn sách dở một cách chân thành.”

“Thế sao cậu lại đọc thứ ảm ương đó? Hemingway ạ, đấy là thứ văn chương rác rưởi khoa trương, thứ văn chương của một thầy ma.”

“Tôi thích kiểu văn ấy,” Tôi đáp. “Nó giúp tôi không phải nghĩ đến những gì mình đang viết.”

“Thế, cậu còn đọc ai khác nữa?”

“D.H.Lawrence,” Tôi nói. “Ông ấy có mấy truyện ngắn cực hay, như cái truyện *The Prussian Officer*” (Viên sĩ quan Phổ) chẳng hạn.”

“Tôi đã thử đọc tiểu thuyết của ông ấy. Không chấp nhận được. Quá sướt mướt, quá ngớ ngẩn. Viết cứ như bệnh ấy.”

“Tôi thích *Son and Lovers* và *The White Peacock*,” tôi đáp. “Dù có thể không hay lắm. Nhưng tôi chịu, không thể nào đọc nổi *Women in love*.”

“Nếu cậu không muốn đọc những gì dở mà chỉ đọc những gì thích và được thể hiện một cách kỳ khu, cậu nên đọc Marie Belloc Lowndes.”

Tôi chưa bao giờ nghe đến tên bà và Miss Stein cho tôi mượn quyển *The Lodger*, câu chuyện tuyệt vời về Jack Kẻ Mổ Bụng và một quyển khác nói về vụ án mạng bên ngoài Paris, hẳn là vùng Enghien les Bains. Cả hai quyển ấy để đọc sau một ngày làm việc thì quả là tuyệt, nhân vật rất thuyết phục, với hành động và nỗi khiếp sợ rất thật. Khi xong việc, đọc những quyển như thế thì nhất và tôi đọc tất cả những sách của Marie Belloc Lowndes mà tôi tìm thấy. Có rất nhiều nhưng không có quyển nào sánh được với hai quyển đầu tiên và tôi không tìm thấy quyển nào khác đáng giá đọc để tiêu cho hết thời gian thừa thãi của ngày hoặc đêm, cho đến khi những tác phẩm tinh tế đầu tiên của Simenon xuất hiện.

Tôi nghĩ có lẽ Miss Stein cũng thích những cuốn xuất sắc của Simenon – cuốn đầu tiên tôi đọc là *L'Ecluse Numéro I* hay *La Maison du Canal* (“Đập chắn số 1” và “Ngôi nhà bên bờ kênh”) gì đấy – nhưng tôi cũng không chắc vì tôi biết Miss Stein không thích đọc tiếng Pháp mặc dù bà thích nói ngôn ngữ ấy. Hai quyển Simenon đầu tiên tôi đọc là nhờ Janet Flanner đưa cho. Cô thích đọc tiếng Pháp và đã đọc Simenon từ khi ông còn là phóng viên chuyên viết về tội phạm.

Trong ba bốn năm làm bạn tốt của nhau, tôi không nhớ có khi nào Gertrude Stein nói tốt về một nhà văn nào nếu người ấy chưa viết khen tác phẩm của bà, hoặc chưa làm gì đấy để thúc đẩy sự nghiệp của bà, ngoại trừ Ronald Firbank, và sau này là Scott Fitzgerald. Khi tôi gặp bà lần đầu tiên,

bà không nói về Sherwood Anderson như một nhà văn, mà ca ngợi tư cách đàn ông, đôi mắt to đẹp, ấm áp kiểu Ý, và sự tốt bụng lịch lãm của ông. Tôi thì không quan tâm đến những thứ như mắt to đẹp ấm áp kiểu Ý mà rất thích một vài truyện ngắn của ông. Chúng có văn phong giản dị, đôi khi có nghệ thuật rất cao và ông hiểu các nhân vật mình đang viết và chăm chút chúng một cách cẩn thận. Nhưng Miss Stein không muốn nói về truyện của ông mà chỉ thích nói về ông ở góc độ con người.

“Thế tiểu thuyết của ông ấy thì sao?” Tôi hỏi. Bà không muốn nói nhiều về tác phẩm của Anderson cũng như truyện của Joyce. Nếu bạn đề cập đến truyện của Joyce đến lần thứ hai thì không bao giờ bà mời bạn quay lại lần nữa. Nhưng Miss Stein không muốn nói về truyện của ông mà chỉ thích nói về ông ở góc độ con người.

“Thế tiểu thuyết của ông ấy thì sao?” Tôi hỏi. Bà không muốn nói nhiều về tác phẩm của Anderson cũng như truyện của Joyce. Nếu bạn đề cập đến truyện của Joyce đến lần thứ hai thì không bao giờ bà mời bạn quay lại lần nữa. Vì như thế chẳng khác nào đi ca ngợi vị tướng này trước mặt một vị tướng khác. Bạn phải biết rút kinh nghiệm khi phạm phải sai lầm như thế. Dẫu vậy, ta vẫn có thể nói chuyện tướng tá nếu vị tướng đang ngồi nghe là kẻ chiến thắng. Và vị tướng đang ngồi nghe bạn kể chuyện ấy thế nào cũng hết lời ca ngợi ông thua trận, rồi kể thêm chi tiết mình đã đánh bại vị tướng kia thế nào.

Truyện của Anderson quá hay nên không đem ra làm vui cuộc trò chuyện được. Tôi đã định nói với Miss Stein rằng tiểu thuyết của ông ấy kém một cách lạ kỳ, nhưng nếu thế cũng là một sai lầm, vì đã dám chê một trong những người hâm mộ trung thành nhất của bà. Khi ông viết cuốn tiểu thuyết sau cùng có cái tên *Dark Laughter*, một cuốn dở tệ hại, dở tầm thường, dở khó chịu đến nỗi tôi không thể không nhận xét nó trong một cuốn sách giễu nhại (Tức là quyển *The Torrents of Spring*), Miss Stein rất giận. Tôi đã tấn công người của bà. Nhưng nhìn chung, trong cả thời gian dài trước đó, bà chẳng bao giờ nổi giận. Chính bà bắt đầu tung hô Sherwood hết sức hào phóng sau khi ông không viết được nữa.

Miss Stein từng nổi điên với Ezra Pound vì ông đã hấp tấp ngồi lên cái ghế vừa nhỏ vừa yếu và rõ là bất tiện mà có thể ai đó đã đưa cho ông do có ý đồ, và ông lại còn làm nứt hoặc gãy nó. Còn dầu ông có là một nhà thơ vĩ đại, một quý ông lịch lãm tốt bụng và đáng lẽ chỉ ngồi được ghế cỡ bình thường thì cũng mặc. Các lí do khiến bà rất ghét Ezra, một cách tinh vi và hiểm độc, nhiều năm sau này bà mới bịa ra.

Khi từ Canada quay trở lại, chúng tôi dọn về sống ở phố Notre – Dame – les – Champs, đó là quãng thời gian mà Miss Stein và tôi hằng còn là bạn tốt của nhau, và đó chính là thời điểm Miss Stein đưa ra nhận xét về thế hệ bỏ đi. Chiếc xe Ford Model T cũ kỹ của bà có trục trặc ở hệ thống đánh lửa và bà lái đến gửi ở garage để người ta sửa, thợ làm ở đấy là một thanh niên từng phục vụ trong quân đội vào năm cuối của cuộc chiến tranh, và anh này hoặc do tay nghề kém, hoặc không muốn phá luật ưu tiên, đã không chữa chiếc Ford của Miss Stein trước. Tóm lại là anh đã không *sérieux* (nghiêm túc) và đã bị *patron* (ông chủ) của garage mắng cho một trận toí bởi khi ông chủ bị Miss Stein phản ánh. *Patron* nói với anh ta: “Cả bọn chúng mày là một *génération perdue*.”

“Anh cũng thế, cả bọn các anh đều thế,” Miss Stein nói: “Tất cả bọn trẻ. Những kẻ tham gia chiến tranh. Tất cả đều là một thế hệ bỏ đi.”

“Thật sao?” Tôi nói.

“Các anh là như vậy đấy,” bà nhắc lại. “Các anh không tôn trọng cái gì hết. Các anh chỉ biết uống đến chết...”

“Anh chàng thợ máy cũng say sao?” Tôi hỏi.

“Dĩ nhiên là không.”

“Bà có thấy tôi say bao giờ chưa?”

“Chưa. Nhưng bọn bạn bè của cậu thì có.”

“Tôi đã từng say đấy,” tôi nói. “Chỉ không say khi đến đây thôi.”



“Dĩ nhiên là không. Tôi không nói thế.”

“*Patron* của anh chàng kia chắc đã say mềm từ mười một giờ trưa,” tôi đáp. “Thế nên lão mới nói được những câu hay ho như thế.”

“Đừng cãi tôi, Hemingway,” Miss Stein nói. “Chẳng ích gì đâu, tất cả các cậu đều là thế hệ bỏ đi, lão chủ garage nhận xét chính xác đấy.”

Sau này, khi viết quyển tiểu thuyết đầu tiên, tôi đã cố gắng cân đối câu Miss Stein dẫn lời từ lão chủ kia với câu của sách Giảng viên. Nhưng đêm ấy khi đi bộ về, tôi nghĩ đến người thanh niên làm trong garage, không biết liệu anh ta có từng bị nhồi nhét trong một chiếc xe cải tiến thành xe cứu thương không. Tôi vẫn nhớ những xe nặng trĩu thương binh cháy phanh khi lao xuống đường núi, phải dùng đến hộp số và cuối cùng chuyển sang số lùi, tôi nhớ cảnh những chiếc xe không cuối cùng bị hất xuống sườn núi, để thay bằng những chiếc Fiat loại lớn với hệ thống sang số khỏe hơn cùng loại má phanh cặp kim loại. Tôi nghĩ về Miss Stein và Sherwood Anderson cùng sự ích kỉ, về trạng thái trì trệ trong đầu óc đối lại với tính kỷ luật, và tôi nghĩ ở đây ai mới nên gọi là thế hệ bỏ đi? Rồi tôi đi đến chỗ Closerie des Lilas ngắm ánh sáng soi trên ông bạn cũ của tôi, bức tượng thống chế Ney tay rút kiếm, tán cây phủ bóng lên lớp da đồng, ông đứng đó đơn độc không ai phía sau, ông đã từng có một thất bại lớn bịch kinh khủng ở trận Waterloo, và tôi nghĩ mọi thế hệ đều mất mát theo một cách nào đấy, luôn luôn đã và luôn luôn sẽ mất, rồi tôi dừng ở Lilas, bên bạn tượng đồng và uống một ly bia lạnh trước khi về căn phòng nhỏ nằm trên xường cưa. Khi ngồi đó với bia trong tay ngắm nhìn tượng và nhớ lại bao nhiêu ngày Ney, với tư cách cá nhân, đã cùng quân hậu tập của Napoléon chiến đấu khi Napoléon tháo chạy khỏi Matxcơva trên xe ngựa cùng Caulaincourt, tôi nghĩ đến một Miss Stein thưở nào đây cảm xúc và ấm áp, nhớ những lời tuyệt vời bà dành cho Apollinaire và cái chết của ông trong ngày Đình chiến 1918 giữa đám đông gào “*à bas Guillaume*” (*Đả đảo Guillaume*) và trong cơn mê sảng Apollinaire nghĩ bọn họ đang chửi bới mình, và tôi nghĩ, mình sẽ làm mọi cách để giúp bà sao cho bà được đền đáp xứng đáng với những gì bà bỏ

công viết, và Chúa cùng Mike Ney sẽ giúp tôi. Ngoại trừ cuộc nói chuyện khốn nạn với bà về thể hệ bỏ đi cùng các gán ghép dễ dãi bản thiêu khác. Khi về đến nhà, bước vào sân và lên phòng, tôi gặp lại vợ cùng con trai và con mèo F.Puss của nó, tất cả đều hạnh phúc và trong lò sưởi lửa đang thấp. Tôi nói với nàng, “Em biết không, Gertrude dù gì *thì* cũng dễ thương.”

“Tất nhiên rồi, Tatie.”

“Nhưng có lúc bà ấy nhả ra toàn thứ rác rưởi.”

“Em chưa bao giờ nghe bà ấy nói,” nàng đáp. “Em là vợ. Nên chỉ bạn của bà nói chuyện với em thôi.”

## SHAKESPEARE AND COMPANY

Những ngày ấy muốn mua sách cũng không có tiền. Tôi mượn sách từ một thư viện có tên Shakespeare and Company, vốn vừa là thư viện, vừa là hiệu sách của Sylvia Beach ở 12 rue de l’Odéon. Giữa con phố đầy gió lạnh buốt, đây quả là nơi ấm áp, vui vẻ nhờ cái lò sưởi lớn trong mùa đông, với bàn và kệ, những quyển sách mới nằm bên cửa sổ, và trên tường là ảnh các nhà văn nổi tiếng, còn sống hay đã qua đời. Những bức ảnh như những cú bấm máy bất chợt khiến nhà văn đã chết trông như đang còn sống. Sylvia có khuôn mặt rõ nét như tượng, sống động, đôi mắt nâu sinh động như mắt của loài thú nhỏ và gợi tình như mắt một cô gái trẻ, tóc bà nâu nâu gợn sóng chải ngược cái trán xinh xắn, cắt ngang dày phía dưới tai, mép chạm bờ cổ áo khoác nhung màu nâu. Bà có đôi chân đẹp và bà tốt bụng, vui vẻ, nhiệt tình, thích nói đùa và tán gẫu. Tôi chưa thấy ai tốt với mình như thế.

Tôi rất ngượng khi lần đầu tiên đến hiệu sách và không mang đủ tiền để đăng ký vào thư viện. Bà bảo tôi khi nào có tiền đặt cọc cũng được và bà làm cho một thẻ đọc sách rồi bảo có thể lấy bao nhiêu sách tùy ý.

Chẳng có lý do gì khiến bà phải tin tôi cả. Bà không biết tôi, còn cái địa chỉ 74 rue Cardinal Lemoine tôi đưa cho bà thì chắc không còn chỗ ở nào

tôi hơn thế. Nhưng bà vẫn vui vẻ duyên dáng đón chào và phía sau bà, cao đến tận trần nhà kéo dài đến tận phòng sau thông với lối vào sân trong tòa nhà, là những kệ và kệ đầy sách của một thư viện phì nhiêu.

Tôi bắt đầu với Turgenev và mượn hai tập *A Sportsman's Sketches* cùng một quyển thuộc thời kỳ đầu của D.H.Lawrence, hình như là *Sons and Lovers*, và Sylvia bảo tôi cứ lấy thêm sách nếu muốn, thế là tôi chọn *Chiến tranh và hòa bình*, bản dịch của Constance Garnett, và quyển *Con bạc và những truyện khác* của Dostoyevsky.

“Chờ đọc cho hết đồng sách ấy thì còn lâu cậu mới quay lại,” Sylvia nói.

“Tôi sẽ quay lại để trả tiền,” tôi nói, “Tôi còn một ít ở nhà.”

“Ý tôi không phải thế,” bà nói. “Cậu có thể thanh toán bất cứ khi nào thấy tiện thôi.”

“Khi nào Joyce đến?” tôi hỏi.

“Ông ấy nếu có đến thì cũng thường vào chiều muộn,” bà nói. “Cậu chưa bao giờ gặp ông ấy à?”

“Chúng tôi có thấy ông ấy đi ăn cùng gia đình ở nhà hàng Michaud,” tôi đáp. “Nhưng nhìn người khác đang ăn thật bất lịch sự, vả lại, Michaud đắt lắm.”

“Cậu ăn ở nhà sao?”

“Hầu như thế,” tôi đáp. “Chúng tôi có thuê một người làm bếp giỏi.”

“Khu cậu ở không có quán ăn phải không?”

“Vâng. Sao bà biết?”

“Larbaud sống ở đó,” bà đáp. “Ông ấy thích khu đó lắm trừ mỗi việc ấy.”

“Muốn tìm quán ăn gần nhất giá cả phải chăng mà ăn được thì phải đi qua bên kia Panthéon.”

“Tôi không rành khu ấy lắm. Chúng tôi ăn ở nhà. Hai vợ chồng cậu hôm nào đến chơi.”

“Bà phải chờ xem tôi có trả tiền sách không đã chứ,” tôi nói. “Nhưng cũng cảm ơn bà rất nhiều.”

“Đừng đọc vội quá,” bà nói.

Căn hộ ở phố Cardinal Lemoine có hai phòng không nước nóng, bên trong không có đồ vệ sinh nào khác ngoài một cái xô khử trùng, nhưng không đến nỗi tệ với những ai đã quen kiểu ngôi xí ngoài đồng ở Michigan. Căn phòng vui tươi đầy sinh khí nhìn ra một không gian đẹp, trên sàn là đệm lò xo êm ái làm giường, và trên tường treo những bức tranh chúng tôi yêu thích. Tôi tha đóng sách về nhà và kể cho vợ nghe mình vừa tìm được một chốn tuyệt vời như thế nào.

“Nhưng Tatíe, chiều nay anh phải quay lại trả tiền cho người ta,” nàng nói.

“Chắc chắn rồi,” tôi đáp. “Cả anh và em cùng đi. Rồi chúng mình đi bộ xuống dọc kè bờ sông.”

“Xuống bên phố Seine nữa, xem hết mấy phòng tranh ở đấy và ngắm cửa hàng.”

“Tất nhiên rồi. Chúng ta sẽ đi khắp nơi rồi ghé vào một quán mới nào đó mà ta không biết ai, không ai quen biết ta và uống gì đó.”

“Có thể uống hai ly.”

“Rồi ăn gì đó.”

“Không được. Đừng quên phải để dành tiền trả cho thư viện.”

“Chúng ta sẽ về ăn ở nhà và sẽ có một bữa ấm áp với rượu Beaune mua từ cửa hàng ở bên kia, mà đứng chỗ cửa sổ nhà mình nhìn sang em có thể thấy cả bảng giá của Beaune dán ngay trên cửa ấy. Sau đó, chúng ta đọc sách rồi lên giường và làm chuyện đó.”

“Chúng ta sẽ không bao giờ yêu ai khác mà chỉ yêu nhau thôi.”

“Phải. Không bao giờ.”

“Ôi, một chiều tuyệt vời, một tối tuyệt vời. Bây giờ ta nên đi ăn trưa.”

“Anh đói lắm rồi,” tôi nói. “Anh ngồi làm việc ở quán café với mỗi một cốc café crème.”

“Sao lại thế, Tatie?”

“Anh thấy không sao cả. Hy vọng thế. Trưa nay mình ăn gì đây?”

“Một ít củ cải, gan bò loại ngon cùng khoai tây băm và xà lách rau diếp. Có bánh táo nữa.”

“Và có tất cả sách trên đời này để đọc, và chúng ta có thể đem theo khi đi đây đó.”

“Thật sao?”

“Chắc chắn.”

“Bà ấy cũng có sách của Henry James à?”

“Đương nhiên.”

“Ôi trời,” nàng kêu lên. “Thật may khi tìm ra một nơi như thế.”

“Chúng mình luôn gặp may,” tôi nói, và thật khờ khạo khi không gõ vào gỗ để phi thui. Trong khi khắp nhà đâu đâu cũng là gỗ để muốn thì cứ việc gõ vào.

## NGƯỜI SÔNG SEINE

Từ trên phố Cardinal Lemoine có nhiều lối đi xuống bờ sông. Cách ngắn nhất là đi thẳng một mạch theo con phố, nhưng lối ấy dốc và khi vừa đi xuống đến phần đất bằng bằng qua đầu đại lộ St-Germain đông đúc xe cộ thì chỉ còn mỗi một bờ sông dài đầy gió hoang vắng âm ỉam với Halle aux Vins nằm bên phải. Đó là nơi chẳng giống cái chợ nào ở Paris, mà là kiểu kho ngoại quan chứa rượu chờ nộp thuế và buồn tẻ không khác gì nơi chứa hàng quân nhu hay một trại tù.

Bên kia nhánh sông Seine là Ile St-Louis, hòn đảo có những con đường hẹp, những ngôi nhà cao, đẹp mà cũ, và ta có thể đi qua đó hay có thể rẽ trái theo kè sông đi suốt chiều dài Ile St-Louis rồi nếu đi tới nữa sẽ thấy đối diện là Notre-Dame và Ile de la Cité.

Những quây sách dọc kè sông thỉnh thoảng có bán sách Mỹ vừa mới xuất bản với giá rất bèo. Thời gian ấy, quán Tour d'Argent có dành ra một vài phòng trên gác để cho thuê, người thuê phòng được giảm giá khi ăn ở quán, và nếu khách trọ ở đấy vứt lại sách, những người hầu phòng sẽ bán chúng lại cho quây sách ở gần kè sông. Và ta có thể mua lại từ bà chủ quây với giá vài franc. Bà không đánh giá cao loại sách tiếng Anh, mua giá rất bèo, và bán ngay nếu kiếm được chút lãi nhanh gọn.

“Máy quyển ấy có hay không?” bà hỏi tôi sau khi đã quen thân.

“Thỉnh thoảng cũng được một quyển.”

“Làm sao biết?”

“Đọc xong thì tôi biết.”

“Nếu thế khác nào đánh bạc. Thế có nhiều người đọc tiếng Anh không?”

“Bà cứ giữ sách ở đây rồi tôi đến xem qua.”

“Không, tôi không giữ được. Anh có ghé đều đặn đâu chứ. Mỗi lần anh biến mất là hơi lâu đấy. Tôi mà bán được là bán ngay. Không ai nói cho tôi biết chất lượng mấy quyển này thế nào. Chứ nếu biết không có giá trị thì tôi chẳng bao giờ mua bán loại này.”

“Thế bà làm sao biết một quyển sách Pháp có giá trị?”

“Trước tiên là có ảnh. Rồi đến chất lượng của ảnh. Sau đó là phần đóng gáy. Nếu đó là một quyển sách hay, người chủ sẽ đóng gáy cẩn thận. Tất cả sách tiếng Anh đều có đóng gáy, nhưng xấu vô cùng. Không có cách nào xác định được giá trị của chúng.”

Ngoài quầy sách gần Tour d’Argent, không có quầy nào bán sách tiếng Anh nữa cho đến tận kè Grands Augustins. Từ đấy cho đến bên ngoài kè Voltaire có rất nhiều quầy bán sách Anh, Mỹ thu mua được từ các nhân viên làm việc trong các khách sạn bên tả ngạn sông, nhất là từ khách sạn Voltaire nơi có nhiều khách xin hơn hết thảy. Một ngày nọ, tôi hỏi bà chủ ở một quầy sách khác, một trong những người bạn của tôi, rằng có khi nào chủ sách đem sách đi bán không.

“Không,” bà đáp. “Toàn là sách bị vứt đi ấy chứ. Thế nên người ta mới biết đấy là loại vô giá trị.”

“Họ được bạn bè tặng để đọc khi đi trên tàu thủy ấy mà.”

“Chắc thế,” bà nói. “Hắn còn có cả đồng bị vứt lại trên ấy.”

“Đúng thế,” tôi nói. “Nhà tàu giữ mớ sách ấy, đóng gáy lại rồi cho vào thư viện của tàu.”

“Thế là thông minh,” bà nói. “Ít ra bọn họ còn biết cách đóng gáy sách đúng cách. Phải thế trông mới có giá trị.”

Tôi thường đi dạo dọc bờ sông mỗi khi xong việc hoặc cần tập trung suy nghĩ. Đi dạo và làm gì đó, hoặc xem ai đó giỏi tay nghề đang làm việc



sẽ giúp suy nghĩ sáng sủa hơn. Phía đầu Cité, dưới chân cầu Pont Neuf nơi đặt tượng của Henry Đệ Tứ, chòm hòn đảo gút lại trông như mũi tàu sắc lẹm và bên bờ nước có một công viên nhỏ đầy những cây dẻ khổng lồ tươi tốt, và dưới sông, nơi dòng Seine chảy qua tạo thành khối nước ngược, là những ổ cá tuyệt vời. Ta có thể theo những bậc cầu thang xuống công viên để xem người câu cá đang thả câu ở đây và ở dưới cây cầu vĩ đại. Vị trí cá hội tụ thay đổi theo mực nước sông và người đi câu dùng loại cần nôi nhiều đoạn, có dây chằng mảnh, bánh quay nhẹ với phao lông, và nhử mồi nơi thả câu một cách chuyên nghiệp. Bao giờ họ cũng bắt được cá, nhất là loại cá giống như chép gọi là *gou-jon*. Loại này cứ để thế mà rán thì nhất và tôi có thể xơi hết cả một đĩa đầy. Chúng béo tròn, ngọt thịt, vị còn tuyệt hơn cả cá mòi tươi, và ta có thể ăn trọn cả xương.

Một trong những nơi ta có thể thưởng thức ngon nhất loại cá này là quán ngoài trời ở Hạ Meudon bên kia sông mà chúng tôi vẫn đến mỗi khi có tiền đi ăn ngoài. Cái nhà hàng La Pêche Miraculeuse ấy phục vụ thứ rượu trắng tuyệt hảo dòng Muscadet. Ở đó có không gian của truyện Maupassant với phong cách nhìn ra sông giống như Sisley đã vẽ. Không cần đi đâu quá xa mới thưởng thức được *goujon*. Ngay trên Ile St-Louis cũng có loại cá rán cự phách.

Tôi quen biết nhiều người thả câu trong những ổ cá màu mỡ trên dòng Seine, giữa Ile St-Louis và quảng trường Verte-Galente và có khi, trong ngày sáng trời, tôi mua một lít rượu, một ổ bánh mì, một ít xúc xích rồi ngồi dưới nắng đọc một trong những quyển sách vừa mua được và ngắm mọi người câu cá.

Các nhà văn viết du ký tả những người câu cá sông Seine như bọn điên và muôn đời không câu được gì những thật ra đây lại là những người câu cá nghiêm túc và hiệu quả. Hầu hết những người ngồi câu hoặc thuộc thành phần đang nhận chút tiền trợ cấp còm không biết khi nào thì trở thành vô nghĩa so với tốc độ lạm phát, hoặc là những tay câu có nghề ra đây ngồi mỗi khi được nghỉ làm một ngày hay nửa ngày. Tốt hơn hết nên thả câu ở Charenton, vì ở đó dòng Marne chảy vào sông Seine, và ở phía bên kia

Paris, nhưng câu ở Paris cũng không tồi chút nào. Tôi không câu vì không có đồ nghề, và cũng vì muốn dành dụm tiền để đi câu ở Tây Ban Nha. Và lại tôi cũng không biết lúc nào xong việc và lúc nào sẽ đi, và không muốn bị lệ thuộc vào chuyện câu cá khi hào hứng lúc chán chường ấy. Nhưng tôi theo sát trò này vì nó hấp dẫn và rất đáng tìm hiểu và bao giờ tôi cũng thấy vui khi ngay trong thành phố có những người câu cá, những người ngồi câu nghiêm túc, chuyên nghiệp để kiếm chút ít *friture* đem về cho cả nhà.

Đi suốt dọc dòng sông tôi không bao giờ thấy cô quạnh vì có người câu cá cùng với sinh hoạt sông nước, có những chiếc thuyền với đời sống trên boong, có những tàu kéo lai dắt sà lan, ống khói gập lại được để chui qua cầu, có những cây du khổng lồ trên bờ đá dòng sông, những cây tiêu huyền và cây dương dây đó. Ta có thể nhận ra mùa xuân đang đến từng ngày trên rất nhiều cây trong thành phố cho đến một đêm đầy gió ấm bất ngờ mang nó đến vào buổi sáng. Thỉnh thoảng có những cơn mưa lạnh nặng hạt đẩy lùi nó khiến mùa xuân như sẽ không bao giờ đến và ta đang mất một mùa xuân trong đời. Đây là khoảng thời gian duy nhất thật sự buồn ở Paris vì nó không tự nhiên. Ta chỉ chuẩn bị tâm thế buồn cho mùa thu. Ta chết dần qua từng năm cùng với những chiếc lá rụng, phơi những cành trơ trọi trong gió và trong ánh sáng mùa đông lạnh giá. Nhưng luôn sẽ có mùa xuân để dòng sông chảy lại sau một mùa đông cứng. Thế nên, những cơn mưa lạnh cứ mãi trút xuống tàn sát mùa xuân chẳng khác nào một người phơi phới thanh xuân đột ngột qua đời.

Dẫu vậy, trong những ngày ấy, rốt cuộc mùa xuân cũng đến, nhưng ta đã được một phen hoảng hốt vì ngỡ suýt nữa đã mất cả một mùa.

## **MỘT MÙA XUÂN HỤT**

Khi mùa xuân đến, dù là mùa xuân hột, không có vấn đề gì ngoài mỗi một việc là tìm nơi tận hưởng đến cùng. Thứ duy nhất làm hỏng một ngày chính là con người và nếu ta tránh được các cuộc hẹn thì mỗi ngày sẽ là vô

tận. Con người luôn là nhân tố làm mất vui, trừ một vài người hiếm hoi vốn tươi trẻ như chính mùa xuân.

Vào những sáng mùa xuân, tôi thức dậy làm việc sớm trong khi vợ vẫn đang ngủ vùi. Cửa sổ mở toan và bên ngoài gạch lát đường khô dần sau mưa. Mặt trời hong khô bề mặt ẩm ướt của những ngôi nhà đối diện cửa sổ. Các cửa hàng đóng cửa im lìm. Người chăn dê đi lên con đường dốc, thổi sáo và người đàn bà sống ở tầng trên chúng tôi bước xuống phố, tay xách chiếc bình lớn. Người chăn dê chọn ra một con trong đàn dê đen nhánh, vú căng đầy, và vắt sữa vào bình cho người đàn bà trong khi con chó của ông ép những con dê còn lại dạt vào bên đường. Những con dê xoay đầu nhìn ngang nhìn ngửa như khách tham quan. Người chăn dê nhận tiền, cảm ơn người đàn bà, và vừa thổi sáo vừa tiếp tục lên dốc, còn đàn dê bị chó lừa về phía trước, đi bập bênh những sừng nhấp nhô. Tôi quay lại bàn ngồi viết và người phụ nữ tay ôm bình đựng sữa bước lên cầu thang. Bà đi loại dép đế nỉ lau nhà và tôi nghe thấy tiếng bà thở khi dừng chân nghỉ ở bậc cầu thang bên ngoài cửa phòng của chúng tôi và sau đó là tiếng đóng cửa. Trong ngôi nhà này, bà là khách hàng duy nhất của người bán sữa.

Tôi quyết định đi xuống nhà để mua tờ tin đua ngựa buổi sáng. Cho dù nghèo đến đâu chẳng nữa thì quận nào cũng có ít nhất một tờ chuyên đưa tin đua ngựa, nhưng ta phải đi mua sớm vào lúc đầu ngày như thế này. Tôi mua được một tờ trên đường Descartes, góc quảng trường Contrescarpe. Những con dê cũng đi xuống theo đường Descartes và tôi ngửi thấy mùi chúng trong không khí, rồi tôi đi nhanh về, lên cầu thang để vào phòng làm nốt công việc. Đã có lần tôi bị đàn dê cám dỗ ra ngoài và theo chúng xuống phố trong sớm tinh mơ. Nhưng trước khi bắt đầu làm việc trở lại, tôi liếc qua tờ báo. Có cuộc đua ở Enghien, một trường đua chụp giật, nhỏ mà dễ thương, nơi tập trung bọn ngựa hạng bèo.

Thế là hôm ấy sau khi làm xong việc, chúng tôi đi đến trường đua. Tòa soạn ở Toronto, nơi tôi làm việc, có chuyên cho một ít tiền và chúng tôi muốn thử vận may. Ở Auteuil, vợ tôi từng theo một chú ngựa tên Chèvre d'Or với tỉ lệ cược một ăn một trăm hai mươi và nó dẫn đầu đoàn đến hai

mười thân nhưng rồi gục xuống ở bước nhảy cuối cùng chôn vùi theo toàn bộ số tiền chung tôi dành dụm đủ sống trong sáu tháng. Chúng tôi cố không bao giờ nghĩ đến chuyện đó nữa. Trong cái năm ấy, đời chúng tôi vẫn tươi rói cho đến khi xảy ra chuyện với Chèvre d'Or.

“Chúng mình có đủ tiền đặt cược cho tử tế không Tatie?” Vợ tôi hỏi.

“Không. Ta sẽ chỉ đánh tiếp số tiền thắng cược thôi. Em có cần tiêu gì khác không?”

“Ừ, thì...” nàng đáp.

“Anh biết, mọi chuyện khó khăn nên anh trở nên keo kiệt và bần tiện chuyện tiền bạc.”

“Không phải thế,” nàng nói. “Nhưng mà...”

Tôi biết mình đã quá nghiệt ngã và mọi chuyện tồi tệ như thế nào. Một người chăm chỉ làm việc và hài lòng với công việc mình làm không lý nào lại để cho sự nghèo túng ảnh hưởng mình đến vậy. Tôi nghĩ đến những bồn tắm, vòi sen hay nhà vệ sinh có nút xả nước mà những người kém cỏi hơn chúng tôi còn có, những thứ ta chỉ được dùng khi đi du lịch, như chúng tôi vẫn thường đi. Thay vào đó, với chúng tôi ở cuối đường phía gần sông luôn có sẵn một nhà tắm công cộng. Vợ tôi khóc thương con Chèvre d'Or khi nó ngã quỵ hơn là phàn nàn những chuyện này. Tôi nhớ nàng khóc vì thương con ngựa chứ không phải khóc vì số tiền đã mất. Tôi chẳng hiểu gì khi nàng cần một chiếc áo khoác lông cừu xám và đã rất thích nó khi nàng mua được. Tôi cũng mù tịt trong những chuyện khác nữa. Đó là một phần trong cuộc chiến chống lại sự nghèo đói mà ta không bao giờ thắng một khi vẫn còn tiêu xài. Nhất là khi đem tiền đi mua tranh thay vì mua quần áo để mặc. Những lúc ấy chúng tôi không bao giờ xem mình như những người nghèo. Chúng tôi không chấp nhận điều đó. Chúng tôi vẫn nghĩ mình thuộc đẳng cấp khác và cái bọn người chúng tôi khinh bỉ và không tin được kia chẳng qua chỉ là những kẻ có tiền. Và việc tôi có mặc độn áo bông bên trong thay vì áo lót để ấm người chẳng có gì lạ. Có chăng chỉ lạ với bọn nhà giàu kia.

Chúng tôi ăn khỏe và rẻ, uống khỏe và rẻ, ngủ khỏe và ấm nồng khi ôm ấp và yêu thương.

“Em nghĩ chúng ta nên đi,” vợ tôi nói. “Lâu lắm rồi ta chưa đến đó. Chúng ta sẽ ăn trưa và uống chút rượu. Em sẽ làm bánh sandwich thật ngon.”

“Mình sẽ đi xe lửa cho rẻ. Nhưng nếu em thấy không nên thì chúng mình không nhất thiết phải đi. Hôm nay làm gì cũng vui. Một ngày tuyệt vời thế này kia mà.”

“Em nghĩ ta nên đi.”

“Em có muốn làm gì khác hôm nay không?”

“Không,” nàng ngạo nghễ đáp. Khi nàng ngạo nghễ, gò má nàng trông thật đáng yêu. “Chúng ta là ai kia chứ?”

Thế là chúng tôi đi xe lửa từ Gare du Nord băng qua những khu bẩn thỉu và buồn tẻ nhất của thành phố, rồi từ đường tránh tàu, chúng tôi đi bộ đến khu trường đua đầy quyến rũ. Hãy còn sớm và chúng tôi trải áo mưa lên bờ cỏ vừa cắt tỉa để ngồi ăn trưa, uống rượu và ngắm cái khán đài cũ, ngắm những quây cá độ bằng gỗ nâu, màu xanh của trường đua, màu xanh thẫm của vào rượt, ánh nâu lấp lánh của vũng nước nhảy, ngắm những tường đá trắng phếu bạc màu và những chiếc cọc trắng và đường ray, ngắm bãi tập trung ngựa dưới những tán lá mới và những chú ngựa đua đầu tiên tiến vào. Chúng tôi uống thêm rượu và xem xét mẫu cá cược trên báo rồi thì vợ tôi ngả người trên chiếc áo mưa để ngủ, ánh nắng chiếu thẳng vào mặt. Tôi đến xem qua ngựa thì gặp một người quen biết trong những ngày ở San Siro, Milano trước kia. Ông tư vấn cho tôi hai con ngựa.

“Này, đặt vào chúng cũng không được bao nhiêu. Nhưng cũng đủ đừng để mất cơ hội này.”

Chú ngựa đầu tiên giúp chúng tôi thắng với một nửa số tiền mang theo và chú ngựa, tỉ lệ một ăn mười hai đã nhảy tuyệt đẹp, dẫn đầu phía bên kia

trường đua và tiến về đích trước bốn thân. Chúng tôi cất đi một nửa số tiền và đặt nửa còn lại vào chú ngựa thứ hai. Chú ngựa này bứt phá lên trên dẫn đầu suốt chặng đường đua có rào chắn, nhưng đến đường băng thì bị con ngựa ứng cử viên vô địch rút ngắn khoảng cách sau từng bước nhảy, và anh chàng chỉ kịp cán qua vạch đích dưới cơn mưa của hai cái roi thi nhau quật xuống.

Chúng tôi làm một ly sâm banh ở quầy bar dưới khán đài đợi kết quả chung cuộc.

“Chà, cái trò đua ngựa này lao tâm khổ tứ ra phết,” vợ tôi nói, “Anh có thấy con ngựa kia đuổi theo con ngựa của chúng ta như thế nào không?”

“Anh mà còn rạo rức đây này.”

“Tỉ lệ cược thế nào?”

“Cote (*tỉ lệ cược niêm yết*) là một ăn mười tám. Nhưng có lẽ vào phút chót còn tăng lên nữa.”

Bọn ngựa lần lượt đi ra, chú ngựa của chúng tôi ướm sừng, hai lỗ mũi mở to phập phồng thở, anh nài vỗ vỗ chú.

“Tội nghiệp nó,” vợ tôi nói. “Còn ta thì chỉ ngồi cá cược.”

Chúng tôi quan sát đoàn ngựa đi qua, làm thêm một cốc sâm banh nữa, và tỉ lệ cược sau cùng hiện lên: 85. Có nghĩa là cứ mười franc sẽ ăn được tám mươi lăm franc.

“Chắc có nhiều người đặt lớn vào phút cuối.” tôi nói.

Nhưng chúng tôi đã kiếm được rất nhiều tiền, một số tiền lớn đối với chúng tôi và giờ chúng tôi có cả mùa xuân lẫn tiền bạc. Tôi nghĩ đây là tất cả những gì chúng tôi cần. Trong một ngày mỹ mãn như thế, mỗi người giữ lại một phần tư số tiền thắng cược để xài thì vẫn còn một nửa dành để cá cược tiếp. Tôi bí mật cất số tiền đầu tư ấy vào một chỗ riêng không chung đụng với những khoản khác.

Trong năm ấy, sau một lần đi xa về và gặp may lần nữa trong trường đua, trên đường về nhà, chúng tôi qua quán Prunier, ngồi ở chỗ quầy bar sau khi nghiên cứu thật kỹ bảng giá rất cụ thể của bao nhiêu sơn hào hải vị treo trên cửa sổ. Chúng tôi ăn hào và cua Mêxico cùng với rượu Sancarre. Chúng tôi đi bộ về qua Tuileries trong đêm và đứng lại bên kia cổng Arc du Carrousel mà ngắm nhìn khu vườn tối, đằng sau khối đêm đen ấy hiện lên nền sáng của quảng trường Concorde và một dây ánh sáng nối lên chạy về hướng Khải Hoàn Môn. Rồi chúng tôi quay lưng nhìn điện Louvre tối om và tôi nói: “Em có nghĩ là ba cái cổng chào nằm trên một đường thẳng không? Hai cái này cùng với cái Sermione ở Milano ấy.”

“Em không biết, Tatie ạ. Chắc phải có lý thì người ta mới nói thế chứ. Anh có nhớ lần chúng mình đi ngoài trời xuân bên đất Ý ở đèo St.Bernaud sau khi leo tuyết không, sau đó anh, Chink và em đã cuốc bộ trọn một ngày xuân đến Aosta?”

“Chink gọi đó là “đi giày chưng diện mà leo đèo St.Bernaud”. Nhớ đôi giày của em chứ?”

“Ôi đôi giày tội nghiệp. Anh có nhớ chúng mình ăn cốc trái cây tại quán Biffi ở Galleria không, có Capri, đào tươi và dâu tây đại trộn với đá trong vò thủy tinh cao?”

“Chính vì nhớ lúc ấy mà anh nghĩ đến chuyện ba cái cổng này.”

“Em nhớ cái Sermione. Nó trông giống cái cổng chào này.”

“Em có nhớ nhà trọ ở Aigle nơi em và Chink ngồi ngoài vườn đọc sách trong khi anh đi câu không?”

“Nhớ chứ, Tatie.”

Tôi nhớ dòng Rhône hẹp, xám xịt đầy tuyết và hai luồng cá hồi bên mỗi bờ, nhớ dòng Stockalper và dòng kênh Rhône. Dòng Stockalper ngày ấy rất trong, trong khi dòng kênh Rhône hãy còn ảm đạm.



“Em có nhớ khi những cây dẻ ngựa trở hoa và anh cố nhớ ra câu chuyện mà Jim Gamble đã kể cho anh nghe về loại nho tím, nhưng không tài nào nhớ nổi không?”

“Có chứ, Tatie. Anh và Chink lúc nào cũng nói với nhau chuyện viết như thế nào để mọi vật trở nên như thật, phải viết và đặt chúng vào đúng vị trí mà không miêu tả. Em nhớ tất cả mọi chuyện. Khi thì anh ấy đúng, khi thì anh. Em nhớ những câu chuyện về cách hiểu, về kết cấu, về sự thể hiện đề tài mà các anh tranh luận.”

Giờ thì chúng tôi đã đi qua cổng điện Louvre, sang đường ra bên ngoài và dừng trên cầu, tựa vào thành đá mà ngắm dòng sông đang trôi bên dưới.

“Ba chúng ta đã tranh cãi về mọi thứ, lúc nào cũng là những chuyện cụ thể và chúng ta trêu đùa nhau suốt. Em nhớ tất cả những gì chúng ta đã trải qua và tất cả những gì ta nói trong cả chuyến đi,” Hadley nói. “Nhớ thật sự đấy. Nhớ tất cả mọi chuyện. Khi anh và Chink nói chuyện, em đều được tham gia. Không phải đóng vai trò làm vợ như mỗi khi đến nhà Miss Stein.”

“Anh nhớ gì nhớ ra câu chuyện có nhắc đến nho tím.”

“Câu chuyện thì có gì quan trọng đâu. Loại nho ấy mới quan trọng chứ, Tatie.”

“Em nhớ lần anh tha rượu từ Aigle về nhà gỗ chứ? Rượu ta mua khi ở nhà trọ ấy. Họ bảo ta phải nhắm với cá hồi. Chúng ta gói rượu trong tờ *La Gazette de Lausanne*, anh nghĩ thế.”

“Rượu Sion còn ngon hơn. Anh có nhớ bà Gangeswisch chế biến cá hồi thành gỏi khi mình quay về nhà gỗ không? Loại cá tuyệt vời làm sao, Tatie, và chúng ta đã ngồi uống Sion và ăn đã đời bên hiên nhà, dưới chân là sườn núi chày dốc xuống còn bên kia hồ là rặng Dent du Midi phủ tuyết đến lưng chừng và cửa sông Rhône rậm cây đổ nước vào hồ.”

“Cứ vào mùa đông và mùa xuân là chúng ta lại nhớ Chink.”

“Bao giờ cũng thế. Ngay cả bây giờ, khi mọi thứ đã trôi qua, em vẫn nhớ.”

Chink là dân lính chuyên nghiệp tốt nghiệp Sandhust đến chinh chiến ở Mons. Tôi gặp anh lần đầu ở Ý và anh trở thành người bạn thân nhất của tôi, rồi thành bạn thân nhất của chúng tôi trong suốt một thời gian dài. Khi ấy, cứ mỗi lần nghỉ phép là anh lại đến ở với chúng tôi.

“Anh ấy đang cố gắng lấy phép mùa xuân tới. Tuần trước ở Cologne anh ấy viết thư bảo thế.”

“Em biết. Chúng ta nên tận hưởng thời gian này từng phút từng giây.”

“Chỗ này nước đang vỡ vào trụ cầu. Thử nhìn ngược lên phía kia dòng sông xem ta thấy gì nào?”

Chúng tôi cùng nhìn và thấy tất cả ở đây: dòng sông của chúng tôi và thành phố của chúng tôi và hòn đảo trong thành phố của chúng tôi.

“Chúng mình thật may,” nàng nói. “Em mong là Chink sẽ đến. Anh ấy sẽ chăm sóc chúng ta.”

“Anh ấy không có ý định đấy đâu.”

“Đương nhiên là không rồi.”

“Anh ấy sẽ nghĩ cùng ta phiêu lưu.”

“Đúng đấy. Nhưng còn tùy chúng ta phiêu lưu gì nữa.”

Chúng tôi qua cầu và đã ở phía bên kia bờ sông của chúng tôi.

“Em đói chưa?” tôi hỏi. “Ôi trời, bọn mình. Chỉ có đi và nói.”

“Tất nhiên là đói, Tatie. Còn anh?”

“Mình tìm chỗ thật tuyệt và ăn một bữa ra trò đi.”

“Ở đâu?”

“Michaud.”

“Tuyệt vời. Nó cũng gần đây thôi.”

Thế là chúng tôi đi ngược đường Saint-Pères đến góc phố Jacob, vừa đi vừa dừng lại ngắm tranh và vật dụng trong nhà qua cửa sổ. Chúng tôi đứng bên ngoài quán Michaud, đọc cuốn thực đơn đặt trên giá. Michaud đông khách và trong khi chờ khách khác ăn xong ra, chúng tôi nhìn chăm chăm vào những bàn khách đã chuyển sang dùng café.

Đi nhiều khiến chúng tôi lại đói và với chúng tôi, Michaud là nhà hàng đắt tiền đầy quyến rũ. Đó cũng là nơi Joyce từng đến cùng gia đình, ông và vợ ngồi tựa lưng vào tường, Joyce tay cầm thực đơn, mắt đeo kính cận dày cộp chăm chú đọc. Nora ngồi bên ông là một thực khách nhiệt tình nhưng tinh tế; Giorgio thì gầy gò, trưng diện, đầu tóc nhìn phía sau bóng lộn; và cô bé Lucia với mái tóc xoắn dày còn chưa lớn hẳn; tất cả họ nói chuyện với nhau bằng tiếng Ý.

Đứng ở đó tôi tự hỏi trong tất cả những cảm xúc trào dâng khi ở trên cầu có bao nhiêu phần trăm là do cơn đói. Tôi hỏi và nàng bảo, “Em không biết, Tatì ạ. Có nhiều kiểu đói khác nhau. Vào mùa xuân còn có nhiều kiểu đói hơn nữa. Nhưng giờ thì hết rồi. Ký ức chính là cơn đói.”

Lúc ấy tôi quả là bị thịnh, nhìn qua cửa sổ thấy hai khoanh *tournedos* (*thịt rán tái cả miếng*) được dọn ra và chỉ biết mình đói theo kiểu giản đơn.

“Em bảo hôm nay chúng mình gặp may. Dĩ nhiên rồi. Nhưng chúng mình đã được tư vấn và thông tin rất tốt.

Nàng cười to.

“Em không có ý nói về cuộc đua. Anh đúng là ngây ngô. Ý em là chúng ta gặp may ở chuyện khác.”

“Anh không nghĩ là Chink quan tâm đến đua ngựa,” tôi lấp liếm sự chậm tiêu của mình.

“Không. Anh ấy chỉ quan tâm chừng nào đã bị đặt trên lưng ngựa thôi.”

“Em có muốn đến trường đua nữa không?”

“Dĩ nhiên là có. Giờ thì chúng ta có thể đi bất cứ lúc nào chúng ta muốn.”

“Nhưng em thích thật chứ?”

“Dĩ nhiên rồi. Anh cũng thế mà, phải không?”

Sau khi được xếp chỗ, chúng tôi ăn một bữa tuyệt vời ở Michaud; nhưng sau bữa ăn, khi cơn đói đã được giải quyết thì cảm giác giống như đói mà chúng tôi cảm thấy khi ở trên cầu tàu vẫn còn nguyên lúc đi xe bus về. Cảm giác ấy vẫn còn đó khi chúng tôi vào phòng, lên giường và làm tình trong bóng tối. Khi tôi thức dậy, bên ngoài cửa sổ mở với ánh trăng trải lên những mái nhà sau, cảm giác ấy vẫn còn đó trong tôi. Tôi tránh ánh trăng, giấu mặt mình vào bóng tối nhưng vẫn không thể ngủ được và tôi cứ nằm chong chong thế mà nghĩ. Cả hai chúng tôi thức giấc hai lần trong đêm, và lúc này vợ tôi đã chìm vào trong giấc ngủ ngọt lành với ánh trăng lan tràn trên mặt. Tôi cố nghĩ cho ra đây là cảm giác gì và rõ thật là ngốc nghếch. Cuộc sống dường như thật đơn giản vào hôm sau, khi tôi thức dậy, nhận ra một mùa xuân hệt, nghe tiếng sáo cùng đàn dê, và bước ra ngoài mua tờ tin đua ngựa.

Nhưng Paris là một thành phố đã quá già trong khi chúng tôi hãy còn trẻ, vì thế ở đây không có gì là đơn giản, cho dù đó có là sự nghèo túng hay là một món tiền bất chợt, cho dù đó có là ánh trăng, hay là đúng là sai, hay chỉ là hơi thở của người đang nằm bên ta, dưới ánh trăng ngà.

## **HẾT MỘT TRÒ TIÊU KHIẾN**

Trong năm ấy và suốt những năm sau đó, chúng tôi còn nhiều lần cùng nhau đến trường đua sau khi tôi làm xong việc vào buổi sáng, Hadley rất thích và đôi khi còn nghiện nữa. Nhưng đây không giống như những lần leo lên các đồng cỏ ở núi cao trên cả cánh rừng cao nhất, không giống những đêm tha nhau về ngôi nhà gỗ, cũng không như những cuộc đi với Chink, người bạn chí cốt, cùng băng qua ngọn đèo cao để vào một nước khác. Nó cũng không thực sự là những cuộc đua ngựa. Mà đây là đánh bạc trên ngựa đua. Nhưng chúng tôi vẫn gọi đấy là đua ngựa.

Đua ngựa không bao giờ can thiệp vào đời sống của chúng tôi, chỉ có con người mới làm được điều đó, nhưng trong suốt một thời gian dài, đua ngựa gần gũi với chúng tôi chẳng khác gì một cô bạn đầy yêu sách. Nghĩ thế hãy là tốt. Tôi vốn khắt khe với con người cũng như những tác hại của nó, đã quá chiều chuộng cô bạn này, kẻ hư hỏng nhất, đẹp đẽ nhất, kích động nhất, ác ôn và luôn đòi hỏi, chỉ vì cô nàng sinh lợi. Để kiếm chác được phải bỏ công còn hơn làm một công việc toàn thời gian mà tôi không thể thu xếp được. Nhưng tôi tự biện hộ với chính mình rằng nó làm tôi viết, dù cho sau cùng, khi tất cả những gì tôi viết đều bị mất hết, chỉ còn sót lại duy nhất một cái truyện viết về đua ngựa nhờ được gửi đi qua đường bưu điện.

Giờ thì tôi thường xuyên đến trường đua một mình, bị cuốn vào và dính líu vào đấy nhiều hơn. Có khi tôi chơi cả hai trường đua trong mùa nếu có thể, ở Auteuil và Enghien. Phải mất cả ngày theo dõi mới ra được những thông số so sánh sáng suốt, nhưng đó không phải là cách kiếm tiền. Đó chỉ là các tính toán trên giấy mà thôi. Chỉ cần mua một tờ báo là sẽ có ngay những thông tin ấy.

Ở Auteuil, ta phải xem cuộc đua từ trên đỉnh khán đài, phải chạy nhanh lên trên để xem tình hình từng con ngựa, xem liệu nó có thể thắng hay không, xem vì nguyên nhân nào hay thế nào mà nó không thắng khi lẽ ra có thể thắng. Phải xem những tỉ lệ cược và tất cả những thay đổi của bảng chấp mỗi khi con ngựa mình theo dõi bắt đầu đua, phải biết nó đua như thế nào và cuối cùng là phải biết cả đàn sẽ thi đấu với nó ra sao. Ngay cả khi

chiến đấu hết mình con ngựa của bạn vẫn có thể bị đánh bại, nhưng vấn đề là bạn phải nhận ra được khả năng thắng cuộc của nó. Đó là một việc khó, nhưng ngày nào cũng được ngồi ở Auteuil theo dõi các cuộc đua thì thật hết ý, những cuộc đua chân thật và những con ngựa tuyệt hảo, rồi ta sẽ rành rẽ trường đua y như là những nơi khác ta từng biết. Rồi quen biết nhiều người, nài ngựa và huấn luyện viên và chủ ngựa và rất nhiều ngựa và rất rất nhiều những thứ khác nữa.

Về nguyên tắc tôi chỉ đặt cược chừng nào thấy đặc ý với một con ngựa nào đó, những thỉnh thoảng tôi cũng đặt niềm tin vào những con ngựa không được ai đoán hoài, ngoài người huấn luyện hay nài cưỡi chúng, và chúng thắng hết cuộc này đến cuộc khác với toàn những tiền của tôi đặt cược. Cuối cùng thì tôi bỏ nghề vì việc này chiếm quá nhiều thời gian, vì tôi quá sa đà và vì tôi đã biết đủ những gì diễn ra ở Enghien và cả ở những trường đua trên đất bằng nữa.

Tôi vui vẻ từ bỏ những cuộc đua nhưng trong lòng cũng xuất hiện cảm giác trống rỗng. Đó là lúc tôi nhận ra rằng bất cứ cái gì tốt hay xấu khi chấm dứt đều để lại trong ta một sự trống rỗng. Nếu đấy là sự chấm dứt của điều xấu thì sự trống rỗng cứ thế mà tự lấp đi. Nhưng nếu đấy là điều tốt, ta chỉ có thể lấp đầy sự trống rỗng ấy bằng một điều gì đó tốt hơn. Tôi cho số tiền cá cược còn lại vào trong quỹ chung và thấy nhẹ lòng.

Vào hôm từ bỏ trường đua, tôi sang bên kia sông gặp Mike Ward, anh bạn làm việc ở bộ phận bán hàng của ngân hàng Guaranty Trust khi ấy đặt trụ sở trên đại lộ Italiens chỗ giao với phố Italiens. Tôi đi gửi ngân hàng khoản tiền cá cược nhưng không nói cho ai biết. Tôi còn không ghi vào sổ séc mà chỉ nhớ trong đầu.

“Ông đi ăn trưa không?” tôi hỏi Mike.

“Được, nhóc. Ừ, tôi đi được. Có chuyện gì à? Cậu không đến trường đua nữa à?”

“Không.”

Chúng tôi dùng bữa trưa trong một tiệm ăn nhỏ giản dị mà rất được ở quảng trường Louvois với thứ rượu trắng cực ngon. Bên kia quảng trường là Bibliothèque Nationale (*thư viện Quốc gia*).

“Anh ít khi đến trường đua, Mike nhỉ?” tôi hỏi.

“Không, lâu rồi tôi không đến.”

“Sao lại bỏ bằng luôn thế?”

“Tôi không biết,” Mike đáp. “Ừm. Thật ra là biết. Đặt cược chỉ để mua vui không thôi thì chẳng bõ.”

“Thế anh không bao giờ xem nữa à?”

“Thỉnh thoảng, những cuộc đua lớn thì đi. Cuộc đua nào có ngựa cực xịn ấy.”

Chúng tôi trét patê lên bánh mì rất ngon của quán và nhấp rượu trắng.

“Anh có chơi nhiều không hả Mike?”

“Hừm, có đấy.”

“Thế anh nghĩ cái gì hấp dẫn hơn?”

“Đua xe đạp.”

“Thật ư?”

“Cậu không phải cá cược xe đạp mà là xem.”

“Cái trò ấy mất nhiều thời gian lắm.”

“Quá mất thời gian ấy chứ. Chiếm hết thời gian của anh. Tôi không thích người.”

“Có vẻ hay đấy.”

“Hay chứ. Tình hình sao?”



“Tạm tạm.”

“Bỏ cái trò kia là đúng rồi,” Mike nói.

“Tôi bỏ rồi.”

“Khó bỏ lắm. Nghe này, nhóc, hôm nào đấy chúng ta đi xem đua xe đạp đi.”

Đó là một trò hay ho mới lạ mà tôi chưa biết mấy. Nhưng chúng tôi không đi xem ngay. Phải mãi đến sau này. Và nó sẽ trở thành một phần quan trọng trong cuộc sống chúng tôi khi giai đoạn đầu ở Paris kết thúc.

Nhưng trong suốt thời gian dài, chúng tôi hài lòng quay về với chỗ chúng tôi ở Paris, xa lánh trường đua để đặt cược vào cuộc sống riêng và công việc, cũng như vào những họa sỹ mình biết và cố không đem cuộc sống của mình ra chơi bạc và nguy trang dưới một cái tên khác. Tôi bắt đầu viết những truyện về đua xe đạp nhưng không bao giờ viết được cái nào hay như thực tế đang diễn ra trên những đường đua trong nhà cũng như ngoài trời hay trên đường trường. Nhưng dần dà, tôi cảm nhận được sân Vélodrome d’Hiver trong ánh sáng chiều mờ khói với đườn đua dát gỗ chắn gờ cao cùng tiếng gió cuốn khi lớp miết trên sàn gỗ lúc các tay đua băng qua, sẽ cảm nhận được nỗ lực và chiến thuật của các tay đua mỗi khi vút lên lao xuống, mỗi người là một phần của guồng máy; tôi sẽ nắm bắt được sự kì diệu của một cuộc đua với cự ly vừa, tiếng ầm ầm của xe mô tô đuôi gắn thanh con lăn do các huấn luyện viên đầu đội mũ bảo hiểm nặng trĩu, người bó trong lớp áo da lưng phồng chán ngắt, ngòi dựa ngựa điều khiển để chắn gió cho các tay đua, và phía sau, những tay đua đội mũ bảo hiểm nhẹ cúi rạp người trên tay lái, chân đạp siết vòng líp sang số lớn, bánh xe trước nhỏ tì vào con lăn gắn sau chiếc mô tô chắn gió, và cuộc tranh chấp tay đôi hấp dẫn hơn bất cứ thứ gì hết, tiếng nổ bùm bụp của các mô tô và các tay đua, khuỷu tay khuỳnh ra cạ rạt rạt vào nhau và bánh xe đan sát sàn sạt tăng tốc độ vượt lên tụt xuống lạng lách với tốc độ chết người cho đến

khi một người không thể giữ được tốc độ, bung ra đập vào bức tường không khí dày đặc mà trước đây anh ta được che chắn kỹ.

Có rất nhiều kiểu đua. Đua nước rút trên đường thẳng bấm giờ hay đua theo thể thức thi đấu với hai tay đua ghìm nhau nhiều giây ròng để tìm cách đẩy đối thủ lên trước, rồi từ trong những bước chạy chậm chậm chợt phóng lên sáng lòa với tốc độ kinh hoàng. Có những tiết mục đua đồng đội chạy trong hai giờ, cùng hàng loạt những cuộc đua tốc độ nóng bỏng đầy ắp buổi chiều, có những cuộc bắn phá tốc độ thuần túy mà mỗi tay đua chỉ có một giờ để chạy với đối thủ thời gian, có những cuộc đua một trăm cây số vừa đẹp vừa nguy hiểm trong năm trăm mét lòng chảo lát gỗ của Stade Buffalo, cái sân ngoài trời ở Montrouge, nơi các cua rơ chạy phía sau những chiếc mô tô to tướng, và Linart, nhà vô địch vĩ đại người Bỉ có biệt danh “tay da đỏ Sioux” nhờ những chiến công của anh, chúi đầu nốc rượu qua cái ống cao su nổi vào cái bình nước nóng giấu dưới áo đua mỗi khi anh cần về đích với tốc độ hoang dại, và những giải vô địch Pháp có mô tô phân khối lớn dẫn đường diễn ra trong đường đua lát xi măng dài sáu trăm sáu mươi mét của sân Parc des Princes gần Auteuil, đường đua hiểm họa nhất trong tất cả các đường đua, nơi tay đua vĩ đại Ganay ngã, sọ bị nghiền nát trong chiếc mũ bảo hiểm với tiếng vỡ nghe như khi ta đập trứng luộc vào đá để bóc vỏ trong một kỳ cắm trại ngoài trời. Thế nào tôi cũng phải viết về cái thế giới kỳ lạ của những cuộc đua kéo dài sáu ngày và sự tuyệt diệu của những vòng đua đường dài qua núi. Chỉ có tiếng Pháp mới có thể diễn đạt được chính xác nên tất cả những thuật ngữ đều bằng tiếng Pháp, và đó là lý do vì sao viết về đề tài này thật khó. Mike nói đúng, không cần phải cá cược gì. Nhưng đó là chuyện của Paris, của một thời khác.

## **ĐÓI LÀ MỘT PHƯƠNG CÁCH TỐT**

Ở Paris nếu bạn ăn không đủ bạn sẽ cằn cào vì các cửa hàng bán bánh đều trưng bày những thứ hấp dẫn ra cửa sổ và người ngồi ăn bên những chiếc bàn đặt trên vỉa hè khiến ta phải nhìn, phải ngửi đủ mùi các món. Khi đã bỏ nghề báo và những gì bạn viết ra ở Mỹ không ai chịu đăng, phải bịa với gia đình có ai đó mời đi ăn trưa bên ngoài, thì không có nơi nào tốt hơn vườn hoa Luxembourg để tìm đến, vì ở đó không phải thấy không phải ngửi mùi thức ăn suốt trên con đường đi từ quảng trường Observatoire đến phố Vaugirard. Ở đó, lúc nào ta cũng có thể vào bảo tàng Luxembourg, và với một cái bụng rỗng không ruột trống hươu trống hoác, những bức tranh trông sẽ sắc nét hơn, rõ hơn và đẹp hơn. Tôi nghiệm thấy những khi đói, tôi cảm được tranh Cézanne rõ hơn và hiểu chính xác cách ông vẽ phong cảnh như thế nào. Tôi từng thắc mắc liệu ông ấy cũng từng đói khi vẽ hay không; nhưng tôi cho là có lẽ ông chỉ ham vẽ mà quên ăn thôi. Những ý nghĩ ấy kỳ quặc nhưng rõ ràng mỗi khi bạn thiếu ngủ hay đói mềm. Sau này tôi cho là Cézanne có lẽ đã đói theo một cách khác.

Ra khỏi vườn Luxembourg ta có thể theo con phố hẹp Férou xuôi xuống quảng trường St.Sulpice và suốt dọc đường vẫn không phải gặp một quán ăn nào, ngoài mỗi quảng trường im ắng với cây và những chiếc ghế dài. Có một đài phun nước trang trí tượng bằng những con sư tử, bồ câu tản bộ trên vỉa hè và đậu trên pho tượng các vị giám mục. Ngoài ra còn có nhà thờ, các cửa hàng bán lễ phục và những thứ có liên quan đến tôn giáo ở phía Bắc quảng trường.

Từ quảng trường, đi xa hơn về phía sông thế nào cũng phải đi qua những cửa hàng bán rau quả, rượu, những hiệu bánh mì bánh ngọt. Nhưng nếu để ý chọn lối đi thì có thể rẽ về phía bên phải vòng qua ngôi nhà thờ đá trắng và đá xám để đi đến phố Odéon rồi rẽ phải đi lên cửa hàng sách của Sylvia Beach, mà không phải đối mặt với quá nhiều tiệm bán đồ ăn thức uống. Không có hàng ăn nào ở trên phố Odéon cho đến tận quảng trường, nơi xuất hiện ba cái quán.

Khi đến 12 rue de l'Odéon cơn đói đã được ghìm xuống, nhưng các giác quan khác lại trào dâng. Những bức chân dung trông khác hẳn, và những

quyển sách trông lạ hoặc như thế trước đó ta chưa từng thấy bao giờ.

“Cậu gây quá đấy, Hemingway ạ,” Sylvia thế nào cũng nói thế. “Có ăn uống đủ không đấy?”

“Vâng, có.”

“Thế trưa ăn gì rồi?”

Ruột gan tôi còn cào lên, và tôi đáp, “Tôi đang về nhà ăn đây.”

“Lúc ba giờ chiều ư?”

“Tôi không biết là đã muộn thế đâu.”

“Adrienne muốn mời cậu và Hadley sắp xếp hôm nào dùng cơm tối. Mời Fargue luôn nhé. Cậu thích Fargue đúng không? Hay là mời Larbaud. Cậu thích ông ấy, tôi biết cậu thích ông ấy. Hay là mời thêm bất kì ai mà cậu muốn. Cậu sẽ bàn với Hadley chứ?”

“Chắc chắn cô ấy sẽ rất vui.”

“Tôi sẽ gửi *pneu* (bức điện) cho cô ấy. Đừng tham việc đến nỗi không ăn uống tử tế đấy.”

“Vâng.”

“Giờ thì về ăn trưa đi kẻo muộn.”

“Mọi người có để phần rồi.”

“Đừng ăn nguội, bữa trưa phải ăn gì đấy thật nóng vào.”

“Tôi có thư từ gì không?”

“Chắc là không. Nhưng đợi tôi xem sao.”

Bà tìm rồi thấy một mẫu tin nhắn. Bà ngược nhìn vui vẻ rồi mở cánh cửa ở bàn.

“Có cái này đến khi tôi đi vắng,” bà nói. Đó là một lá thư và tôi cảm thấy có tiền trong đấy. “Đấy là thư của Wedderkop,” Sylvia nói.

“Thế là thư của tờ *Der Querschnitt* gửi rồi. Chị đã gặp Wedderkop chưa?”

“Chưa. Nhưng ông ấy đã từng đến đây với George. Ông ấy sẽ gặp cậu, đừng lo. Có lẽ ông ấy muốn trả tiền trước cho cậu.”

“Sáu trăm franc. Ông ấy bảo sẽ còn nữa.”

“Mừng quá, may mà cậu nhắc tôi chuyện thư từ ấy chứ. Ông-Tử-Tế yêu quý ạ.”

“Chết tiệt là giờ tôi chỉ đăng được trên báo Đức, thế mới nực cười chứ. Chỉ có mỗi ông ấy và tờ *Frankfurter Zeitung* là chịu đăng.”

“Thật sao? Nhưng cậu có gì phải lo? Cậu có thể đăng truyện trên tờ của ông Ford kia mà,” bà trêu tôi.

“Ba mươi franc một trang ấy à. Xem nào, ba tháng đăng một truyện trên *The Transatlantic*. Một truyện năm trang vị chi kiếm được một trăm năm mươi franc mỗi quý. Sáu trăm franc một năm.”

“Hemingway này, đừng nghĩ đến việc truyện phải đem lại tiền bạc. Quan trọng là viết ra chúng.”

“Tôi biết. Tôi có thể viết. Nhưng chẳng ai đăng. Từ ngày bỏ nghề báo, tôi chẳng kiếm ra tiền.”

“Rồi sẽ có. Kìa. Chẳng phải cậu đang cầm trong tay tiền của cái truyện đấy sao.”

“Sylvia, tôi xin lỗi. Bỏ qua những chuyện tôi vừa nói đi.”

“Cậu có lỗi gì kia chứ? Vì lúc nào cũng nói về chuyện này ư? Thế cậu không biết các nhà văn chỉ luôn nói về những rắc rối của họ sao. Nhưng hứa với tôi là cậu sẽ không lo lắng nữa và ăn uống tử tế vào.”

“Tôi hứa.”

“Thế thì bây giờ về nhà ăn trưa đi.”

Khi đã ra ngoài phố Odéon tôi thấy khinh bỉ mình vì đã than thở những chuyện vừa rồi. Tôi hoàn toàn được tự do để làm những gì mình muốn và tôi đã làm một cách xuẩn ngốc. Lẽ ra tôi nên mua một ổ bánh mì thật to mà ăn thay vì bỏ bữa. Tôi đã có thể nhắm nháp vị thơm tho của mẫu bánh mì nâu. Nhưng ăn bánh mì mà không có gì để uống thì khô rã họng. Mì đúng là cái thứ cà rà cảm rằm chết tiệt. Bày đặt ra vẻ ái ố sang trọng mỉ miều một cách lỗ lã. Tôi tự mắng mình. Mì tự bỏ nghề báo. Mì được Sylvia tin tưởng, muốn vay tiền là được. Bà ấy chẳng nề hà gì. Chắc chắn là thế. Vấn đề còn lại là phải biết thỏa hiệp với những điều khác. Đói thì tốt cho sức khỏe và nhờ thế mà những bức tranh trông cũng đẹp hơn. Nhưng được ăn thì cũng tuyệt và bây giờ phải biết tìm chỗ nào để ngồi ăn.

Lipp là nơi ta có thể ăn uống gì đó.

Quán Lipp cách đây không xa và bụng tôi nhanh nhạy thấu nhận ngay những gì tôi nhìn thấy hoặc ngửi thấy mỗi khi đi qua một nơi, điều đó càng làm tăng thêm khoái cảm trên chặng đường ngắn. Không có mấy khách ăn trong *brasserie* (quán phục vụ cả đồ ăn và đồ uống) và khi tôi ngồi ở chiếc ghế dài trước bàn, trên tường phía sau có gắn tấm gương, người phục vụ hỏi xem tôi có uống bia không và tôi gọi một *distingue*, li thủy tinh to loại một lít, cùng sa lát khoai tây.

Bia rất lạnh và thật đê mê. Món *pommes à l'huile* (khoai tây trộn dầu ăn) được ướp chắc thịt và dầu ô liu cực ngon. Tôi xay tiêu đen lên khoai tây và nhúng bánh mì vào dầu ô liu. Làm một ngụm bia lớn rồi ăn và uống thật chậm rãi. Xong món *pommes à l'huile* tôi gọi thêm lượt nữa cùng một *cervelas*. Đó là một loại xúc xích to nặng như xúc xích Đức được chẻ đôi và rưới một lớp sốt mù tạc đặc biệt.

Tôi vét sạch dầu cùng tất cả nước sốt ăn cùng bánh mì và chậm rãi uống, và khi bia không còn lạnh nữa, tôi uống cạn rồi gọi thêm một *demi* và

ngắm bia rót ra cốc. Có vẻ như bia lần này còn lạnh hơn cả *distingue* và tôi uống hết ngay một nửa.

Mình có gì phải lo lắng chứ, tôi nghĩ. Mình thừa biết những cái truyện ấy là hay và ở quê nhà thế nào có ngày dùng đến chúng. Khi bỏ công việc làm báo, tôi tin rằng truyện của mình sẽ được in. Nhưng những gì tôi gửi đi đều quay ngược trở lại. Điều khiến tôi rất tự tin là việc Edward O'Brien đã chọn truyện "My Old Man" của tôi vào tuyển tập *Những truyện ngắn hay nhất* và để tặng tôi quyển sách năm ấy. Nghĩ đến đây tôi cười thành tiếng và làm một ngụm bia nữa. Cái truyện ấy chưa từng đăng trên báo nào và ông phá lệ để tuyển nó vào sách. Tôi lại bật cười và người phục vụ liếc nhìn. Buồn cười bởi vì, sau bao chuyện như thế, ông viết cái tên còn sai. Đó là một trong hai cái truyện còn sót lại của tôi sau khi chiếc va li của Hadley chứa tất cả những gì tôi viết đã bị mất cắp tại Gare de Lyon, khi nàng muốn gây bất ngờ bằng cách âm thầm bê tất cả bản thảo đến Lausanne cho tôi chữa trong những ngày nghỉ trên núi. Nàng cho vào va li những bản gốc, những bản đánh máy, những bản than, tất cả những bản nằm trong bì giấy. Lí do duy nhất cái truyện này còn sót lại là vì Lincoln Steffens đã gửi nó cho một biên tập viên nào đó nhưng bị gửi trả lại. Nó được bưu điện chuyển đi chuyển lại trong khi những truyện khác bị mất cắp. Cái truyện còn lại có tên "Up in Michigan" tôi đã viết trước khi Miss Stein đến thăm nhà. Tôi không làm thêm bản sao nào khác vì bà bảo nó *inaccrochable*. Nó nằm lại trong một ngăn kéo nào đó.

Sau khi chúng tôi rời Lausanne sang Ý, tôi đã đưa cái truyện viết về đua ngựa cho O'Brien, một quý ông lịch lãm xanh xao hay bẽn lễn, mắt xanh nhạt và mái tóc suôn thẳng tự cắt, từng sống trong một tu viện trong mạn Rapallo. Đó là khoảng thời gian tệ hại và tôi nghĩ mình sẽ không viết thêm được gì nữa, nên tôi đưa cái truyện ấy cho ông với cảm giác tò mò ngớ ngẩn của một kẻ muốn đưa người khác vào tham quan khoang lái con tàu bị lạc trên biển theo một cách thức hết sức phi lí, hay kiểu như một người gặp tai nạn, cầm cái chân bị cưa còn dính cả giày mà đùa. Ông đọc cái truyện và tôi nhận ra ông còn đau đớn hơn tôi gấp bội. Tôi chưa từng thấy ai bị tổn thương bởi một điều gì đấy chẳng phải là cái chết, hay là nỗi đau thể xác



quá sức chịu đựng như thế, ngoài Hadley, khi nàng bảo với tôi mọi thứ đã mất. Lúc ấy nàng đã khóc và khóc như mưa đến nỗi không nói nên lời. Tôi bảo với nàng rằng dù cho có chuyện gì hết sức ghê gớm xảy ra thì cũng không tệ đến thế và hãy bình tĩnh. Chúng ta sẽ xem xét giải quyết. Đến khi ấy nàng mới có thể kể. Tôi vẫn nghĩ là nàng sẽ không mang theo trong chiếc va li ấy cả những bản than nên đã tìm người làm thay việc ở tòa báo, lúc ấy tôi kiếm được khá tiền nhờ làm báo, rồi đáp xe lửa quay về Paris. Nhưng mọi chuyện đúng như thế, và tôi vẫn còn nhớ tôi đã như thế nào trong cái đêm ấy, khi bước vào nhà và nhận ra sự thật. Giờ đây mọi thứ đã qua đi, và Chink khuyên tôi không bao giờ nói về tai họa đó nữa; nên tôi cũng bảo O'Brien đừng có thấy đau xót đến vậy. Việc những tác phẩm đầu đời mất đi có khi lại tốt và tôi nói với ông rằng tình cảm ấy nên dành cho những người lính. Rằng tôi sẽ bắt đầu viết lại, và khi nói thế, tôi đang cố giấu cảm xúc trong lòng mình để xoa dịu sự đau xót của ông mà tôi biết là rất thật.

Khi ngồi ở quán Lipp, tôi bắt đầu nhớ đến thời điểm viết lại cái truyện đầu tiên sau khi mất tất cả. Vì được phân nhiệm vụ tại Rhineland và Ruhr nên tôi đã bỏ dở đợt trượt tuyết mùa xuân ở Cortina d'Ampezzo để quay về với Hadley. Đây là một cái truyện ngắn đơn giản có tên "Out of Season" trong đó tôi cắt bỏ đoạn kết kể chuyện người đàn ông treo cổ tự sát. Tôi làm thế là dựa trên một lí thuyết mới của tôi, theo đó ta có thể cắt bỏ bất cứ phần nào nếu điều ấy khiến truyện trở nên chắc chắn hơn và giúp người đọc cảm được tốt hơn thay vì hiểu hơn.

Hừm, giờ thì những đoạn cần cắt bỏ tôi đã giữ trong tay, họ sẽ không có để hiểu nữa. Không nghi ngờ gì về điều ấy. Chắc chắn họ không cần những thứ ấy. Chắc chắn họ sẽ hiểu cái truyện theo cách thưởng thức một bức tranh. Chỉ cần thời gian và những cảm nhận bằng những gì có trong bản thân họ.

Ta phải kiểm soát được mình khi nhìn ăn đề khả năng tư duy không bị cái đói điều khiển. Đói là một phương cách tốt và nó có thể dạy ta nhiều điều. Chừng nào những người khác không hiểu được điều đó thì ta vẫn còn

nắm giữ được ưu thế trước họ. Chắc chắn như thế, tôi nghĩ. Giờ thì tôi đi trước bọn họ rất xa vì tôi thường xuyên thiếu ăn. Thế nên giờ cũng không tệ lắm nếu buông một lúc để họ theo kịp mình chút đỉnh.

Tôi biết mình cần phải viết một quyển tiểu thuyết. Nhưng điều đó dường như là không thể khi tôi vẫn còn đang chật vật viết những đoạn văn đáng ra phải là chất cốt cho một quyển tiểu thuyết. Giờ đây tôi cần phải viết những cái truyện dài hơn để chuẩn bị thể lực cho chặng đua đường trường. Khi viết cuốn tiểu thuyết trước, chính cuốn sách đã thất lạc cùng chiếc va li ở Gare de Lyon, tôi vẫn chuộng lối du dương dễ dãi non tơ, thứ dễ dàng chết yếu và giả tạo như chính bản thân tuổi trẻ.

Tôi nghĩ thật may là cái tiểu thuyết ấy bị thất lạc, nhưng cũng biết rằng mình sẽ phải viết một quyển tiểu thuyết. Dầu vậy, tôi sẽ gác nó sang một bên cho đến khi nào thấy rõ nhu cầu không viết không được. Bằng không sẽ rất tệ nếu chỉ chăm chăm viết lấy được như thế phải ăn mỗi ngày. Tôi chỉ viết khi đấy thật sự là việc duy nhất phải làm và ngoài việc ấy ra thì không còn lựa chọn nào khác. Cứ để áp lực tăng dần lên. Trong thời gian ấy, tôi sẽ viết một cái truyện dài về những gì tôi am hiểu nhất.

Giờ thì tôi trả tiền và đi ra ngoài, rẽ phải qua phố Rennes để tránh sự cám dỗ của tách café ở Deux-Margots rồi đi lên Bonaparte, con đường ngắn nhất dẫn về nhà.

Thứ gì mình am hiểu nhất còn chưa viết và chưa bị thất lạc? Thứ gì ta biết sâu sắc nhất và ta quan tâm nhất? Không có sự lựa chọn nào cả. Chỉ có mỗi lựa chọn duy nhất là tìm ra con đường ngắn nhất để đi về nhà và ngồi vào bàn. Tôi đi lên Bonaparte đến Guynemer, qua phố Assas, lên Notre-Dame-des-Champs rồi về Closerie des Lilas.

Ở trong góc, ánh nắng chiếu rọi qua vai, tôi ngồi viết vào sổ ghi chép. Người phục vụ đem ra một tách café crème và trong khi nó còn lạnh tôi uống hết ngay một nửa rồi tiếp tục viết, để trên bàn nửa tách còn lại. Khi ngừng viết tôi vẫn còn muốn ngồi lại với dòng sông nơi tôi có thể thấy cá hồi bơi trong hố nước, mặt nước đập dềnh cuộn lên vỗ nhịp nhàng vào

những súc gỗ bọc quanh chân cầu. Cái truyện lấy cảm hứng từ chiến tranh nhưng không hề kể chuyện chiến tranh trong đó.

Nhưng sáng nào dòng sông cũng vẫn ở đây và việc của tôi là phải viết để làm sống dậy những nơi chốn và bao chuyện khác. Trước mắt tôi vẫn còn thời gian, năm tháng, để làm việc đó mỗi ngày. Những điều khác đều không quan trọng. Giờ đây trong túi tôi là nhuận bút của tờ báo Đức gửi, thế nên không có gì phải lo lắng. Khi tiền này hết sẽ có tiền khác đến.

Giờ đây tất cả những gì tôi phải làm là giữ đầu mình cho thật yên tĩnh và thanh thản cho đến sáng hôm sau, khi bắt đầu làm việc trở lại.

## **FORD MADOX FORD VÀ MÔN ĐỆ CỦA QUÝ**

Hồi chúng tôi sống tại căn hộ nằm phía trên xưởng cửa số 113 rue Notre-Dames-des-Champs, Closerie des Lilas là quán café tử tế gần nhà nhất, và đó cũng là một trong những quán café được nhất ở Paris. Vào mùa đông, bên trong quán thật ấm áp, còn vào mùa xuân và mùa thu thật là tuyệt nếu được ngồi ở ngoài nên những chiếc bàn kê dưới bóng cây về phía bức tượng thống chế Ney, và còn có cả những chiếc bàn vuông vẫn đặt đều tăm tắp dưới tấm bạt lớn che mái hiên dọc theo đại lộ. Trong số những người phục vụ quán, chúng tôi quen thân với hai người. Khách quen của Dôme và Rotonde không bao giờ đến Lilas. Bọn họ chẳng biết ai ở đây, mà ở đây cũng chẳng ai đoán hoài nhìn họ nếu họ đến. Những ngày ấy, rất nhiều người đến những quán ở góc đại lộ Montparnasse và Rarpail để thiên hạ trông thấy mình, và theo một phương cách nào đó những chỗ ấy đã đi trước mục chuyện gẫu trên các báo với vai trò phân phát những mẫu nhỏ của bất tử.

Closerie des Lilas từng là quán được các nhà thơ lúc này lúc kia chọn làm nơi tụ tập thường xuyên, mà nhà thơ đáng kể sau cùng là Paul Fort,

người tôi chưa từng đọc. Nhưng nhà thơ duy nhất tôi gặp ở đó là Blaise Cendrars với khuôn mặt võ sĩ méo mó và lai áo bên cánh tay cụt xắn lên, vãn thuốc hút bằng cánh tay lành lặn còn lại. Khi không uống quá say, ông là một người bạn hay ho, còn khi quá chén kể cả lúc nằm dài ông vẫn thú vị hơn khối gã ngồi dốc sức kể chuyện. Ông là nhà thơ duy nhất đến quán Lilas trong những ngày ấy nhưng tôi chỉ gặp ông ở đó mỗi một lần. Hầu hết khách đến quán đều đã đứng tuổi, râu ria, quần áo cũ sờn đi cùng vợ hoặc tình nhân, trên ve áo có khi đeo ruy băng mỏng màu đỏ Bắc đẩu bội tinh. Chúng tôi những hi vọng họ là nhà khoa học hay là học giả *savant* (uyên bác, bác học) nào đó, nhưng họ chỉ ngồi triền miên trước li rượu khai vị không khác gì mấy gã ăn mặc xoàng xĩnh ngồi bên vợ hoặc tình nhân kia đang nhâm nhi tách café crème, vai đeo ruy băng tím Cảnh cộ Hàn lâm Pháp, mà như tôi hiểu, chẳng liên quan gì đến Viện Hàn lâm Pháp mà chỉ cho thấy là họ hành nghề giáo sư hay trợ giảng gì đấy.

Những khách này làm cho quán trở nên dễ chịu vì họ chỉ nói chuyện với nhau, hoặc chỉ quan tâm đến thức uống hay café, cách thức pha chế hoặc đọc báo và tạp chí dính trong những thanh kẹp, và không ai chỉ ngồi đấy để trình diễn mình cho người khác xem.

Cũng có những người sống trong khu phố đến Lilas, một số đeo huân chương anh dũng Bội tinh trên ve áo, một số khác đeo Huân chương Quân công màu xanh vàng, và tôi ngồi quan sát cách họ thao tác thành thực khi mất một tay hay chân, quan sát chất lượng những con mắt giả của họ, và xem khuôn mặt họ được tái tạo bằng thủ thuật cao cường đến độ nào. Trên các khuôn mặt được tái tạo nhiều nhất luôn rạn rở sắc thái lấp lánh của một sườn đồi trượt tuyết đẹp, và chúng tôi vẫn luôn tôn trọng những khách hàng này hơn những *savant* hay giáo sư dù những người này có thể cũng đã hoàn thành tốt nghĩa vụ quân sự mà không phải đau đớn bị cắt đi một phần thân thể.

Những ngày ấy, chúng tôi chỉ tin những ai từng kinh qua chiến tranh, nhưng cũng không tin tưởng tuyệt đối bất kì ai, và tôi có cảm giác rất rõ rằng lẽ ra Cendrars nên kín đáo hơn một chút về cánh tay bị mất của ông.

Tôi mừng vì ông đã ngồi ở Lilas vào đầu buổi chiều trước khi các khách quen kịp đến.

Buổi chiều hôm đó tôi ngồi ở bàn đặt bên ngoài Lilas, ngắm ánh sáng đổi màu trên những tán cây, trên những tòa nhà và những con ngựa cao lớn chậm rãi đi qua trên các đại lộ ngoại vi. Từ phía sau, bên tay phải, cửa quán mở ra và một người đàn ông bước đến bên bàn.

“Ồ, anh ở đây à?” ông nói.

Đấy là Ford Madox Ford, lúc ấy ông gọi mình như thế. Hơi thở ông chạt vật luồn qua bộ ria dày nặng bần bần và ông giữ thẳng người như một cái thùng rượu dựng đứng di động phủ bộ áo quần bảnh bao.

“Tôi ngồi được không?” Ông hỏi, ngồi xuống, dưới cặp lông mi lông mày không màu đôi mắt xanh phơn phớt nhìn ra đường lộ.

“Tôi đã dành những năm tháng đẹp đẽ nhất của đời tôi đấu tranh cho bọn ngựa kia được giết chết một cách nhân bản,” ông nói.

“Chuyện ấy ông kể rồi,” tôi nói.

“Chưa đâu.”

“Chắc chắn là rồi.”

“Lạ nhỉ. Trong đời tôi chưa từng kể chuyện này cho ai nghe cả.”

“Anh uống gì?”

Người phục vụ đứng đó và Ford gọi một li Chambéry Cassis. Anh phục vụ cao gầy, đỉnh đầu hói có nhúm tóc bóng mượt vắt ngang và ria mép rậm xoắn ngược kiểu cổ, nhắc lại thức uống vừa gọi.

“Không. Cho một li *fine à l'eau* (một công thức uống cognac phổ biến trước Thế chiến thứ hai),” Ford nói.

“Một *fine à l'eau* cho ông đây,” người phục vụ xác nhận lại lần nữa.

Lúc nào tôi cũng cố gắng tránh nhìn vào Ford và nhịn thở mỗi khi đứng gần ông trong chỗ hẹp, nhưng đây là ngoài trời thoáng đãng và lá rơi chạy trên hè phố từ phía bàn tôi ngồi sang phía ông nên tôi nhìn ông có phần thiện cảm hơn pha chút áy náy, rồi tôi nhìn qua bên kia đường. Ánh sáng đã đổi lần nữa và tôi để vuột mất sự thay đổi ấy. Tôi nhấp một ngụm để thử xem có vì ông đến mà nó mất ngon hay không, nhưng rượu vẫn ngon.

“Trông anh u ám nhỉ,” ông nói.

“Đâu có.”

“Có đấy, anh bạn. Anh cần ra ngoài nhiều hơn. Tôi ghé qua để rủ anh thỉnh thoảng tối tối đến Bal Musette rất nhộn nhịp trên phố Cardinal Lemoine gần quảng trường Contrescarpe.”

“Tôi sống ở tầng trên đó suốt hai năm trước khi anh đến Paris kìa.”

“Có lẽ nào. Thật chứ?”

“Thật,” tôi đáp. “Chắc chắn thế. Ông chủ quán có một chiếc taxi, khi nào tôi cần ra sân bay ông ấy lại chở, và chúng tôi thường ngồi bên cái quầy của quán Bal để làm một li rượu trắng trong bóng tối trước khi đi.”

“Tôi chẳng bao giờ quan tâm đến chuyện bay,” Ford nói. “Anh và vợ có thể sắp xếp đến Bal Musette tối thứ bảy. Vui lắm. Tôi sẽ vẽ sơ đồ cho anh để tìm. Tình cờ mà tôi tìm được chỗ ấy đấy.”

“Quán ấy ở số 74 rue Cardinal Lemoine,” tôi nói. “Tôi sống trên tầng tư.”

“Làm gì có số nhà,” Ford nói. “Nhưng anh có thể tìm ra nó nếu anh tìm ra quảng trường Contrescarpe.”

Tôi uống một ngụm thật dài. Người phục vụ mang thức uống ra và Ford chinh anh ta. “Không phải brandy với soda,” ông nói, về độ lượng nhưng nghiêm khắc. “Tôi gọi Chambéry vang trắng pha với Cassis.”

“Được rồi, Jean,” tôi nói. “Tôi sẽ uống *fine* cho. Còn anh thì làm cho ông đây cái ông ấy vừa gọi đi.”

“Cái mà tôi đã gọi ấy.” Ford chỉnh lại.

Đúng lúc ấy một người đàn ông gầy guộc mặc chiếc áo choàng tay cánh đi qua trên vỉa hè. Ông đi cùng một phụ nữ cao lớn, liếc bàn chúng tôi rồi tiếp tục đi xuống phố.

“Anh có thấy tôi phớt lờ y không?” Ford hỏi. “Anh có thấy tôi phớt lờ y không?”

“Không. Ông phớt lờ ai kia?”

“Belloc,” Ford nói. “Tôi đã phớt lờ y.”

“Tôi không thấy,” tôi đáp. “Mà sao phải phớt lờ ông ấy?”

“Vì đủ mọi lí do chính đáng trên đời này,” Ford nói. “Dù gì tôi cũng đã phớt lờ y.”

Ông hết sức vui vẻ. Tôi chưa bao giờ gặp Belloc và tôi không nghĩ là ông ấy trông thấy chúng tôi. Có vẻ ông ấy đang mải nghĩ gì đó và chỉ liếc nhìn bàn chúng tôi đang ngồi một cách vô thức. Tôi cảm thấy thật tệ khi Ford thô lỗ với ông ấy như thế, vì, khi hãy còn là thanh niên bắt đầu những bài học đầu tiên, tôi đã rất kính trọng ông như một nhà văn đàn anh. Điều đó bây giờ có thể là khó hiểu nhưng ngày ấy là chuyện rất bình thường.

Tôi nghĩ sẽ dễ chịu hơn nếu Belloc dừng lại bên bàn và tôi được gặp ông. Buổi chiều hồng bết vì sự xuất hiện của Ford, nhưng Belloc có thể sửa chữa sai lầm đó.

“Anh uống brandy thì được gì?” Ford hỏi tôi. “Anh không biết bọn nhà văn trẻ khi tập tọng uống brandy thì cũng là lúc bắt đầu tự giết mình sao?”

“Tôi không thường uống loại này,” tôi nói. Tôi thử nhớ lại điều Ezra Pound từng nói, rằng, chớ có bao giờ thô lỗ với Ford, rằng phải nhớ ông chỉ năm khi nào ông đã mệt đứ đừ, nhưng ông thực sự là một nhà văn giỏi và



phải chịu rất nhiều bi kịch gia đình. Tôi cố nhớ những điều đó nhưng thật khó khi mà hơi thở khò khè nặng nề cục mịch của Ford cứ phả ngay sát bên. Nhưng tôi vẫn cố.

“Tại sao ông phải phớt lờ người khác?” Tôi hỏi. Cho đến lúc ấy tôi nghĩ ra cái trò đố chỉ có trong các tiểu thuyết của Ouida. Tôi chưa từng đọc nổi tiểu thuyết của Ouida, ngay cả vào những ngày ở trên khu trượt tuyết Thụy Sĩ, khi gió Nam ẩm ướt thổi về và cơn ghiền đọc bị tắt vì không còn cuốn nào ngoại trừ vài ấn bản Tauchnitz từ thời trước chiến tranh. Nhưng với giác quan thứ sáu, tôi tin thế nào trong tiểu thuyết của bà cũng có chuyện người này phớt lờ người kia.

“Một quý ông,” Ford giải thích, “Luôn phớt lờ một tên vô lại.”

Tôi uống nhanh ngụm brandy.

“Quý ông ấy có phớt lờ một tên đùa đếu không?”

“Một quý ông không thể quen một kẻ như thế.”

“Nhưng phải quen biết đầu đó trước rồi thì mới biết nên phớt lờ hay không chứ,” tôi vẫn lì lợm.

“Đương nhiên”

“Làm sao biết mình đang gặp phải một tên vô lại?”

“Anh không thể biết trước được, cũng không thể biết một người về sau có vô lại hay không.”

“Thế nào là vô lại?” Tôi hỏi. “Có phải là một tay phá đời đến tận cùng không?”

“Không cần đến thế,” Ford đáp.

“Thế Erza có là một quý ông không?”

“Dĩ nhiên là không,” Ford nói, “Ông ấy chỉ là một tay người Mĩ.”

“Người Mỹ không thể là quý ông à?”

“John Quinn thì có thể,” Ford giải thích. “Vài vị đại sứ của anh cũng được.”

“Như Myron T. Herrick?”

“Có thể.”

“Henry James có là quý ông không?”

“Gần được.”

“Thế ông có phải là một quý ông không?”

“Đương nhiên rồi. Tôi có chân trong Hội đồng Hoàng gia mà.”

“Phức tạp quá nhỉ,” tôi nói. “Thế tôi có phải là một quý ông không?”

“Tuyệt nhiên không,” Ford đáp.

“Thế sao ông ngồi uống rượu với tôi?”

“Tôi uống với anh vì anh là một nhà văn trẻ có tiềm năng. Thật ra như với một đồng nghiệp viết văn thôi.”

“Ông thật tốt,” tôi đáp.

“Nếu ở Ý, anh có thể được xem như là một quý ông đấy,” Ford nói, đầy cao thượng.

“Tôi không phải là một tên vô lại sao?”

“Dĩ nhiên là không, nhóc ạ. Ai dám nói với anh thế?”

“Tôi có thể thành một tên như thế đấy,” tôi buồn bã nói. “Uống brandy và uống đủ thứ. Như chuyện đã xảy ra với ngài Harry Hotspur trong tiểu thuyết của Trollope thôi. Theo ông, Trollope có là quý ông không?”

“Dĩ nhiên là không.”

“Ông chắc chứ?”

“Có hai luồng ý kiến. Nhưng không, đấy là lựa chọn của tôi.”

“Fielding thì sao? Ông ấy là quan tòa.”

“Về lí, có lẽ là được.”

“Thế còn Marlowe?”

“Dĩ nhiên là không.”

“John Donne?”

“Ông ấy là mục sư.”

“Hấp dẫn nhỉ,” tôi nói.

“Tôi rất vui vì thấy anh quan tâm,” Ford nói. “Tôi sẽ làm một li brandy với nước với anh trước khi về.”

Khi Ford đi, trời đã tối và tôi ra chỗ *kiosque* mua một tờ *Paris-Sport Complet*, bản in cuối của tờ tin đua ngựa buổi chiều có đăng kết quả ở Auteuil, và thông tin về ngày đua hôm sau ở Enghien. Émile anh phục vụ thay ca cho Jean, đến bên bàn và xem kết quả cuộc đua sau cùng ở Auteuil. Một người bạn của tôi, vốn rất hiếm khi đến Lilas, đến bên bàn và ngồi xuống trong khi anh gọi Émile để lấy đồ uống thì người đàn ông gầy guộc mặc áo choàng tay cánh đi cùng người đàn bà cao lớn bước ngang qua chúng tôi trên vỉa hè. Ông nhìn sượt qua những cái bàn rồi đi khuất.

“Hilaire Belloc đấy,” tôi nói với bạn. “Hồi chiều Ford ngồi đây và lờ phắt ông ấy.”

“Đừng ngốc,” bạn tôi nói. “Đấy là Alestair Crowley, nhà nghiên cứu ma quỷ. Mọi người vẫn xem ông ta là kẻ xấu xa nhất trên đời này đấy.”

“Thế à,” tôi đáp.

## SỰ RA ĐỜI CỦA MỘT TRƯỜNG PHÁI MỚI

Sổ bì xanh, hai cây bút chì và đầu chuốt (dao bỏ túi thì hơi phí quá), mặt bàn đá, mùi vị sớm mai, mọi thứ lau chùi sạch sẽ, cùng với may mắn là tất cả những gì bạn cần. Để có may mắn, bạn giấu sẵn trong túi phải có một chiếc chân thỏ và một hạt dẻ ngựa. Lông chân thỏ đã rụng từ lâu chỉ còn lại xương và các bắp cơ bóng lên vì bị sờ nhiều. Nhưng mấy cái móng cào cào vào lớp lót túi cho thấy vận may vẫn đang hiện diện ở đó.

Có nhiều ngày mọi chuyện diễn ra tốt đến nỗi ta có thể miêu tả được một khung cảnh sắc nét tới mức tưởng như đi vào được, qua đám cây đến một quãng rừng thưa, rồi lên một khu đất cao từ đó có thể ngắm những ngọn đồi xa xa bên kia nhánh hồ. Đầu chì có khi gãy nằm kẹt trong đáy phễu chuốt và ta phải dùng lưỡi mảnh nhất của bộ dao để khươi ra hoặc dùng lưỡi dao sắc gọt đầu bút chì mới, rồi một tay xỏ vào cái quai da mềm mại ta xách túi lên, luồn tay còn lại vào quai kia đặt cân bằng trọng tâm chiếc túi trên lưng, rồi bắt đầu đi xuống phía hồ, cảm nhận được dưới đôi giày da đinh của mình gai thông bị nghiền nát.

Rồi có tiếng người gọi, “Này, Hem. Đang định làm gì đấy? Ra quán ngồi viết à?”

Vận may của bạn tan biến và bạn gấp sổ lại. Không có gì tệ hơn thế nữa. Giá mà bạn giữ được bình tĩnh thì tốt biết mấy, nhưng tôi thì không giỏi trong việc kiềm chế cơn điên, và tôi hỏi, “Đồ chết tiệt, đến đây làm gì hả?”

“Chớ có tỏ ra lập dị bằng cách sỉ nhục người khác thế.”

“Đừng chõ cái mõm thối vào đây.”

“Đây là quán công cộng. Tôi có toàn quyền ngồi đây, như anh thôi.”

“Sao không đến quán Petite Chaumiere mà ngồi, đó mới là nơi của anh.”

“Ôi, bạn thân mến. Đừng khó chịu thế chứ.”

Giờ thì anh có thể đi ra ngoài, xem như đây chỉ là một cuộc chạm trán bất chợt và tay khách kia chỉ tình cờ đến chứ chẳng phá phách gì. Có những quán ngồi làm việc rất tốt nhưng phải đi bộ mất một lúc, trong khi đây là quán ruột của tôi. Phải rời Closerie des Lilas thì thật tệ. Tôi phải quyết định ở lại hoặc đi khỏi. Có lẽ đi là một lựa chọn khôn ngoan hơn nhưng cơn tức tối nổi lên và tôi trả đũa, “Nghe này. Một thằng chó chết như anh thì thiếu gì chỗ đến. Cớ sao lại đến đây làm ô uế cái quán tử tế này hả?”

“Tôi đến uống một li. Không được sao?”

“Ở nhà không ai biết phục vụ anh à?”

“Nhà nào? Nhà nào mà hấp dẫn thế nhỉ?”

Y ngồi ở bàn bên, một gã thanh niên to béo, đeo kính. Y gọi một cốc bia. Tôi quyết định cứ mặc xác y và thử xem có viết được không. Và thế là tôi xem như không có y ở đó và viết hai câu.

“Tôi chỉ nói chuyện với anh thôi mà.”

Tôi tiếp tục viết thêm một câu nữa. Thật khó khăn khi y vẫn nói và ta cứ bị lôi vào.

“Phải rồi, giờ anh vĩ đại mà, nên có ai nói chuyện được đâu.”

Tôi viết một câu nữa kết thúc đoạn văn và đọc lại một lượt. Vẫn ổn, tôi bắt đầu viết câu đầu tiên của đoạn văn khác.

“Anh không bao giờ nghĩ đến người khác, không nghĩ là họ cũng có những vấn đề sao?”

Suốt đời tôi nghe quá nhiều lời than phiền. Tôi nhận ra mình vẫn có thể viết và cái kiểu lái nhai ấy không là gì so với những kiểu ồn ào khác, hay so

với tiếng kèn bas-soon Erza tập thổi thì nó vẫn du dương hơn nhiều.

“Cứ thử tưởng tượng là khát vọng viết văn của anh cứ chạy rậm rật suốt người nhưng anh vẫn không viết được.”

Tôi tiếp tục viết và bắt đầu gặp may cũng như những chuyện khác.

“Hoặc giả anh viết ào ạt, không gì cưỡng nổi như thác cuốn nhưng lại phải vác cái mặt u uất, thì anh được gì chứ.”

Tôi nghĩ thế vẫn còn hơn là náo nhiệt hay căng tịt, và tiếp tục viết. Giờ thì y gần như lái nhái và những câu lạ lùng nghe ru ru như tiếng xẻ ván trong xưởng cưa.

“Chúng tôi từng đến Hi Lạp,” sau rồi, tôi nghe thấy tiếng của y. Có lúc tôi chẳng nghe thấy tiếng y nói mà chỉ như một kiểu tiếng ồn. Tôi đã làm vượt mức, và giờ có thể để đấy mai viết tiếp.

“Anh nói tiếng Hi Lạp, hay là đến đấy?”

“Đừng thô bỉ,” y nói. “Không muốn nghe phần tiếp theo của câu chuyện à?”

“Không,” tôi nói. Tôi gấp sổ lại và cho vào túi.

“Anh không muốn biết chuyện gì xảy ra sau đó à?”

“Không.”

“Anh không quan tâm đến cuộc sống và khổ đau của con người cùng chủng loại với anh à?”

“Không phải anh.”

“Đồ lỗ mãng.”

“Thế đấy.”

“Tôi nghĩ anh có thể giúp tôi đấy, Hem ạ.”

“Bản anh thì tôi rất sẵn lòng.”

“Anh làm thế thật sao?”

“Không. Luật pháp không cho phép.”

“Còn tôi thì sẵn sàng làm mọi việc vì anh.”

“Thật à?”

“Ừ, tất nhiên rồi.”

“Thế thì đừng có ám cái quán này. Thử làm thế xem có được không?”

Tôi đứng dậy, người phục vụ đến và tôi trả tiền.

“Tôi có thể đi cùng anh về xưởng cưa không hả, Hem?”

“Không.”

“Thế thì thôi, gặp anh lúc khác vậy.”

“Nhưng không phải ở đây.”

“Đúng thế,” y đáp. “Tôi hứa.”

“Thế anh đang viết gì?” tôi phạm sai lầm, lại hỏi.

“Tôi đang viết hết sức mình. Cũng như anh thôi. Nhưng quả là khó kinh.”

“Anh không nên cố nếu không viết được. Dẫn vật chuyện viết lách để làm gì chứ? Về nhà đi. Kiếm công ăn việc làm. Treo cổ tự tử. Gì cũng được miễn đừng có nói về chuyện viết lách nữa. Anh chẳng bao giờ viết văn được đâu.”

“Sao anh nói thế?”

“Anh có bao giờ lắng nghe xem trong con người mình muốn gì không?”

“Muốn viết. Như tôi đã nói đấy.”

“Thế thì cảm ơn cho rồi.”

“Anh chỉ được cái thô bạo,” y nói. “Mọi người luôn nói rằng anh thô bạo, tàn nhẫn và ngạo mạn. Lúc nào tôi cũng bảo vệ anh. Nhưng giờ thì không bao giờ nữa.”

“Tốt.”

“Sao anh có thể thô bạo như thế với đồng loại chứ?”

“Tôi không biết,” tôi đáp. “Này, nếu không viết văn được sao anh không chuyển sang viết phê bình nhỉ?”

“Anh nghĩ nghiêm túc đấy chứ?”

“Như thế sẽ ổn,” tôi nói với y. “Như thế lúc nào anh cũng viết được. Anh sẽ không phải lo lắng vì không viết được hay bị trầm mặc hay nín bặt. Anh sẽ được mọi người đọc và kính nể.”

“Theo anh tôi có thể trở thành một nhà phê bình có hạng à?”

“Tôi không biết đến tầm cỡ nào. Nhưng anh có thể thành một nhà phê bình. Sẽ luôn luôn có những người muốn giúp anh và anh có thể giúp những người của anh.”

“Người của tôi? Ý anh là gì?”

“Những người anh vẫn hay giao du ấy.”

“À, bọn họ ấy à. Bọn họ có những nhà phê bình riêng rồi.”

“Anh không cần viết phê bình sách,” tôi nói. “Còn nào tranh, nào kịch, nào ba lê, điện ảnh...”

“Anh nói nghe hấp dẫn đấy, Hem ạ. Cảm ơn nhiều lắm. Hay thật. Lại sáng tạo nữa.”



“Nói sáng tạo thì hơi quá. Xét cho cùng thì Chúa tạo ra cả thế giới trong mỗi sáu ngày và nghỉ ngơi vào ngày thứ bảy.”

“Dĩ nhiên không có gì ngăn được tôi viết sáng tác.”

“Tất nhiên. Trừ phi máu phê bình khiến anh đưa tiêu chuẩn lên cao quá thôi.”

“Tiêu chuẩn của tôi là phải cao rồi. Bảo đảm với anh thế.”

“Hẳn nhiên là vậy rồi.”

Y đã thành một nhà phê bình, thế nên tôi mời y một li và y chấp nhận.

“Hem này,” y nói. Và tôi biết ngay từ lúc này, y đã trở thành một nhà phê bình với kiểu kêu tên người khác ngy đầu câu thay vì cuối câu khi nói chuyện, “truyện của anh ấy mà, chúng hơi cứng quá.”

“Tệ thật,” tôi nói.

“Hem này, chúng quá lộ liễu, quá trần trụi.”

“Chết thật.”

“Hem, nó quá cứng, quá lộ liễu, quá trần trụi, quá gân guốc.”

Tôi thấy áy náy với chiếc chân thỏ trong túi quần “Tôi sẽ cố gắng đắp thêm cho nó ít da ít thịt.”

“Nhớ đấy, tôi không muốn anh làm nó bị béo phì đâu.”

“Hal này,” tôi bắt chước kiểu nói của một nhà phê bình, “tôi sẽ cố tránh.”

“Rất vui vì chúng ta thẳng thắn với nhau,” y độ lượng nói.

“Còn anh, đã nhớ là đừng đến đây khi tôi đang làm việc chưa đấy?”

“Tất nhiên rồi, Hem. Dĩ nhiên. Giờ tôi sẽ có quán ruột của riêng tôi.”

“Anh thật tử tế.”

“Tôi sẽ cố,” y đáp.

Thật thú vị và hữu ích khi một thanh niên chuyển sang làm một nhà phê bình nổi tiếng. Nhưng mọi chuyện đã không diễn ra như thế dù tôi có lúc đã rất kì vọng.

Tôi không nghĩ hôm sau y sẽ quay lại quán, nhưng tôi không muốn liều lĩnh và quyết định tha cho quán Closerie một ngày. Thế là sáng hôm sau tôi dậy sớm, luộc sôi núp vú cao su và chai, pha sữa vào chai theo công thức đầu đó xong xuôi, cho ông con Mr.Bumby một chai rồi ngồi làm việc ở cái bàn đặt trong bếp cho đến khi mọi người, không kể tôi và chú mèo F.Puss thức dậy. Cả hai chúng tôi đều thuộc loại im ắng và là bạn tốt của nhau nên tôi làm việc hiệu quả hơn bao giờ hết. Trong những ngày ấy, ta thực sự chẳng cần gì, không cần cả chân thỏ, nhưng nếu có nó trong túi quần thì cũng vẫn yên tâm hơn.

## **NGỒI Ở DÔME VỚI PASCIN**

Đó là một chiều tối đẹp, tôi đã làm việc cật lực suốt ngày và bây giờ rời khỏi căn phòng phía trên xưởng cửa, đi ngang qua cái sân chất đầy gỗ, đóng cổng, băng

sang đường và theo lối cửa sau của cái tiệm bánh mì có mặt chính hướng ra đại lộ Montparnasse, để bước ra phố trong mùi thơm lừng của bánh mì nướng lò và cửa cửa hàng. Bên trong, tiệm bánh đã lên đèn, còn bên ngoài, ngày đã cạn dần và tôi đi trong bóng tối nhập nhoạng phủ lên phố rồi dừng chân bên hiên quán Nègre de Toulouse, nơi trên giá để khăn, những chiếc khăn ăn kẻ ca rô hai màu trắng đỏ nép trong những chiếc vòng gỗ đang sẵn sàng phục vụ bữa tối. Trong thực đơn in ronéo mực tím phần

*plat du jour* (món của ngày hôm nay) ghi món rau ragu thịt nấu với đậu. Vừa đọc đến đây bụng tôi đã cồn lên.

Ông chủ quán Lavigne hỏi thăm công việc thế nào và tôi đáp mọi thứ rất trôi chảy. Ông bảo có thấy tôi ngồi làm việc ở ngoài hiên Closerie des Lilas hồi sáng sớm nhưng không bắt chuyện vì thấy tôi quá bận.

“Trông ông như một người sống cô độc giữa rừng già.” Ông nói.

“Khi làm việc tôi cứ như một con lợn mù.”

“Nhưng ông cũng từng ở trong rừng già chứ, Monsieur?”

“Rừng bụi thì có,” tôi đáp.

Tôi đi lên dốc phố, nhìn qua những cửa sổ và thấy vui vẻ cùng buổi tối mùa xuân và người người qua lại. Trong ba quán café chính ở đây, tôi thấy có những người tôi biết mặt và những người tôi từng nói chuyện. Nhưng luôn có những người trông hay hơn nhiều mà tôi chưa từng biết, những người khi đêm vừa lên đèn đã vội tìm một nơi nào đấy để ngồi uống với nhau, ăn cùng nhau và sau đó ngủ với nhau. Khách ngồi trong các quán lớn có thể cũng như thế hoặc cũng có thể chỉ ngồi uống và trò chuyện, và để cho người khác nhìn ngắm mình. Những người tôi thích mà chưa từng gặp tìm đến các quán này vì ở đó họ được chìm đắm, không ai nhận ra họ, và chỉ có họ với nhau mà thôi. Những quán này có giá mềm, quán nào cũng có bia ngon và rượu khai vị với giá rất phải chăng được viết trên các đĩa lót li khi đem ra cho khách.

Tối nay tôi nghĩ lại những ý tưởng tuy không đặc sắc nhưng rất rạch ròi của mình và thấy mình thật tuyệt vời vì đã làm việc rất hiệu quả trong cái ngày mà cơn thèm khát được chuồn ra ngoài đi xem đua ngựa cứ cồn lên như điên. Thời gian này, tôi không đến trường đua nữa, cho dù nếu chịu khó thì cũng có thể làm ra tiền ở đấy.

Dạo đó người ta hãy còn chưa thử nước bọt hay dùng những phương pháp khác để phát hiện ngựa đua dùng thuốc kích thích, mà vẫn cho dùng

doping thoải mái. Và với một gã đàn ông trẻ đang cáng đáng nuôi vợ con và tập tọng bước vào nghề viết chuyên nghiệp thì những trò dây dưa với bọn quý sứ chơi thuốc kích thích, hay đi sấm soi biểu hiện của chúng trong chuồng, rồi quyết định đặt cược số tiền không được phép để mất mà chỉ dựa vào cảm giác, thậm chí nhờ cả vào khả năng ngoại cảm, quả thực không phải là cách.

Xét theo tiêu chuẩn nào thì chúng tôi cũng thuộc diện nghèo toàn diện và tôi vẫn phải tiết kiệm từng xu một bằng cách nói với vợ rằng có người mời mình ăn trưa để sau đó đi bộ suốt hai giờ liền trong vườn Luxembourg trước khi về nhà tả cho nàng nghe buổi ăn trưa ấy diễn lệ như thế nào. Khi bạn đang ở tuổi hai mươi lăm và được thiên nhiên ban cho một thân hình to lớn hạng nặng, thì việc bỏ một bữa ăn sẽ kích cho cơn đói tung hoành. Nhưng bù lại, tất cả các giác quan sẽ được mài giũa bén ngọt, và tôi phát hiện ra rằng có rất nhiều nhân vật của tôi mắc chứng thèm ăn, có khẩu vị tinh tế cũng như ngập niêm đam mê thực phẩm, và hầu như tất cả đều khát uống.

Tại Nègre de Toulouse chúng tôi uống rượu Cahors loại ngon đựng trong một phần tư, hoặc một nửa, hoặc đầy bình thủy tinh, thường là pha với nước theo tỉ lệ một ba. Ở căn hộ nằm trên xưởng cửa, chúng tôi uống loại rượu Corse uy tín nhưng giá bèo, mà có pha với nước theo tỉ lệ nửa nước nửa rượu thì mùi vị vẫn không lẫn đi đâu được. Ở Paris khi ấy, người ta có thể sống khỏe với hai bàn tay trắng, và bằng cách thỉnh thoảng bỏ ăn vài bữa và không mua sắm quần áo mới, ta có thể để dành được tiền cho vài nhu cầu xa xỉ.

Từ quán Select, tôi quay lại để tránh mặt Harold Stearns ở đấy vì biết gặp ông thế nào cũng chỉ nói về chuyện ngựa, thứ mà tôi trước đó đã thề thốt một cách công bằng và nhẹ nhõm rằng là loài quý sứ. Mang trong mình phẩm hạnh của tối hôm ấy, tôi đã lờ qua hàng tá chiến hữu thân thích ở Rotonde và, phỉ phui quý sứ và bản năng cặp bè cặp bạn chết tiệt, tôi đi băng qua đại lộ để sang Dôme. Ở Dôme cũng rất đông người, nhưng ở đó có những người làm việc.

Có những người mẫu làm việc và có những họa sĩ miệt mài vẽ cho đến khi tắt nắng, có những nhà văn kết thúc một ngày làm việc khi được khi không và có những tay say rượu, những tay tính cách mạnh, trong đó có một số tôi biết và một số khác chỉ để trang trí mà thôi.

Tôi đến bên bàn Pascin đang ngồi cùng với hai chị em người mẫu. Pascin vẫy tôi khi tôi đang đứng bên hè phố Delambre đắn đo không biết có nên ghé qua làm một li hay không. Pascin là một họa sĩ tài ba và say sưa; say đều đặn có kiểm soát và dễ thương. Hai cô người mẫu trẻ và đẹp. Một cô da ngăm đen, nhỏ người, thân hình tuyệt mỹ mang vẻ trụy lạc mong manh tằm tối. Cô kia trẻ con khờ khạo nhưng rất đẹp, kiểu thơ ngây dễ lụi tàn. Thân hình cô không được như chị, nhưng trong mùa xuân ấy, không có ai khác đẹp hơn cô chị.

“Hai chị em thiện – ác đấy,” Pascin nói, “Tôi có tiền, cậu uống gì?”

“*Une demi-blonde* (một cốc demi loại bia nhẹ),” tôi nói với người phục vụ.

“Uống whisky đi, tôi có tiền mà.”

“Tôi thích bia.”

“Nếu thích bia cậu đã đến Lipp. Tôi đồn rằng cậu đang làm việc.”

“Vâng.”

“Được chứ?”

“Tôi nghĩ thế.”

“Tốt. Tôi rất mừng. Mọi thứ đều tốt chứ?”

“Vâng.”

“Cậu bao nhiêu tuổi nhỉ?”

“Hai mươi lăm.”

“Muốn vui vẻ với em này không?” ông hướng về cô da ngăm, mỉm cười. “Cô em đang có nhu cầu đấy.”

“Chắc hôm nay ông đã đủ vui vẻ với cô ấy rồi.”

Cô gái mỉm cười với tôi và đôi môi hé mở. “Ông này đòi trụ lắm,” cô nói. “Nhưng dễ thương.”

“Cậu có thể tha cô em về ồ.”

“Đừng có thô bỉ như lợn thế,” cô bé tóc vàng lên tiếng.

“Ai nói chuyện với cô?” Pascin hỏi.

“Không ai. Nhưng tôi cứ nói thế đấy.”

“Thoải mái đi,” Pascin nói. “Hồi nhà văn trẻ nghiêm túc, họa sĩ già khôn ngoan thân thiện, hai em gái tuyệt trần, cuộc đời hãy còn dài phía trước mà.”

Chúng tôi ngồi đó. Hai cô gái nhấm nháp thức uống của họ còn Pascin uống thêm một *fine à l'eau* và tôi uống bia; nhưng không ai thấy thoải mái ngoại trừ Pascin. Cô gái da ngăm ngo ngoặt trên ghế rồi nghiêng người để ánh sáng rọi lên những góc uốn lượn trên khuôn mặt, bày ra trước mắt tôi bầu ngực ẩn dưới chiếc áo len đen. Tóc nàng cắt ngắn, bóng mượt đen nhánh như người phương Đông.

“Cô đã ngồi mẫu suốt ngày.” Pascin nói với cô. “Giờ có cần làm mẫu với áo len giữa quán như thế không?”

“Tôi thích đấy.”

“Trông như con búp bê Java.”

“Nhưng mắt thì không,” cô đáp. “Tinh tế hơn nhiều.”

“Một con *poupée* con hư hỏng tội nghiệp.”

“Có thể,” cô gái nói. “Nhưng sống động. Còn hơn ông.”

“Rồi xem.”

“Tốt,” cô đáp. “Tôi thích có bằng chứng.”

“Thế hôm nay chưa có à?”

“Ôi thôi,” cô kêu lên và trở mình đón ánh sáng chiều cuối cùng lên mặt. “Ông chỉ cuồng nhiệt khi vẽ thôi. Ông ấy si tình với sơn dầu,” cô nói với tôi. “Lúc nào cũng bán, không kiểu này thì kiểu khác.”

“Cô muốn tôi vẽ cô rồi trả tiền cho cô rồi ngủ với cô để giữ đầu óc được sáng láng, rồi phải yêu cô nữa.” Pascin nói. “Đúng là con búp bê tội nghiệp.”

“Ông thích em, đúng không, Monsieur?” cô hỏi tôi.

“Rất thích.”

“Nhưng ông to con quá,” nàng buồn bã nói.

“Trên giường, mọi người cũng cỡ như nhau cả thôi.”

“Không đúng,” cô em lên tiếng. “Nhưng tôi chán kiểu nói chuyện này lắm rồi.”

“Xem nào,” Pascin nói. “Nếu cô nghĩ tôi si tình sơn dầu, ngày mai tôi sẽ vẽ cô bằng màu nước.”

“Chờng nào chúng ta đi ăn?” cô em hỏi, “Ở đâu đây?”

“Ông sẽ đi cùng chứ?” cô gái da ngăm hỏi.

“Không. Tôi đi ăn với *légitime* (vợ) của tôi.” Hồi ấy, người ta gọi thế. Giờ thì họ gọi “*réguliere*” của tôi.

“Ông phải đi thật à?”

“Ừ, mà tôi cũng muốn đi.”

“Thế thì đi đi,” Pascin nói. “Nhưng đừng si tình mấy tờ giấy đánh máy.”

“Nếu có thì tôi cũng chỉ viết bằng bút chì thôi.”

“Ngày mai sẽ là màu nước,” ông nói. “Thôi được rồi, các em. Tôi sẽ uống một li nữa rồi chúng ta đi ăn ở đâu đó mà các em muốn.”

“Chez Viking.” Cô da ngăm nói.

“Em cũng thích chỗ ấy,” cô em hào hứng.

“Được thôi,” Pascin đồng ý. “Tạm biệt, *jeune homme* (chàng trai). Ngủ ngon nhé.”

“Ông cũng thế.”

“Các cô này khiến tôi thức suốt,” Pascin nói. “Tôi không bao giờ ngủ.”

“Tối nay ngủ đi.”

“Sau khi ăn ở Chez Les Viking ư?” ông nhe răng cười, mũ áp sau đầu. Ông trông giống như nhân vật sân khấu Broadway những năm chín mươi hơn là chính ông, một họa sĩ đáng yêu, và sau này, khi ông treo cổ tự tử, tôi hay nhớ về ông vào cái đêm ấy ở Dôme. Người ta vẫn nói những gì ta làm sau này đều xuất phát từ những hạt mầm có sẵn trong người, nhưng với tôi, ở những người biết cười cợt cuộc sống, những hạt mầm ấy dường như được cấy vào đất tốt, lại được bón bằng thứ phân mỡ màng.

## **EZRA POUND VÀ TỔ CHỨC BEL ESPRIT**

Ezra Pound bao giờ cũng là một người bạn tốt và luôn giúp đỡ người khác. Căn hộ nơi ông sống cùng bà vợ Dorothy nằm trên đường Notre-



Dame-des-Champs nghèo nàn tương phản hẳn với sự giàu sang của căn hộ Miss Stein. Căn phòng sáng sủa và ấm áp nhờ lò sưởi và treo tranh của các họa sĩ Nhật mà Ezra quen biết. Tất cả họ có nguồn gốc quý phái và đều để tóc dài. Mỗi lần họ cúi chào, mớ tóc đen nhánh hất về phía trước khiến tôi rất ấn tượng, nhưng tôi không thích tranh họ vẽ. Tôi không hiểu tranh của họ và tranh của họ cũng chẳng có gì là thâm sâu, còn một khi đã hiểu, thì chúng lại chẳng còn có ý nghĩa gì với tôi nữa. Thật tiếc vì phải nói thế nhưng tôi biết phải làm thế nào đây.

Tranh của Dorothy thì tôi thích, với tôi, Dorothy rất đẹp và có vóc dáng tuyệt hảo. Tôi cũng thích cái tượng đầu Ezra do Gaudier-Brzeska tạc và thích tất cả những tấm ảnh chụp tác phẩm của nhà điêu khắc này mà Ezra đã cho tôi xem cũng như những ảnh in trong quyển sách mà Ezra viết về ông. Ezra thích tranh của Picabia nhưng lúc ấy tôi cho là chẳng có giá trị gì. Tôi cũng rất ghét tranh của Wyndham Lewis trong khi Ezra thì chết mê. Ông thích tác phẩm của bạn bè, xét tình cảm thuần túy thì đẹp nhưng nếu xem xét một cách sòng phẳng thì có khi chúng xấu một cách thảm thương. Chúng tôi không bao giờ tranh cãi những chuyện này vì tôi biết cách giữ miệng im thin thít trước những gì mình không thích. Một khi người ta đã thích tranh hay văn chương của bạn bè thì điều ấy chẳng khác gì họ yêu gia đình mình, và sẽ không lịch sự nếu ta chỉ trích. Thường phải mất rất nhiều thời gian người ta mới có thể phê bình gia đình, phê phán bản thân hay những gì thuộc về hôn nhân của họ, nhưng chê một họa sĩ kém cỏi thì dễ hơn nhiều bởi họ không gây ra những chuyện kinh khủng hay phá hoại mỗi thâm tình như trong trường hợp gia đình. Với những họa sĩ kém ta chỉ cần không xem tranh của họ là xong. Nhưng với gia đình thì cho dù ta có biết cách lờ tịt, không nghe thấy gì hết, biết thoái thác không trả lời thư, thì nó vẫn có đủ đường nguy hiểm. Ezra tốt bụng và sùng đạo hơn tôi nhiều. Văn chương của ông, khi viết ở đỉnh cao phong độ là tuyệt hảo, ông sai một cách chân thành và vấp lỗi trong mê say, ông tốt với người khác đến nỗi tôi nghĩ ông là một dạng thánh sống. Cũng có khi ông cáu kỉnh, nhưng hẳn là nhiều vị thánh cũng có những lúc như thế.

Ezra muốn tôi dạy ông đấm bốc, và vào một buổi chiều muộn khi đang tập trong phòng làm việc của ông, tôi gặp Wyndham Lewis lần đầu tiên. Ezra tập đánh chưa lâu nên tôi hơi ngần ngại khi để ông biểu diễn trước mặt người quen, và tôi đã cố gắng để ông đánh trông coi cho được. Nhưng cũng không thật ổn vì thực ra ông chỉ biết phòng thủ và tôi phải nỗ lực giúp ông ra đòn bằng cú tay trái, chân trái lúc nào cũng di chuyển về phía trước rồi chân phải song song tiến cùng. Đây là những bước di chuyển cơ bản. Tôi đã hoàn toàn thất bại khi hướng dẫn ông tung cú móc trái, còn dạy thu ngắn cú tay phải là chuyện của tương lai.

Wyndham Lewis đội chiếc mũ rộng màu đen, trông giống như một nhân vật trong khu phố, và ăn mặc giống như từ vở *La Bohème* bước ra. Khuôn mặt ông khiến ta liên tưởng đến một con ếch, không phải ếch ương mà chỉ đơn giản là một loại ếch bình thường, và Paris này là một cái ao quá rộng đối với ông. Thời ấy chúng tôi tin rằng bất kì nhà văn hay họa sĩ nào cũng có thể mặc bất cứ thứ gì họ có và không có loại trang phục nào chung cho giới nghệ sĩ cả; nhưng Lewis ăn mặc như những họa sĩ thời trước chiến tranh. Thật bối rối khi trông thấy ông trông bộ dạng ấy, còn ông thì khinh khỉnh xem tôi né một cú ra đòn trái của Ezra hay khóa chúng bằng một cú ra găng phải.

Tôi muốn dừng đấu nhưng Lewis khẳng khẳng muốn chúng tôi tiếp tục, và tôi nhận ra không biết vì lí do gì nhưng rõ ràng ông đang trông chờ Ezra sẽ bị tôi tả. Không có gì xảy ra cả. Tôi không phản công mà chỉ buộc Ezra di chuyển sau khi gạt cú tay trái của ông và tung một vài cú tay phải, rồi tôi bảo kết thúc buổi tập và rửa ráy ở thùng nước, lau khô và khoác áo vào.

Chúng tôi uống linh tinh và tôi ngồi nghe Ezra và Lewis nói chuyện với nhau về người London và người Paris. Tôi nhìn Lewis, quan sát kín đáo như khi đang đấu bốc, và trong đời mình có lẽ tôi chưa từng thấy ai có ngoại hình trông kinh tởm như thế. Có những người gây cho ta cảm giác khó chịu không khác gì hình ảnh một con ngựa đua hảo hạng mang bầu đẻ con. Nhưng ít ra chúng còn có cái giá trị của cái *chancre*, của sự tàn tạ. Còn

Lewis thì không gây cảm giác khó chịu, mà đơn giản ông trông thật kinh tởm.

Khi về nhà tôi cố nghĩ xem ở ông gợi nên hình ảnh gì và có rất nhiều thứ hiện lên. Tất cả đều liên quan đến y học trừ hình ảnh cứt đất kẹp giữa kẽ chân. Tôi thử phân tích chi tiết khuôn mặt ông và cố gắng mô tả nó nhưng chỉ có thể ghi nhận được đôi mắt. Dưới chiếc mũ đen, khi tôi lần đầu tiên trông thấy chúng, đấy chính là đôi mắt của một kẻ hiệp dâm bất thành.

“Hôm nay anh gặp một ông kinh nhất trên đời,” tôi nói với vợ.

“Tatie, đừng kể,” nàng nói. “Đừng kể chuyện ông ấy Sắp ăn cơm rồi.”

Chừng một tuần sau, tôi gặp Miss Stein, tôi kể đã gặp Wyndham Lewis và hỏi bà đã từng gặp ông ấy chưa.

“Tôi gọi ông ấy là “Con Sâu Đo”,” bà nói. “Ông ấy từ London sang đây chơi, xem tranh, và lấy trong túi ra chiếc bút chì rồi di ngón tay lên đó để đo đạc tỉ lệ bức tranh. Ông quan sát, rồi đo, rồi nghiên cứu xem bức tranh đã được vẽ như thế nào. Rồi ông quay về London vẽ lại nhưng chẳng ra đâu vào đâu. Ông hoàn toàn không hiểu bức tranh nói gì.”

Thế là tôi nghĩ ông ấy như một Con Sâu Đo. Hình ảnh đó tử tế và phải đạo hơn những gì tôi liên tưởng về ông trong đầu. Về sau, tôi cố gắng thích ông và kết bạn với ông như tôi vẫn làm với hầu hết những người mà Ezra giới thiệu. Nhưng đấy là ấn tượng ông để lại trong tôi trong lần đầu gặp gỡ tại nhà Ezra.

Ezra là nhà văn tốt bụng nhất tôi từng biết và là người hoàn toàn vô vụ lợi. Ông giúp đỡ các nhà thơ, các họa sĩ, các nhà điêu khắc, những người viết văn, với những người ông tin, và với những người ông tin lẫn không tin thì một khi họ gặp khốn khó ông đều sẵn lòng giúp đỡ. Ông lo lắng cho mọi người, và vào thời điểm tôi gặp ông lần đầu, ông đang rất ưu tư về T.S.Eliot, người mà Ezra bảo đang làm cho một ngân hàng ở London và không đủ thời gian lẫn giờ giấc thuận tiện để hành nghề thi sĩ.

Ezra cùng với Miss Natalie Barney, một phụ nữ Mỹ giàu có và là mạnh thường quân nghệ thuật, lập ra một tổ chức có tên là Bel Esprit (Nghĩa đen là Trí tuệ đẹp). Trước thời điểm tôi xuất hiện, Miss Barney từng là bạn của Remy de Gourmont và mở salon văn nghệ tại nhà theo những ngày nhất định và dựng một ngôi đền Hi Lạp nhỏ phía sau vườn nhà. Có nhiều phụ nữ Pháp và Mỹ giàu có mở salon văn nghệ và tôi sớm nhận ra đây là những nơi xuất chúng mà tôi cần phải tránh xa, nhưng tôi tin Miss Barney là người duy nhất có một ngôi đền Hi Lạp nhỏ đặt trong vườn.

Ezra đưa cho tôi xem cuốn giới thiệu về Bel Esprit có in hình ngôi đền Hi Lạp với sự chấp thuận của Miss Barney. Ý tưởng của tổ chức Bel Esprit là tất cả chúng tôi sẽ đóng góp một phần những gì kiếm được vào một quỹ nhằm giải thoát ngài Eliot ra khỏi ngân hàng và cho ông ấy tiền để làm thơ. Với tôi, đây có vẻ là một ý hay và sau khi chúng tôi giải thoát được ngài Eliot khỏi ngân hàng, Ezra sẽ vạch kế hoạch để chúng tôi cùng tiến lên lo liệu luôn cho tất cả những người khác.

Tôi làm mọi thứ hỗn loạn lên một chút vì cứ gọi Eliot là Major Eliot nhằm lẫn lộn ông với Major Douglas, người có những ý tưởng rất được Ezra hưởng ứng. Nhưng Ezra luôn hiểu rằng trái tim tôi luôn đặt đúng chỗ và tôi hết lòng hết dạ với Bel Esprit cho dù có lúc Ezra phát điên lên với tôi, khi tôi kêu gọi bạn bè góp quỹ để giải cứu ông Major Eliot khỏi ngân hàng và bị họ hỏi một Major thì có liên quan gì đến ngân hàng và nếu có bị quân đội xử chẳng lẽ ông không nhận được tiền hưu hay ít nhất là một khoản tiền bù đắp nào đó sao?\*

*\*Ở đây Hemingway chơi chữ, tên riêng “Major” của nhà kinh tế học Major Douglas còn có nghĩa là “Thiếu tá”*

Trong những trường hợp như thế, tôi bảo với bạn bè rằng những chuyện ấy chẳng liên quan gì sất. Vấn đề là anh có tham gia Bel Esprit hay không. Nếu tham gia, anh phải đăng kí góp tiền để giải cứu cái ông Major ấy khỏi ngân hàng. Nếu không thì anh thật quá tệ. Họ có hiểu ý nghĩa của ngôi đền

Hi Lạp nhỏ ấy không? Không ư? Tôi cho là thế. Tệ thật đấy bồ ạ. Giữ lấy tiền đi, chúng tôi cóc thềm động vào.

Là thành viên của Bel Esprit, tôi hằng hái vận động và giấc mơ mỹ mãn nhất của tôi trong tháng ngày ấy là được thấy ngài Major sải bước ra khỏi ngân hàng trong tư thế của một người tự do. Tôi không nhớ tổ chức Bel Esprit cuối cùng phá sản như thế nào nhưng tôi nghĩ có liên quan gì đấy tới việc xuất bản *The Wastel Land*, tập thơ đoạt giải Major the Dial, và không lâu sau đó, khi xuất hiện một quý bà vương giả bỏ tiền ra để Eliot thành lập tờ tạp chí *The Criterion*, Ezra và tôi không còn phải lo lắng cho ông ấy nữa. Ngôi đền Hi Lạp nhỏ có lẽ vẫn còn ở trong vườn. Tôi thì cứ mãi thất vọng trong lòng rằng chúng tôi đã không giải cứu ngài Major ra khỏi đời ngân hàng chỉ bằng tự lực của Bel Esprit, vì trong giấc mơ, tôi đã vẽ ra hình ảnh ông đến sống trong ngôi đền Hi Lạp nhỏ ấy và tôi sẽ cùng Ezra ghé qua để đội lên đầu ông vòng nguyệt quế. Tôi biết phải tìm loại nguyệt quế tốt nhất ở đâu để đạp xe đi thu gom chúng, và chúng tôi sẽ trao nó cho ông bất cứ khi nào ông thấy cô đọc hay bất cứ khi nào Ezra biên tập được một bản thảo hay làm xong bản in thử của một tác phẩm kiệt xuất khác giống như *The Waste Land*. Cùng với bao điều xảy ra, tôi đã sụp đổ ghê gớm về tinh thần, bởi số tiền dành dụm để cứu ngài Major ra khỏi nhà băng tôi đã đem đến Enghien cước vào mấy con ngựa đua tiêm thuốc kích thích. Trong hai cuộc đua, những con ngựa tiêm chất kích thích mà tôi đặt cược đã cho bọn ngựa không tiêm chất kích thích hoặc tiêm chưa đủ đô phải ngửi bụi, ngoại trừ một trận, khi con ngựa yêu của tôi bị kích thích quá liều nên chưa vào đua đã hất tung anh nài ngựa rồi phi như tên bắn rồi hoàn thành đường đua vượt rào bằng những cú nhảy đẹp đến nỗi chính nó cũng chỉ đôi khi thực hiện được ở trong mơ. Bị tóm lại và xếp lại yên cương, chú ngựa bắt đầu cuộc đua một cách đạo mạo, như kiểu người Pháp vẫn nói, nhưng như thế thì miễn bàn đến chuyện tiền bạc.

Lẽ ra tôi sẽ vui hơn nếu số tiền đặt cược được dồn vào cái tổ chức Bel Esprit đã bị xóa sổ ấy. Nhưng với khối tiền thắng cược sinh sôi nảy nở kia tôi tự an ủi rằng đóng góp cho Bel Esprit như thế cũng đã là quá nhiều so với dự tính ban đầu.

## MỘT KẾT THÚC KỂ CŨNG LẠ THƯỜNG

Cách kết thúc mọi chuyện với Gertrude Stein kể cũng lạ. Chúng tôi trở thành bạn rất tốt của nhau và tôi đã làm cho bà một số việc, như gửi Ford đăng nhiều kì cái truyện rất dài của bà, giúp đánh máy bản thảo hay đọc các bản in thử. Và chúng tôi ngày càng thân thiết hơn cả những gì tôi từng mong muốn. Mỗi quan hệ bạn bè giữa đàn ông và những người phụ nữ vĩ đại thường không có nhiều triển vọng, cho dù trước khi trở nên tốt hơn hay xấu đi, nó đều đem đến cảm giác dễ chịu, và nếu đó là các nhà văn nữ đầy tham vọng thì triển vọng ấy càng mờ mịt hơn nữa. Có lần khi tôi xin lỗi vì lâu quá không ghé qua số 27 rue de Fleurus bởi không chắc Miss Stein có nhà, bà bèn bảo, “Hemingway này, cậu được tự do sử dụng nơi này, cậu không biết sao? Tôi nói thật đấy, cứ đến bất cứ lúc nào và cô hầu” – bà nói tên cô ta nhưng tôi đã quên mất – “sẽ phục vụ, và cậu cứ xem như đây là nhà của mình.”

Tôi không lạm dụng điều ấy nhưng thỉnh thoảng cũng ghé qua, người hầu gái đem cho tôi một li rượu và tôi ngồi ngắm tranh và nếu Miss Stein không xuất hiện, tôi sẽ cảm ơn người hầu gái, viết vài chữ để lại rồi về. Hôm ấy, Miss Stein chuẩn bị lái xe đi miền Nam cùng bạn gái nên bà mời tôi ghé qua chơi trước giờ trưa để chào tạm biệt. Bà bảo chúng tôi đến ở lại chơi một lúc vì khi ấy Hadley và tôi vẫn còn tá túc tại một khách sạn nhưng chúng tôi cũng có những kế hoạch khác và những nơi khác để đi. Tất nhiên chúng tôi không nói gì về những dự định ấy nhưng chúng tôi rất muốn đi, để rồi nhận ra là không thể. Tôi không biết phải làm thế nào để từ chối lời mời ghé thăm của người khác. Tôi phải học cách. Mãi sau này, Picasso kể lại rằng khi được những nhà giàu mời, ông luôn hứa đến để họ vui lòng, rồi sau đó vì một chuyện gì đấy nên ông không thể xuất hiện được. Nhưng với Miss Stein thì không thể áp dụng cách ấy và ông chỉ có thể làm thế với những người khác mà thôi.

Đó là một ngày mùa xuân đẹp đẽ, từ quảng trường Observatoire tôi đi xuống qua vườn Luxembourg nhỏ. Những cây dẻ ngựa đang nở hoa và rất nhiều trẻ con vui đùa trên lối đi lát đá, các cô công nữ ngồi trên những chiếc ghế dài, và tôi, mắt nhìn những chim câu xanh trên cây còn tai nghe tiếng hót của những con giấu mặt.

Tôi chưa kịp bấm chuông thì người hầu gái đã mở cửa mời vào trong ngôi đợi. Miss Stein sẽ xuống ngay. Lúc ấy là trước buổi trưa nhưng người hầu gái cũng rót một li *eau-de-vie* ấn vào tay tôi và nháy mắt vui vẻ. Mùi vị rượu nhàn nhạt đọng lại trên lưỡi thật dễ chịu và khi nó hãy còn vương trong miệng, tôi nghe tiếng ai đó nói với Miss Stein theo kiểu tôi chưa từng nghe ai nói với nhau bao giờ, chưa bao giờ, ở bất kì đâu.

Tiếp đó là tiếng Miss Stein van nài, xin xỏ, “Đừng mà, cưng. Đừng, đừng, xin đừng làm thế. Mình sẽ làm bất cứ gì, cưng à, nhưng đừng làm thế. Xin đừng mà, mình xin cưng đấy.”

Tôi nuốt chửng ngụm rượu, đặt li lên bàn và bước ra cửa. Cô hầu đưa ngón tay ra hiệu cho tôi, thì thầm, “Đừng đi, bà ấy xuống ngay thôi.”

“Tôi phải đi,” tôi nói và cố không nghe thêm nữa khi đi ra nhưng họ vẫn tiếp tục nói, và cách duy nhất để không nghe nữa là phải đi. Nghe đã tẻ mà đáp lại càng tẻ hơn.

Trong sân nhà, tôi nói với người hầu gái, “Nhờ cô nói với bà ấy rằng tôi chỉ đến sân và gặp cô. Bảo tôi không chờ được vì có một người bạn bị ốm. Chuyển lời *bon voyage* (lời chúc Thượng lộ bình an) giúp tôi nhé. Tôi sẽ viết thư cho bà ấy sau.”

“*C’est entendu* (Rõ rồi ạ), Monsieur. Ông không chờ được thì thật xấu hổ.”

“Đúng,” tôi nói. “Xấu hổ thật.”

Đó là cách mọi thứ kết thúc với tôi, hơi ngốc nghếch, cho dù tôi vẫn làm một số việc nho nhỏ, xuất hiện một vài lần khi cần thiết, đưa đến đây những



người bà cần gặp và chứng kiến sự ra rìa của hầu hết các ông bạn đã qua thời gian sử dụng và sự lấp chỗ trống của những người mới đến. Thật tiếc khi thấy những bức tranh mới, tầm thường được treo bên những kiệt tác hội họa, nhưng điều đó giờ chẳng còn quan trọng gì nữa. Và không chỉ có mình tôi. Bà gây gỗ với hầu hết chúng tôi, những người rất chiều chuộng bà, trừ mỗi Juan Gris là bà không động đến vì ông đã chết. Tôi không chắc chuyện ấy có là vấn đề gì với ông không, bởi khi còn sống ông rất quan tâm và điều ấy đã thể hiện trong tranh của ông rồi.

Sau cùng thì bà chuyển sang gây gỗ với những người bạn mới, nhưng chúng tôi chẳng mấy ai bận tâm đến điều đó nữa. Bà càng lúc càng giống như một vị hoàng đế La Mã và cũng chẳng sao nếu ta thích thấy những người phụ nữ của mình trong như các hoàng đế La Mã. Nhưng vì Picasso đã vẽ bà nên tôi nhớ đến bà trong hình ảnh người phụ nữ vùng Friuli.

Nhưng rồi thì mọi người, cũng không hẳn là mọi người, đều kết bạn trở lại để xua bầu không khí ngột ngạt căng thẳng. Tôi cũng thế. Nhưng tôi không bao giờ tìm lại được một tình bạn đúng nghĩa nữa, kể cả trong tìm lẫn trong đầu. Không có gì tệ cho bằng khi ngay trong ý nghĩ ta cũng không thể kết bạn trở lại. Nhưng chuyện còn phức tạp hơn thế nữa.

## **KẸ BỊ TỬ THẦN ĐIỂM MẶT**

Buổi chiều khi tôi gặp nhà thơ Emet Walsh trong phòng làm việc của Ezra, ông đến cùng hai cô gái mặc áo choàng lông chồn dài trên chiếc xe dài ngoẵng bóng lộn, thuê của khách sạn Claridge đỗ ngoài đường với anh lái xe mặc đồng phục. Các cô gái đều tóc vàng và đi cùng chuyến tàu thủy với Walsh. Con tàu cập bến hôm trước và ông đưa các cô tháp tùng đến thăm Ezra.

Emet Walsh da ngăm, mạnh mẽ, một người Ailen không chệch đi đâu được, một thi sĩ và là người rõ ràng bị tử thần điểm mặt giống như nhân vật bị tử thần điểm mặt trong một bộ phim. Ông nói chuyện với Ezra còn tôi



nói chuyện với hai cô gái, các cô hỏi tôi có đọc bài thơ của ngài Walsh chưa. Tôi chưa đọc và một cô chìa ra tờ tạp chí *Poetry, A Magazine of Verse* của Harriet Monroe trang bìa màu xanh lá cây và chỉ cho tôi thấy thơ của Walsh in trong đó.

“Mỗi bài thơ này ông ấy nhận được một nghìn hai trăm đô,” cô nói.

“Cho mỗi bài,” cô kia tiếp.

Cũng trên tờ tạp chí này tôi nhớ mình được trả mười hai đô la mỗi trang. “Ông ấy hẳn là nhà thơ cực kì vĩ đại,” tôi nói.

“Ông ấy còn được trả nhiều hơn cả Eddie Guest,” cô gái đầu tiên nói.

“Nhiều hơn cả cái ông nhà thơ khác kia. Cái ông gì bồ biết đấy.”

“Kipling,” cô bạn nói.

“Nhiều hơn bất kì ai được trả từ xưa đến nay,” cô gái đầu tiên nói.

“Các cô ở Paris lâu không?” Tôi hỏi.

“Ừm, không. Không lâu lắm đâu. Chúng tôi đi cùng một nhóm bạn.”

“Chúng tôi đến đây bằng tàu, ông biết đấy. Nhưng thật sự thì trên tàu không có mấy ai. Có ngài Walsh, đương nhiên rồi.”

“Ông ấy có đánh bài không?” tôi hỏi.

Cô nàng nhìn tôi đầy thất vọng thông cảm.

“Không. Ông ấy không buộc phải chơi bài đâu. Cũng không làm thơ như mọi khi.”

“Rồi các cô quay về bằng tàu nào?”

“Ừm, thì tùy thôi. Tùy vào tàu và nhiều thứ khác. Ông có về không?”

“Không, tôi ở đây được.”

“Cái khu này thuộc loại nghèo nghèo nhỉ?”

“Ừ, nhưng rất được. Tôi làm việc trong quán rồi ra ngoài xem đua ngựa.”

“Ông ăn mặc thế này đến trường đua à?”

“Không, để ngồi quán thôi.”

“Thật dễ thương,” một cô nói. “Mình thích biết thêm không khí quán xá. Thế bồ thì sao?”

“Mình cũng thế,” cô gái kia đáp. Tôi viết tên các cô vào cuốn sổ địa chỉ và hứa sẽ gọi đến cho các cô ở Claridge. Các cô thật xinh xắn dễ thương và tôi chào tạm biệt họ, Walsh và Ezra. Walsh vẫn đang nói chuyện với Ezra một cách nồng nhiệt.

“Đừng quên đấy,” cô gái cao hơn nói.

“Sao quên được,” tôi đáp và bắt tay cả hai một lần nữa.

Sau đó tôi nghe Ezra kể Walsh được một số phụ nữ yêu thơ và các nhà thơ trẻ bị tử thần điểm mặt đứng ra bảo lãnh với Claridge để ông ra được khỏi đó, rồi đến chuyện ông nhận được hỗ trợ tài chính từ một nguồn khác và bắt đầu cho ra một tờ tạp chí mới đặt trụ sở trong khu phố với vai trò đồng tổng biên tập.

Tôi nhớ vào thời điểm ấy, giải nhất văn chương hàng năm mà tờ *Dial*, tạp chí văn chương Mĩ do Scofield Thayer làm tổng biên tập, trao cho tác giả cộng tác, trị giá một nghìn đô la. Ngoài vinh dự thì đấy là khoản tiền khổng lồ với những người chuyên nghề viết, và giải thưởng được trao cho nhiều người khác nhau, mà dĩ nhiên tất cả đều xứng đáng. Thời điểm ấy ở Châu Âu, hai người có thể sống thoải mái, tử tế chỉ với năm đô la, thậm chí còn được đi du lịch.

Tờ tạp chí ra mỗi quý một lần này, mà Walsh là một trong các đồng tổng biên tập, nghe đâu ở trao giải với số tiền cực lớn cho các tác giả nào có bài

đăng và được đánh giá hay nhất vào cuối bốn kì đầu tiên.

Khó mà nói được cái tin ấy là loại tin đồn tán hươu tán vượn hay chỉ là chuyện có ai đấy tin thế thật. Mọi người đều có thể hi vọng và tin, dù thế nào đi nữa thì giải thưởng luôn là một niềm vinh hạnh. Và đương nhiên, chẳng có gì để nói hay phản đối vai trò đồng tổng biên tập của Walsh cả.

Không bao lâu sau khi nghe được tin đồn về giải thưởng chưa được chứng thực này, một hôm tôi được Walsh mời đi ăn trưa tại quán ăn ngon nhất, đắt nhất của khu đại lộ St-Michel, và sau món hào, loại *marenne* dẹt phẳng phất mùi đồng đắt tiền chứ không phải loại *portugaise* rẻ mạt quen thuộc, cùng một chai Pouilly-Fuissé, ông bắt đầu dẫn dắt câu chuyện một cách ý nhị. Có vẻ như ông buông lời ngon ngọt với tôi như ông từng làm mờ mắt các em cò mồi trên tàu – tất nhiên là nếu các em ấy là cò mồi thật và ông cũng làm hoa mắt các em ấy thật – và khi ông hỏi tôi có muốn dùng thêm mười con hào dẹt nữa không, như ông vẫn gọi thế, tôi bảo tôi cực thích. Ông không thấy phiền gì khi trình ra trước tôi vẻ mặt đã được tử

thần điểm chọn và đây là một sự dễ chịu. Ông biết là tôi biết ông đang diễn trò, không phải để lợi cho ông mà là rồi ông sẽ chết vì cái trò ấy và như thế thì quả thật tệ, rồi ông không ngại ngần gì khi ho, nhưng tôi ngồi ở bàn cũng không lấy làm khó chịu. Tôi tự nhủ không biết ông ăn hào có giống như cách ăn của các cô gái điểm ở Kansas City, những người bị tử thần và những thứ khác thật sự điểm mặt, tức hau háu nuốt trọn tinh dịch như thế đấy là thứ thuốc hiệu nghiệm để khóa lấp sự bịp bợm; nhưng tôi không hỏi. Tôi bắt đầu ăn tiếp đợt hào thứ hai, nhón chúng ra từ cái đĩa bạc chứa đầy đá bào, nhỏ chanh vào và ngạc nhiên thấy cái mép mỏng mảnh nâu nâu của hào co rúm, rồi tôi tách những cơ thịt đang bám vào vỏ cho vào miệng và chậm rãi nhắm nháp.

“Ezra là một nhà thơ vĩ, vĩ đại,” Walsh nói, nhìn tôi bằng đôi mắt thi sĩ sẫm màu.

“Vâng,” tôi đáp. “Và là một người tốt.”

“Quý phái,” Walsh nói. “Thật sự quý phái.” Chúng tôi ăn và uống trong im lặng như thể để vinh danh sự quý phái của Ezra. Tôi thấy nhớ Ezra và ước gì ông ở đây lúc này. Ông chẳng bao giờ có tiền để mơ đến *hàu marenne*.

“Joyce vĩ đại,” Walsh nói. “Vĩ đại. Rất vĩ đại.”

“Vĩ đại,” tôi đáp. “Và là một người bạn tốt.” Tôi và Joyce trở thành bạn bè trong khoảng thời gian tuyệt vời của đời ông khi ông vừa hoàn tất *Ulysses* và chưa bắt tay vào viết cái trong suốt một thời gian dài được gọi là *Work in Progress*. Tôi nghĩ đến Joyce và nhớ nhiều thứ.

“Giá mà mắt ông ấy nhìn rõ hơn,” Walsh nói.

“Ông ấy cũng mong thế,” tôi nói.

“Đó là bi kịch của thời đại chúng ta,” Walsh nói với tôi.

“Mọi người đều có gì đó không ổn,” tôi cố gắng làm cho bữa ăn vui vẻ hơn.

“Anh thì không,” ông dành cho tôi tất cả sự trù mến của ông và còn hơn thế nữa, và rồi ông tự mình điếm mặt cho tử thần.

“Ý ông là tôi không bị tử thần để mắt đến?” Tôi hỏi, không ghìm được.

“Không, anh được Sự sống bảo trợ.” Ông nhấn mạnh từ ấy.

“Còn phải xem sao đã,” tôi nói.

Ông muốn ăn thêm một miếng bò nướng ngon, loại hiếm, và tôi gọi hai khoanh thịt có sốt Béarnaise. Tôi nghĩ bơ sẽ tốt cho ông.

“Uống vang đỏ chứ?” ông hỏi. *Sommerlier* (chức danh đặc biệt, chỉ người phụ trách hầm rượu) đến và tôi gọi một chai *Châteauneuf du Pape*. Rồi tôi sẽ đi dạo dọc bờ sông cho nhẹ bụng. Ông có thể ngủ cho tiêu hay làm gì đó ông muốn. Còn tôi sẽ đi đâu đó một mình, tôi nghĩ thế.

Rồi chúng tôi cũng kết liễu được thịt bò và khoai tây chiên, và uống hết hai phần ba chai Châteauneuf du Pape, thứ rượu không dành cho bữa trưa.

“Nói loanh quanh mãi chẳng có ích gì,” ông nói. “Anh biết anh sẽ đoạt giải thưởng mà, đúng không?”

“Tôi?” tôi nói. “Tại sao?”

“Anh sẽ được giải,” ông nói. Ông bắt đầu nói về văn của tôi và tôi cố không nghe. Mỗi lần nghe ai đó nói về văn của mình ngay trước mặt mình tôi chỉ thấy muốn bệnh, và tôi nhìn ông, nhìn cái thần sắc đã – bị - tử - thần – điếm – mặt và nghĩ, cái thứ lừa bịp như người đang bày trò lừa bịp ta ư. Ta đã từng chứng kiến cả một tiểu đoàn vui trong bụi đường, một phần ba trong số họ đã chết hay còn tệ hơn dù họ chẳng mang dấu hiệu đặc biệt nào, tất cả chỉ là gió bụi, thế mà người, với thần sắc đã – bị - tử - thần – điếm – mặt, tên lừa bịp, vẫn sống nhăn như không. Giờ thì người tiếp tục ma mị ta. Ma mị gì chứ, ta có phải dễ bị lừa bởi những thứ ấy đâu. Rồi tử thần sẽ tìm đến người. Chẳng bao lâu nữa đâu.

“Tôi không nghĩ là tôi xứng đáng đâu, Ernest ạ,” tôi nói, thích thú vì gọi ông bằng cái tên của mình mà tôi rất ghét. “Và lại, Ernest, như thế coi không được, Ernest ạ.”

“Chúng ta trùng tên à, lạ quá nhỉ?”

“Vâng, Ernest,” tôi nói. “Đó là cái tên cả hai ta phải sống cùng. Anh hiểu ý tôi nói chứ, Ernest?”

“Hiểu, Ernest ạ.” Ông đáp. Ông tặng cho tôi trọn sự cảm thông buồn buồn đầy chất Ailen, cùng sự trù mẫn.

Thế là tôi vẫn luôn thân thiện với ông cũng như với tờ tạp chí của ông, và khi bị bệnh xuất huyết phải rời Paris, ông nhờ tôi theo dõi khâu in ấn tạp chí vì ở đó không ai biết tiếng Anh, tôi đã nhận lời. Tôi từng chứng kiến một cơn xuất huyết của ông, không thể đùa được, nên tôi biết ông sẽ ra đi ngay thôi, và tôi thấy hài lòng vì trong thời điểm khó khăn ấy của cuộc đời

mình, tôi đã hết sức tử tế với ông, như thích gọi ông bằng cái tên Ernest vậy. Không những thế, tôi còn thích và ngưỡng mộ cô đồng tổng biên tập của ông. Cô chưa từng hứa hẹn với tôi bất cứ một giải thưởng nào. Cô chỉ mong muốn xây dựng được một tờ tạp chí mạnh và trả nhuận bút rộng rãi cho người viết.

Sau đó rất lâu, một ngày nọ, tôi gặp Joyce trên đại lộ St-Germain sau khi một mình đi xem kịch buổi chiều về. Ông thích nghe tiếng các diễn viên nói dù không nhìn thấy họ. Ông rủ tôi đi uống, thế là chúng tôi đến quán Deux-Magots và gọi loại rượu vàng nguyên chất dù ai đã đọc cũng biết rằng ông chỉ dùng mỗi loại rượu trắng Thụy Sĩ.

“Walsh thế nào rồi?” Joyce hỏi.

“Vẫn thế. Vẫn sống cái kiểu sống như chết thế thôi,” tôi nói.

“Ông ấy có hứa trao giải cho anh không?” Joyce hỏi.

“Có.”

“Tôi đã nghĩ thế mà,” Joyce nói.

“Ông ấy có hứa với ông à?”

“Có,” Joyce nói. Sau một lúc ông hỏi, “Anh có nghĩ là ông ấy hứa trao giải cho Pound không?”

“Tôi không rõ.”

“Tốt nhất là đừng hỏi,” Joyce nói. Chúng tôi dừng ở đó. Tôi kể cho Joyce nghe chuyện lần đầu tiên tôi gặp Walsh đi cùng các cô gái mặc áo lông thú dài thượt đến nơi làm việc của Ezra như thế nào. Và câu chuyện khiến ông vui vẻ hơn.

**EVAN SHIPMAN Ở QUÁN LILAS**

Từ ngày phát hiện ra thư viện Sylvia Beach, tôi đọc tất cả các tác phẩm của Turgenev, những gì in bằng tiếng Anh của Gogol, bản dịch các tác phẩm của Tolstoi của Constance Garnett và những truyện của Chekov dịch sang tiếng Anh. Hồi còn ở Toronto, trước khi chúng tôi đi Paris, người ta bảo Katherine Mansfield là người viết truyện ngắn giỏi, thậm chí là một nhà văn viết truyện ngắn vĩ đại, nhưng sau khi đã đọc Chekov thì cố gắng đọc truyện của bà chẳng khác nào ngồi nghe bà vú già kể một câu chuyện sượng sạo có lớp lang sau khi nghe chuyện do một ông bác sĩ thông thái khúc chiết kèm một nhà văn giản dị tài ba kể. Mansfield là một thứ gì đó gần như là bia. Mà như thế thì thà uống nước lọc còn hơn. Trong khi Chekov không phải là nước, ngoại trừ sự trong trẻo. Có một vài truyện như thể loại báo chí. Nhưng có những truyện thật quá tuyệt vời.

Ở Dostoyevsky có những thứ tin được và không tin được, nhưng có những thứ quá thật, thật đến nỗi khi đọc chúng con người ta thay đổi; ở đó có sự mong manh và điên rồ, sự đồi bại và thánh thiện cùng những cơn say bạc điên loạn, cũng như với Turgenev là phong cảnh và những con đường, hay với Tolstoi là những cuộc chuyển quân, địa thế địa hình, sĩ quan lính lác và những cuộc chiến. Tolstoi khiến những trang viết của Stephen Crane về Nội chiến chỉ là trò tưởng tượng phong phú của một đứa trẻ ốm yếu chỉ biết đến chiến tranh qua sách vở hay qua những tấm ảnh chụp của Brady mà tôi từng thấy trong nhà ông bà tôi thời trước. Cho đến trước khi đọc được *Tu viện thành Parme* của Stendhal, tôi chưa từng thấy ai viết về chiến tranh thật như Tolstoi, nhưng những trang viết tuyệt vời về Waterloo của Stendhal chỉ là ngoại lệ trong một cuốn sách đa phần là nhàm chán. Việc ta được hòa mình vào một thế giới văn chương hoàn toàn mới lạ và có thời gian đọc sách trong một thành phố như Paris, nơi có thể sống và làm việc thoải mái bất kể giàu nghèo thế nào, chẳng khác gì được ban cho kho báu tuyệt vời. Tôi có thể đem kho báu ấy theo cùng mình mỗi khi đi xa, từ vùng núi của Ý và Thụy Sĩ cho đến

Schrans mà chúng tôi vừa phát hiện ra trong thung lũng cao Vorarlberg của Áo, luôn có sách theo cùng, ban ngày chúng tôi sống trong cái thế giới mới lạ vừa mới tìm thấy, với tuyết, với những khu rừng, với những dòng sông băng cùng với những trắc trở của chúng trong mùa đông và trú ẩn trong căn phòng trên cao của khách sạn Taube ở làng, còn khi đêm về, chúng tôi lại được sống trong một thế giới tuyệt vời khác do những nhà văn Nga xây nên. Trước tiên là những nhà văn Nga, sau mới đến những người khác. Nhưng trong suốt một thời gian dài, đấy là những người Nga.

Tôi nhớ có lần sau khi chơi tennis ở phố Arago về, trên đường đi Ezra rủ tôi đến nơi làm việc của ông uống chút gì đó, và tôi hỏi ông thật lòng nghĩ thế nào về Dostoyevsky.

“Nói thật với cậu, Hem,” Ezra nói. “Tôi không bao giờ đọc bọn Nga cả.”

Trả lời thật thẳng thừng. Tôi chưa từng nghe Ezra đưa ra nhận xét nào thẳng tưng như thế, nhưng tôi cảm thấy rất tệ bởi tôi rất trọng khả năng thẩm định của ông, người chỉ tin vào *mot juste* (từ chuẩn) – mỗi lần viết chỉ có duy nhất một từ chuẩn để sử dụng – người đã dạy tôi không tin vào tính từ cũng như sau này tôi học được cách không tin vào một số người ở một số hoàn cảnh nhất định; tôi muốn biết ông nói gì về một người hầu như không bao giờ quan tâm đến *mot juste* nhưng vẫn khiến cho nhân vật hết sức sống động, mà không ai khác làm được.

“Đọc người Pháp ấy,” Ezra bảo. “Cậu sẽ học được nhiều điều.”

“Tôi biết,” tôi nói. “Ở đâu tôi cũng còn nhiều điều phải học.”

Tôi rời căn hộ của Ezra về xưởng cưa, đi theo con đường đắp lề cao, xa xa sau hàng cây trụ lá ở cuối đường, bên kia đại lộ St-Michel, thấp thoáng mặt chính của vũ trường Bal Bullier, rồi sau đó tôi mở cổng đi qua đồng mùn cửa tươi mới và cắt cây vọt vào chiếc tủ đứng ốp bên chân cầu thang dẫn lên tầng mái. Tôi gọi vọng lên gác nhưng không ai ở nhà.



“Madame đi ra ngoài với bonne (cô hầu) và em bé rồi,” vợ ông chủ xưởng cửa nói. Bà là một phụ nữ khó chịu, béo phì, tóc màu đồng thau. Tôi cảm ơn.

“Có một cậu trai trẻ tìm ông,” bà nói, dùng từ *ieune homme* thay vì *monsieur*. “Cậu ta bảo sẽ chờ ở Lilas.”

“Cảm ơn nhiều,” tôi nói. “Nếu madame về nhờ bà nói tôi ở Lilas.”

“Bà ấy đi chơi với bạn rồi,” vợ chủ nhà nói và quấn gọn cái váy tím lùm xùm quanh người, nhón gót đi vào lối dành riêng cho khu nhà bà mà không đóng cửa.

Tôi đi qua những ngôi nhà cao sơn trắng loang lổ những vệt bẩn hai bên phố, rồi khi xuống cuối đường đầy nắng thoáng đãng thì rẽ phải bước vào bóng râm đột ngột của Lilas.

Không có ai quen ở đó, tôi ra ngoài hiên và thấy Evan Shipman đang chờ. Anh là một nhà thơ tinh tế, hiểu biết và quan tâm đến ngựa, văn chương và hội họa. Anh đứng lên chào, người cao gầy xanh xao, chiếc áo sơ mi trắng anh mặc đã bẩn, cổ áo xơ mòn, anh thắt chiếc cà vạt cẩn thận và khoác chiếc áo vest xám nhẵn nheo xơ cũ, ngón tay ố đen hơn cả tóc, móng tay thì bẩn, còn nụ cười cầu cạnh dễ thương mím chặt lại để không lộ hàm răng xấu xí.

“Gặp được anh mừng quá, Hem ạ.” Anh nói.

“Cậu thế nào, Evan?” tôi hỏi.

“Hơi xuống một tí,” anh nói. “Tôi nghĩ tôi bị Mazeppa (thiên trường ca của Evan Shipman) ám ảnh. Thế còn anh, mọi chuyện ổn cả chứ?”

“Hi vọng thế,” tôi đáp. “Lúc cậu đến tôi đang chơi tennis với Ezra.”

“Ezra ổn chứ?”

“Rất ổn.”

“Tôi mừng lắm. Hem này, tôi nghĩ bà vợ ông chủ nhà anh chắc không thích tôi. Bà ấy không cho tôi lên gác đợi anh.”

“Tôi sẽ nói với bà ấy.” tôi nói.

“Không sao đâu. Lúc nào tôi ngồi đây chờ cũng được. Ngồi trong nắng như thế này thật dễ chịu phải không?”

“Đã mùa thu rồi,” tôi nói. “Tôi thấy cậu mặc không đủ ấm đâu.”

“Đến tối mới lạnh,” Evan nói. “Lúc ấy tôi sẽ mặc thêm áo.”

“Cậu có biết đang để áo khoác ở đâu không?”

“Không. Nhưng chắc ở đâu đó thôi.”

“Sao cậu biết?”

“Vì tôi nhét bài thơ trong đó mà,” anh cười sáng khoái, môi giữ chặt hàm răng. “Làm với tôi li whisky, Hem.”

“Được thôi.”

“Jean,” Evan nhồm dậ gọi người phục vụ. “Cho hai whisky nhé.”

Jean đem ra chai rượu và li và hai cái đĩa lót giá mười franc cùng ống rót rượu. Anh không dùng li đồng mà rót whisky cho đến khi đầy hơn ba phần tư cốc. Jean quý Evan lắm, cả hai thường cùng đi về nhà Jean ở Montrouge, ngoài Porte d’Orléans, để làm vườn vào những ngày Jean nghỉ.

“Anh không nên rót nhiều quá,” Evan nói với anh phục vụ già cao kều.

“Thì đây cũng là hai whisky, đúng không?” anh phục vụ đáp lại.

Chúng tôi pha thêm nước vào và Evan nói, “Nhấp ngụm đầu tiên thật kĩ nhé, Hem. Khéo nhấp thì đọng lâu.”

“Cậu có biết tự lo cho mình không đấy?” tôi hỏi.

“Biết chứ. Tất nhiên rồi, Hem. Thôi, nói chuyện khác đi nhé?”

Không ai ngồi ngoài hiên và hai chúng tôi nhờ whisky mà ấm hẳn lên dù tôi mặc đồ mùa thu ấm hơn Evan, với áo lót trong chiếc sơ mi và bên ngoài là áo len màu xanh của thủy thủ Pháp.

“Tôi đang nghĩ đến Dostoyevsky,” tôi nói. “Làm thế nào một người câu cú ngữ pháp thâm, thâm không thể tin được, lại khiến ta rung động dường ấy?”

“Không phải do dịch đâu,” Evan nói. “Bà ấy cứ làm cho văn Tolstoi đẹp hẳn ra.”

“Tôi biết. Tôi đã cố bao nhiêu lần để nhai cuốn *Chiến tranh và Hòa bình* cho đến khi có được bản dịch của Constance Garnett.”

“Người ta nói bản dịch ấy còn có thể cải thiện hơn,” Evan nói. “Tôi cũng nghĩ thế mặc dù tôi không biết tiếng Nga. Cả hai chúng ta đều biết bản dịch rồi đấy. Nhưng vì nó là bản dịch của cuốn tiểu thuyết theo tôi là vĩ đại nhất, nên ta vẫn có thể đọc đi đọc lại.”

“Tôi biết,” tôi nói. “Nhưng anh không thể đọc đi đọc lại Dostoyevsky. Có lần, khi ở Schruns mà lại hết sách để đọc, chỉ có bộ *Tội ác và Hình phạt* trong chuyến đi nhưng tôi không tài nào đọc lại được, dù trong tay không còn cuốn nào khác. Tôi đành phải đọc báo của Áo và học tiếng Đức cho đến khi kiếm được vài quyển của Trollope do Tauchnitz xuất bản.”

“Chúa phù hộ Tauchnitz,” Evan nói. Li whisky đã mất vị cháy cổ và lúc này, khi thêm nước vào, nó chỉ đơn giản là quá nặng.

“Dostoyevsky là thứ quý quái, Hem ạ,” Evan tiếp. “Ông ấy là thiên tài tạo ra bọn đê tiện lẫn thánh thần. Ông ấy sinh ra những ông thánh tuyệt diệu. Không đọc lại ông ấy được thì thật tệ.”

“Tôi sẽ thử đọc lại *Anh em nhà Karamazov*. Có lẽ là do lỗi của tôi.”

“Anh có thể đọc lại vài phần của cuốn sách. Cả hầu hết cuốn sách. Nhưng rồi chúng sẽ khiến anh phát điên, cho dù nó có vĩ đại đến đâu đi

chẳng nữa.”

“Ừm, chúng ta thật may vì đã có ngay những bản dịch để đọc, sau này có lẽ sẽ có những bản dịch tốt hơn.”

“Nhưng đừng để bị chúng mê hoặc, Hem ạ.”

“Không đâu. Tôi cố tình thả mình cho nó mê hoặc để nó mê hoặc mình mà mình không biết, và thế là mình càng đọc càng bị chúng cám dỗ nhiều hơn.”

“Thôi được rồi, tôi ủng hộ anh bằng một whisky của Jean,” Evan nói.

“Nếu rót rượu kiểu như thế, anh ấy sẽ gặp rắc rối to,” tôi nói.

“Anh ấy đã gặp rắc rối rồi,” Evan nói.

“Chuyện gì thế?”

“Bọn họ đổi ban quản lí,” Evan nói. “Mấy người chủ mới muốn thu hút loại khách hàng chịu chi xài hơn nên họ sẽ làm một quầy bar kiểu Mỹ. Người phục vụ phải mặc jacket trắng. Hem này, họ còn buộc phải cạo râu mép đấy.”

“Không thể làm thế với André và Jean được.”

“Không thể, nhưng phải làm.”

“Cả đời Jean để râu mép. Kiểu râu cong vút. Anh ấy từng phục vụ trong một trung đoàn kỵ binh.”

“Anh ấy sẽ phải cạo.”

Tôi uống nốt ngụm whisky còn lại.

“Một whisky nữa nhé, Monsieur?” Jean hỏi. “Whisky chứ, Monsieur Shipman?” Hàng ria mép dày nặng ử rữ là thành viên của khuôn mặt gầy guộc tốt bụng của anh, cũng như đỉnh đầu hói trơn bóng láng có vắt ngang vài sợi tóc.

“Đừng rót thế, Jean,” tôi nói. “Đừng lạm dụng thế.”

“Có gì mà lạm dụng chứ,” Jean nhẹ nhàng nói. “Lắm chuyện rồi rắc quá. Nhiều người bỏ việc rồi. *Entendu, Messieurs,*” anh nói to. Anh bước vào trong rồi đem ra một chai whisky, hai li lớn, hai cái đĩa lót li viền vàng giá mười franc và một chai nước khoáng.

“Đừng thế, Jean,” tôi nói.

Anh đặt li lên đĩa rồi rót whisky đầy đến tận miệng rồi đem chai rượu còn lại vào trong. Evan và tôi nhỏ vào li một chút nước khoáng.

“May mà Dostoyevsky không quen biết Jean,” Evan nói. “Không thì ông uống đến chết.”

“Chúng ta làm gì với cái này bây giờ?”

“Uống,” Evan nói. “Đây là phản kháng. Một hàng động cụ thể.”

Sáng thứ hai sau đó, khi tôi đến Lilas để làm việc, André đãi tôi một *bovril*, một miếng thịt bò chiêu với nước. Anh thấp người, tóc vàng và ở vị trí của bộ râu mép ngắn dày ngày trước giờ trơ khấc cặp môi của một thầy tu. Anh mặc áo khoác trắng của người phục vụ quán kiêu Mĩ.

“Jean đâu?”

“Anh ấy ngày mai mới đến.”

“Có chuyện gì thế?”

“Anh ấy cần thời gian ổn định lại tinh thần. Anh ấy từng ở trong đội kỵ binh nặng tham gia suốt cuộc chiến tranh. Anh ấy được trao Anh dũng Bộ binh và Huân chương Quân công đấy.”

“Tôi không biết Jean là thương binh nặng đến thế.”

“Không. Tất nhiên là có bị thương, nhưng anh ấy nhận Huân chương Quân công khác. Dành cho lòng dũng cảm.”

“Nói Jean là tôi gửi lời hỏi thăm.”

“Vâng,” André nói. “Hi vọng anh ấy không đau khổ lâu quá.”

“Nhờ anh chuyển lời hỏi thăm của ông Shipman luôn nhé.”

“Ông Shipman đang đi với anh ấy,” André nói. “Họ đang làm vườn cùng nhau.”

## MỘT ĐẠI DIỆN CỦA CÁI ÁC

Điều cuối cùng Ezra nói với tôi trước khi rời Notre-Dema-des-Champs đi Rapallo là, “Hem à, tôi muốn cậu giữ cái lọ thuốc phiện này và chỉ trao cho Dunning khi nào ông ta cần đến.”

Đó là một lọ kem thoa chống rét lớn và khi tôi vặn nắp, bên trong một chất đặc sệt sẫm màu tỏa ra mùi thuốc phiện cực nguyên chất. Ezra nói đã mua nó từ một lão già người Ấn trên phố Opéra gần đại lộ Italiens với giá cực đắt. Tôi thì nghĩ cái món này hẳn có xuất xứ từ quán bar cũ kĩ, nơi lui tới của đám lính đào ngũ và bọn mua bán ma túy trong Thế chiến thứ nhất. Hole in the Wall là một quán bar có mặt tiền quét sơn đỏ nằm trên phố Italiens, bề ngang quán rất hẹp, chỉ rộng hơn cái ngõ đi chút ít. Nó từng có một lối cửa sau mở vào hệ thống cống rãnh của Paris nghe đâu sẽ dẫn đến được khu Catacombes. Dunning đây chính là Ralph Cheever Dunning, nhà thơ chơi thuốc phiện quen ăn. Khi hút thuốc phiện quá nhiều, ông chỉ uống sữa và viết thể loại *terza rima* (một thể loại thơ tứ tuyệt được cho là có khởi đầu từ nhà thơ Ý Dante) mà Ezra, vốn trọng tài thơ ông, hết sức yêu thích. Ông sống trong cùng khu nhà nơi Ezra đặt phòng làm việc và vài tuần trước khi rời Paris, Ezra đã gọi tôi đến giúp vì Dunning đang hấp hối.

“Dunnung sắp chết rồi,” Ezra nhờ người thông báo. “Nhờ anh đến ngay lập tức.”

Dunning như bộ xương khô nằm trên đệm, rõ ràng là ông đang chết vì suy dinh dưỡng, nhưng tôi thuyết phục Ezra rằng xưa nay ít có ai chết khi miệng vẫn nói tròn vành rõ chữ và tôi cũng chưa từng thấy ai sắp chết mà vẫn ngâm *terza rima* có vần có điệu mà ngay Dante tôi nghĩ cũng chưa chắc làm được. Ezra bảo ông ấy có nói bằng *terza rima* đâu, và tôi đáp hay vì lúc ấy tôi buồn ngủ nên những điều ông gửi gắm cho tôi nghe sao giống *terza rima* thế. Rốt cuộc, sau một đêm ở cùng Dunning đợi chết, vấn đề được đặt vào tay bác sĩ và Dunning được chuyển đến một bệnh viện tư để giải độc. Ezra bảo đảm thanh toán phần chữ trị và ông thay mặt Dunning liệt kê một danh sách tài trợ của những người yêu thơ mà tôi chẳng biết ở đâu ra. Tôi chỉ được trao mỗi một nhiệm vụ là trao cái lọ thuốc phiện trong trường hợp thật sự khẩn cấp. Đây là sự gửi gắm thiêng liêng Ezra dành cho tôi và tôi chỉ hi vọng mình sẽ hoàn thành nhiệm vụ và xác định thế nào là trường hợp thật sự khẩn cấp. Và điều đó đã đến vào một sáng chủ nhật, khi bà gác cổng nhà Ezra chạy đến ngoài sân xường cửa la vọng lên cửa sổ để mở phòng tôi giữa lúc tôi đang nghiền ngẫm một mẫu cá cược đua ngựa. “*Monsieur Dunning est monté sur le toit et refuse catégoriquement de descendre.*”

Dunning leo lên mái nhà và nhất định từ chối leo xuống, đây có vẻ đáng mặt là một ca thực sự khẩn cấp, tôi tóm lấy cái lọ đựng thuốc phiện và đi lên phố cùng bà gác cổng bé tí mà căng thẳng đang rất phấn khích với tình huống này.

“Monsieur đã có cái cần có chưa?” bà hỏi tôi.

“Đương nhiên,” tôi nói. “Không có gì phức tạp lắm đâu.”

“Monsieur Pound đã tính hết mọi việc,” bà nói. “Ông ấy đúng là hiện thân của lòng tốt.”

“Ông ấy rất tốt,” tôi nói. “Ngày nào tôi cũng nhớ đến ông ấy.”

“Cũng mong là Monsieur Dunning biết điều.”

“Tôi đã có thứ cần thiết đây,” tôi xác nhận.

Khi chúng tôi đến sân khu nhà, bà gác cổng kêu lên. “Ông ấy xuống rồi.”

“Chắc ông ấy biết tôi đến.” tôi nói.

Tôi lên cầu thang ngoài dẫn đến phòng Dunning và gõ cửa. Ông ra mở. Ông gầy xọp và cao khác thường.

“Ezra bảo đem cái này cho ông,” tôi đưa cho ông cái lọ. “Ông ấy bảo ông sẽ biết đó là gì.”

Ông cầm chiếc lọ, nhìn. Rồi ông ném thẳng vào tôi. Cái lọ đập vào ngực hay vai tôi gì đấy rồi lăn lông lốc xuống cầu thang.

“Mày là đồ khốn nạn,” ông kêu lên. “Đồ mất dạy.”

“Ezra bảo ông có thể cần nó,” tôi nói. Ông ta đáp lại bằng cách ném một chai sữa.

“Ông có chắc là không cần không đấy?”

Ông ném thêm một chai sữa nữa. Tôi bỏ chạy và ông ném tiếp vào lưng tôi một chai sữa khác. Rồi ông đóng sầm cửa lại.

Tôi nhặt chiếc lọ, nó chỉ bị rạn nhẹ, rồi tôi cho vào túi.

“Ông ấy có vẻ không thích quà của Monsieur Pound,” tôi nói với bà gác cổng.

“Chắc ông ấy đang muốn yên tĩnh.” Bà nói.

“Có thể ông ấy có thuốc riêng rồi,” tôi nói.

“Tội nghiệp Monsieur Dunning.” Bà nói.

Sau đó những người yêu thơ mà Ezra đã tập hợp được đến để giúp Dunning lần nữa. Sự tham gia của tôi và người gác cổng đã không thành công. Cái lọ có vẻ như đựng thuốc phiện ấy bị nứt và tôi quấn nó lại trong giấy sếp, nhét vào trong chiếc ủng cưỡi ngựa cũ, thắt lại cẩn thận. Một vài



năm sau, khi Evan Shipman giúp tôi dọn dẹp đồ đạc cá nhân để chuyển nhà, đôi ủng vẫn còn đó nhưng chiếc lọ đã không cánh mà bay.

Tôi không hiểu vì sao Dunning ném chai sữa vào tôi trừ phi ông nhớ ra chuyện của cái đêm khi tôi không đặt đầy đủ niềm tin vào cơn hấp hối lần đầu của ông, hay vì trong thâm tâm ông đã ghét tính cách của tôi rồi. Nhưng tôi nhớ Evan Shipman đã sững thê nào khi nghe câu “*Monsieur Dunning est monté sur le toit et refuse catégoriquement de descendre.*” Anh nghĩ câu ấy có gì đó mang tính biểu tượng. Tôi không biết. Có lẽ Dunning nhầm tôi là đại diện của cái Ác hay cảnh sát. Tôi chỉ nhớ Ezra đã tốt hết mình với Dunning như ông đã tốt với rất nhiều người khác và tôi luôn hi vọng Dunning là một nhà thơ giỏi như Ezra vẫn tin. Là nhà thơ, ông đã ném rất chính xác chai sữa vào tôi. Trong khi với Ezra, một nhà thơ vô cùng vĩ đại, thì đây là những ván tennis đẳng cấp. Còn Evan Shipman, thi sĩ tài hoa chẳng bao giờ màng thơ mình có in hay không, lại thấy trong chuyện này có điều bí ẩn.

“Đời chúng ta cần có nhiều điều bí ẩn đúng nghĩa hơn nữa, Hem ạ,” có lần anh nói. “Những thứ khan hiếm nhất trong thời này là loại nhà văn thật sự thiếu tham vọng và loại thơ thật sự hay chưa in. Tất nhiên, dinh dưỡng cũng là một vấn đề.”

## SCOTT FITZGERALD

*Tài năng của ông tự nhiên như hoa văn bụi phấn trên cánh bướm. Đã có lúc ông cũng như bướm, không biết lúc nào hoa phấn sẽ bay đi hay tàn tạ. Sau này, ông ý thức hơn về đôi cánh bị tổn thương của mình và cấu trúc của chúng. Ông biết suy nghĩ hơn, nhưng không bao giờ bay được nữa vì niềm say mê bay lượn đã cạn, và ông chỉ còn biết nhớ về một thưở khi mọi thứ đến cứ nhẹ nhàng như không.*

Lần đầu tiên tôi gặp Scott Fitzgerald đã xảy ra một chuyện quá đỗi lạ lùng. Có nhiều chuyện lạ lùng xảy ra với Scott nhưng chuyện này tôi không thể quên được. Anh đến quán bar Dingo trên phố Delambre khi tôi đang ngồi với một vài nhân vật cực kì nhạt nhẽo, anh tự giới thiệu mình và người đàn ông cáo ráo vui vẻ đi bên cạnh là Dunc Chaplin, cầu thủ ném bóng nổi tiếng. Tôi không xem đội bóng chày Princeton và cũng chưa từng nghe tên Dunc Chaplin bao giờ nhưng anh là một người rất dễ thương, thông thả, thư thái và thân thiện và tôi thấy thích anh hơn nhiều so với Scott.

Vào lúc ấy Scott đã là một người đàn ông nhưng trông như trai tơ với khuôn mặt phẳng phất giữa đẹp trai và xinh xẻo. Anh có mớ tóc gợn sóng rất sáng màu, cái trán cao, đôi mắt phấn khích và thân thiện, còn cái miệng Ailen môi dài mềm mướt ấy cô gái nào có được thì phải gọi là mỹ nhân. Cái cằm anh chìn chu, hai tai xinh xắn và chiếc mũi khiêm nhường đẹp đến mức thanh tú. Tất cả những chi tiết ấy hẳn là chưa đủ để làm nên một khuôn mặt đẹp, nhưng còn phải kể đến nước da, mái tóc rất sáng màu, và cái miệng. Cái miệng ấy khiến ta bối rối cho đến khi nào hiểu anh hơn, và đến khi hiểu anh hơn, ta sẽ còn bối rối hơn.

Tôi rất muốn được gặp anh, suốt ngày hôm nay tôi đã làm việc cật lực nên giờ thật tuyệt khi ngồi đây có Scott Fitzgerald và cả Dunc Chaplin vĩ đại người tôi chưa từng nghe nói đến nhưng giờ là bạn tôi. Scott nói không ngừng và vì ngượng ngùng với những điều anh đang nói – về văn của tôi và ca ngợi hết lời – tôi chỉ quan sát anh thật kĩ và ghi nhận thay vì nghe. Cứ như thế chúng tôi tiếp tục, anh tán dương tôi thẳng mặt còn nổi hổ thẹn của tôi theo đó mà tăng dần. Scott gọi sâm banh và anh, Dunc Chaplin và tôi cùng uống với mấy người mà tôi thấy nhạt nhẽo. Cả tôi và Dunc hẳn chẳng ai nghe bài diễn văn ấy, vì đích thị đấy là một bài diễn văn, và tôi tiếp tục quan sát Scott. Anh nhỏ người, không cân đối hoàn hảo cho lắm, và mặt hơi phì phị. Bộ com lê hiệu Brooks Brothers vừa khít và anh mặc chiếc sơ mi trắng cổ gấp cài khuy, thắt chiếc cà vạt Cận vệ. Tôi định góp ý với anh về chiếc cà vạt ấy bởi ở Paris cũng có người Anh và họ có thể đến Dingo - lúc ấy cũng có hai người ngồi đấy – nhưng rồi tôi nghĩ mặc xác cái cà vạt ấy và

tiếp tục quan sát anh thêm nữa. Về sau mới biết anh mua chiếc cà vạt ấy ở Rome.

Giờ thì sau khi đã quan sát anh một lúc tôi không biết thêm gì ngoài việc anh khá cân đối, hai bàn tay trông linh hoạt, không quá nhỏ và khi anh ngồi trên ghế quỳ bar, tôi thấy anh có đôi chân rất ngắn. Nếu đây là một đôi chân bình thường, hẳn anh phải cao thêm được năm phân. Chúng tôi uống hết chai sâm banh đầu tiên rồi bắt sang chai thứ hai và bài diễn văn của anh có vẻ như sắp kết thúc.

Cả Dunc và tôi thấy dễ chịu còn hơn cả trước khi uống chai sâm banh đầu tiên và thật tuyệt khi thấy bài diễn văn đi vào đoạn kết. Đến lúc đó tôi mới nhận thấy thì ra tay nhà văn vĩ đại ghê gớm là tôi ấy xưa nay chỉ biết sống kín bưng trong thế giới của hai vợ chồng cùng một vài người quen biết và nói chuyện được. Tôi vui sướng vì Scott đã cho cái tầm vóc có khả năng vĩ đại kia một cái kết có hậu, nhưng tôi còn vui sướng hơn vì anh bắt đầu nguôi cơn thuyết trình. Tuy nhiên, sau bài diễn văn lại đến phần đặt câu hỏi. Ta có thể quan sát anh tỉ mỉ để lờ đi bài diễn văn, nhưng không thể tránh các câu hỏi. Và tôi thấy Scott thật sự nghĩ rằng người viết tiểu thuyết nếu muốn biết những gì mình muốn thì chỉ cần hỏi thẳng bạn bè hay người quen biết là xong. Cuộc thăm vấn thẳng tưng.

“Ernest,” anh nói. “Tôi gọi anh là Ernest có được không?”

“Hỏi Dunc xem sao,” tôi đáp.

“Đừng vớ vẩn. Nghiêm túc đấy. Này, anh và vợ có ngủ với nhau trước khi cưới không?”

“Tôi không biết.”

“Không biết nghĩa là sao?”

“Tôi không nhớ.”

“Làm sao không nhớ một chuyện quan trọng như thế?”

“Tôi không biết,” tôi đáp. “Kì quặc lắm sao?”

“Còn tệ hơn cả kì quặc,” Scott nói. “Anh phải nhớ chứ.”

“Tôi xin lỗi. Tệ thật, nhỉ?”

“Đừng có nói kiểu bọn Anh,” anh nói. “Nghiêm túc mà nhớ xem.”

“Chịu,” tôi nói. “Vô phương.”

“Anh thật lòng cố gắng thì sẽ nhớ thôi.”

Bài diễn văn lên đến đỉnh điểm đây, tôi nghĩ. Tôi tự hỏi chẳng lẽ gặp ai anh cũng cho một bài diễn văn vậy sao, nhưng e là không phải thế vì tôi thấy anh toát mồ hôi khi nói. Mồ hôi lấm tấm rịn ra trên mép môi trên, cái môi Ailen dài hoàn hảo, và tôi tránh nhìn mặt anh để đưa mắt kiểm tra độ dài của hai chân khi anh co lên lúc ngồi ở quầy bar. Rồi tôi nhìn mặt anh lần nữa và lúc ấy chuyện lạ lùng đã xảy ra.

Anh ngồi ở quầy, tay cầm li sâm banh, da mặt căng hết cỡ cho đến khi tất cả sự phì phì tan biến, rồi nó tiếp tục căng cho đến khi mặt anh trông như đầu một người đã chết. Đôi mắt anh chìm sâu như thể chết rồi và môi kéo giãn ra, sắc mặt biến mất chỉ để lại một màu như sáp nến đã dùng qua. Đây không phải tôi tưởng tượng. Mặt của anh là của một người đã chết thật, hoặc đây là chiếc mặt nạ người chết ngay trước mắt tôi.

“Scott,” tôi nói. “Anh không sao chứ?”

Anh không trả lời, cái mặt bị kéo giãn hơn bao giờ hết.

“Đưa nh ấy đi cấp cứu ngay,” tôi nói với Dunc Chaplin.

“Không, anh ấy ổn.”

“Trông như đang chết kia kìa.”

“Không sao. Anh ấy vẫn thế đấy.”

Chúng tôi đưa anh lên một chiếc taxi, tôi rất lo lắng nhưng Dunc bảo anh ấy ổn và đừng lo lắng gì. “Về đến nhà anh ấy sẽ bình thường lại thôi,” Dunc nói.

Có lẽ đúng như thế thật vì khi tôi gặp anh ở Closerie des Lilas vài ngày sau đó, tôi bảo rất tiếc vì những thứ ấy ảnh hưởng đến anh như thế và nguyên nhân có lẽ là do chúng tôi đã uống quá nhanh khi trò chuyện.

“Anh bảo rất tiếc nghĩa là gì? Cái thứ gì ảnh hưởng đến tôi là làm sao? Anh đang lái nhải gì thế, Ernest?”

“Tôi nói cái đêm ngồi ở Dingo ấy.”

“Tôi chẳng có vấn đề gì khi ở Dingo hết, đơn giản là tôi chán ngấy bọn người Anh chết tiệt đi cùng anh nên tôi bỏ về thôi.”

“Lúc anh ngồi đấy chẳng có người Anh nào cả. Có mỗi người pha rượu.”

“Đừng làm mọi chuyện bí hiểm nữa. Anh biết tôi nói đến bọn nào mà.”

“À,” tôi thốt lên. Hoặc anh sau đó quay lại Dingo. Hoặc anh đến đấy một lần khác. Không, tôi nhớ rồi, lúc ấy có hai người Anh, đúng thế thật. Tôi còn nhớ họ là ai. Đúng là họ có ở đó.

“Đúng rồi,” tôi nói. “Có.”

“Cái con bé làm bộ làm tịch cực kì thô lỗ ngồi cùng thằng say ngớ ngẩn ấy. Chúng bảo chúng là bạn của anh.”

“Vâng. Đôi khi cô ấy có thô lỗ cực.”

“Thấy chưa. Đừng thấy người khác uống vài li là vẽ chuyện qua mặt. Sao anh cứ thích vẽ chuyện thế nhỉ? Tôi không nghĩ anh lại như thế đấy.”

“Tôi không biết,” tôi muốn cho qua. Tôi đã nghĩ đến chuyện khác. “Thế họ tỏ ra thô lỗ với chiếc cà vạt của anh à?” tôi hỏi.

“Sao phải thô lỗ với chiếc cà vạt của tôi? Tôi đeo cà vạt đan đen tuyền với sơ mi trắng cổ đứng kia mà.”

Đến đây thì tôi chịu thua và anh hỏi tại sao tôi thích chỗ này. Tôi kể cho anh nghe chuyện ngày xa xưa của quán và anh bắt đầu cố gắng thích nó, rồi chúng tôi ngồi đây, tôi thích cái quán còn anh thì cố gắng thích nó, rồi anh đặt ra những câu hỏi và kể cho tôi nghe chuyện nhà văn và chuyện các nhà xuất bản, chuyện những người đại diện và chuyện những nhà phê bình, chuyện của George Horace Lorimer và hết chuyện ngồi lê đôi mách lại đến chuyện được mất của một nhà văn thành đạt, rồi anh giễu cợt, và khôi hài, và vui vẻ, và hấp dẫn, và đáng yêu đối với ngay cả những người vốn hay đề phòng những người bất chợt đáng yêu. Anh nói về những gì đã viết bằng một giọng coi nhẹ nhưng không cay đắng, và tôi biết quyển sách mới của anh hẳn là lí do để anh không quá khắc nghiệt khi nói về khiếm khuyết của những quyển trước. Anh muốn tôi đọc quyển sách mới, cuốn *The Great Gatsby*, ngay khi anh lấy lại bản cuối cùng và duy nhất mà ai đó đang mượn. Nghe anh nói về quyển sách, ta sẽ không biết nó hay đến độ nào, nhưng cái vẻ bẽn lẽn của anh khi nói về nó là cách những nhà văn khiêm tốn vẫn biểu lộ mỗi khi viết được một cái gì đó thật tuyệt, và tôi nôn nóng chờ anh lấy lại quyển sách để đọc ngay.

Scott nói với tôi rằng Maxwell Perkins bảo quyển sách bán không chạy nhưng được những bài phê bình nhận xét rất tốt. Tôi không nhớ là vào thời điểm ấy hay mãi sau đó, Scott có đưa tôi đọc một bài điểm sách của Gilbert Seldes, một bài không thể hay hơn được nữa. Nó chỉ có thể hay hơn chừng nào chính Gilbert Seldes hay hơn mà thôi. Scott ngạc nhiên và tổn thương vì sách không bán được nhưng, như tôi vừa nói, anh không hề cay đắng mà chỉ vừa bẽn lẽn vừa hạnh phúc vì có một quyển sách thật sự ngoại hạng.

Hôm ấy chúng tôi ngồi ngoài hiên Lilas ngắm trời tối dần, ngắm khách bộ hành qua lại trên vỉa hè và ánh chiều xám đang chuyển màu, chúng tôi đã uống hai li whisky pha sô đa nhưng khuôn mặt anh không hề biến đổi. Tôi quan sát thật kĩ nhưng không có biến đổi nào xảy ra. Anh cũng không

hỏi những câu thô bỉ, không làm gì quá đáng, không đọc diễn văn, mà hoàn toàn là một người bình thường, thông minh và cuốn hút.

Anh kể với tôi rằng anh và Zelda, vợ anh, buộc phải để lại chiếc Renault nhỏ ở Lyon vì thời tiết xấu và hỏi tôi có thể cùng anh đón tàu hỏa xuống Lyon để lấy xe và lái ngược về Paris không. Gia đình Fitzgerald thuê một căn hộ có sẵn đồ đạc ở 14 rue de Tilsitt không xa quảng trường Étoile. Lúc này đã cuối xuân, tôi nghĩ miền quê đang vào thời điểm đẹp nhất và chúng tôi sẽ có một chuyến đi rất tuyệt vời. Scott tỏ ra dễ thương chừng mực, tôi quan sát anh uống hai li whisky loại nặng mà không có chuyện gì xảy ra cả. Sự hấp dẫn cùng biểu hiện tinh tế của anh khiến cho cái buổi tối hôm trước ở Dingo chỉ như ở trong một cơn mộng mị. Thế là tôi đồng ý cùng xuống Lyon và hỏi khi nào thì anh muốn đi.

Chúng tôi thỏa thuận gặp nhau vào hôm sau rồi đi Lyon bằng chuyến tàu tốc hành sáng. Chuyến tàu này khởi hành vào giờ thuận tiện và chạy rất nhanh. Nó chỉ dừng ở một trạm, như tôi nhớ, tại Dijon. Kế hoạch của chúng tôi là đến Lyon kiểm tra xe, và nếu xe ngon lành, sẽ ăn một bữa tối đã đời rồi sáng hôm sau xuất phát về lại Paris.

Tôi rất phấn khích với chuyến đi. Tôi có bạn đồng hành là một đàn anh và là nhà văn thành đạt, và trong lúc trò chuyện khi lái xe thế nào tôi cũng được học hỏi nhiều điều hữu ích. Giờ nghĩ lại thấy thật lạ khi từng xem Scott là một nhà văn lớn tuổi, nhưng vào thời điểm ấy, khi chưa đọc *The Great Gatsby*, tôi nghĩ anh già hơn thế. Những truyện anh viết cho tờ *Saturday Evening Post* đọc cũng được nhưng tôi không xem anh là một nhà văn nghiêm túc. Ngồi ở Closerie des Lilas, anh kể tôi nghe anh đã viết những cái truyện theo anh là hay như thế nào, loại truyện nào thì thuộc gu tờ *Post*, và anh đã chữa lại những cái truyện ấy để gửi đi, anh rất biết cách thay đổi chúng thành những truyện dễ bán cho các tạp chí. Tôi đã choáng khi nghe thế, và nói, với tôi làm vậy là đánh đĩ. Anh bảo đúng là đánh đĩ nhưng phải làm thế để có nhuận bút đáng nuôi việc viết sách nghiêm túc. Tôi nói tôi tin chỉ có một cách duy nhất để viết mà không khiến tài năng mình bị hủy hoại, đấy là viết ra những gì hay nhất. Anh bảo trước tiên anh

viết những truyện thật sự nghiêm túc, xong đâu đó rồi mới thay đổi cấu trúc và viết lại, nên chẳng suy suyển gì đến anh. Tôi không tin và muốn tranh cãi đến cùng, nhưng để hỗ trợ lập luận của mình, để chứng minh cho anh thấy và thuyết phục được anh, tôi cần phải có tiểu thuyết, nhưng tôi lại chưa từng viết cuốn tiểu thuyết nào cả. Từ khi tôi bắt đầu nghiên cứu phân tích những truyện của mình, tránh những gì dễ dãi có sẵn và cố gắng sáng tạo thay vì miêu tả, viết văn trở thành một công việc tuyệt vời. Nhưng đó là loại công việc nhọc nhằn và tôi không biết viết một cái gì đó dài như tiểu thuyết thì phải làm như thế nào. Tôi vẫn thường phải ngồi trọn cả buổi sáng để ra được một đoạn văn.

Vợ tôi, Hadley, mừng cho tôi vì được đi, dù nàng không xem những gì đọc được của Scott là nghiêm túc. Theo tiêu chuẩn của nàng, nhà văn giỏi phải như Henry James. Nhưng nàng nghĩ đây là một dịp tốt để tôi nghỉ ngơi không làm việc và đi chơi xa, dù cả hai chúng tôi từng mơ có đủ tiền mua xe và lái đi đây đó với nhau. Nhưng chuyện ấy với tôi là không tưởng, nhà Boni và Liveright vừa gửi cho tôi một khoảng hai trăm đô la tạm ứng cho tập truyện ngắn đầu tiên sẽ xuất bản ở Mỹ vào mùa thu tới, ngoài ra tôi còn viết truyện cho tờ *Frankfurter Zeitung* và *Der Querschnitt* ở Berlin, tờ *This Quarter* và *The Transatlantic Review* ở Paris và chúng tôi đang sống hết sức tận tụy không tiêu xài gì, trừ những chi tiêu cần thiết, để có tiền tháng bảy đi nghỉ *feria* ở Pamplona và Madrid rồi sau đó là đi nghỉ ở Valencia.

Buổi sáng hẹn đi ở Gare de Lyon, tôi đến thật sớm và chờ Scott bên ngoài cửa ra tàu. Anh giữ vé. Gần đến giờ tàu chạy nhưng không thấy anh đến, tôi mua một vé qua cửa vào khu đường ray và đi dọc bên hông tàu tìm anh. Vẫn không thấy anh đâu, và khi còn tàu bắt đầu lăn bánh, tôi lên khoang đi suốt từ đầu đến cuối với hi vọng mong manh sẽ gặp anh trên đó. Con tàu dài và anh không có ở đó. Tôi trình bày với người bán vé rồi mua một vé hạng hai – vì không có hạng ba – và hỏi tên khách sạn hạng nhất ở Lyon. Không còn cách nào khác ngoài việc đánh cho anh một bức điện thông báo địa chỉ khách sạn ở Lyon nơi tôi sẽ chờ, khi tàu dừng ở Dijon. Anh có thể đã đi trước khi kịp nhận bức điện, nhưng vợ anh có lẽ sẽ chuyển tiếp nó cho anh. Cho đến lúc ấy, tôi chưa từng nghe chuyện một gã đàn ông



đã trưởng thành lại để lỡ tàu, nhưng trong chuyến đi này tôi còn sẽ biết thêm nhiều điều khác nữa.

Những ngày đó tôi ở trong tâm trạng cáu bẳn tồi tệ, nhưng khi tàu đi qua Montereau thì mọi thứ lắng xuống và tôi không quá tức giận nữa mà chỉ ngắm nhìn và tận hưởng miền quê, đến trưa tôi dùng bữa ngon lành trong toa nhà hàng với một chai St-Émilion và nghĩ, cho dù tôi có là một thằng cực ngốc khi nhận lời đi chơi do người khác bao vé để rồi phải mua vé tàu bằng số tiền hai vợ chồng chắt chiu dành dụm để đi Tây Ban Nha thì đấy cũng là một bài học tốt. Trước đây tôi không bao giờ nhận lời đi đâu do người khác trả tiền nếu không được cùng chia sẻ chi phí, và trong chuyến đi này, tôi đã yêu cầu được chia đôi tiền ăn và tiền ở khách sạn. Nhưng giờ thì tôi không biết đến lúc nào Scott mới ló dạng. Khi nổi điên, tôi hạ cấp anh từ Scott xuống thành Fitzgerald. Một lúc sau tôi cảm thấy hài lòng vì đã tiêu được cơn giận ban đầu và chế ngự được nó. Chuyến đi này không thiết kế cho người dễ nổi điên.

Khi đến Lyon tôi được biết Scott đã rời Paris đi Lyon nhưng không để lại thông tin gì cũng như về nơi anh sẽ ở. Tôi nhắc lại địa chỉ của tôi và người hầu bảo sẽ nhắn nếu anh gọi về. Madame không khỏe và vẫn đang ngủ. Tôi gọi điện cho tất cả các khách sạn và để lại tin nhắn nhưng không truy được Scott, sau đó tôi ra quán để uống một chút và đọc báo. Ở quán, tôi gặp một người đàn ông kiếm sống bằng nghề nuốt lửa và bẻ cong đồng xu bằng hai ngón tay và cái hàm trụi răng. Khi biểu diễn, ánh mắt lão lộ ra sự đau đớn vì lợi răng nhưng vẫn rất kiên định, và lão bảo nghề này không phải là một nghề tồi. Tôi mời một li và lão vui vẻ đồng ý. Mặt lão đen mà đẹp và sáng bừng lên khi nhai lửa. Lão nói ở Lyon, cái trò ăn lửa lẫn màn biểu diễn kì công của ngón tay và lợi răng này chẳng kiếm được bao nhiêu. Máy tay nuốt lửa bịp bợm đã hủy hoại cái nghề này và chừng nào còn có nơi cho phép chúng biểu diễn thì cái nghề này còn sẽ bị tiếp tục hủy hoại. Hôm nay, lão đã nhai lửa suốt buổi tối nhưng vẫn không đủ tiền để ăn một món gì khác. Tôi mời lão thêm một li nữa để gột sạch vị dầu đốt của món lửa, và nói chúng tôi có thể cùng ăn tối nếu lão biết nhà hàng nào vừa ngon vừa rẻ. Lão nói lão biết một chỗ cực kì.

Chúng tôi ăn rất bèo ở một nhà hàng Algeria và tôi thích thức ăn cũng như rượu Algeria. Lão nuốt lửa là người dễ thương và thật thú vị xem lão dùng nướu nhai thức ăn như người khác dùng răng. Lão hỏi tôi kiếm sống bằng nghề gì và tôi bảo tôi bắt đầu con đường viết văn. Lão hỏi tôi viết thể loại truyện gì và tôi kể cho lão nghe những truyện tôi viết. Lão bảo lão biết rất nhiều chuyện, có những chuyện kinh hoàng đến khó tin mà những truyện mọi người đã viết không thể sánh được. Lão sẽ kể cho tôi nghe và tôi có thể viết chúng và tiền kiếm được sẽ chia lại cho lão bao nhiêu thì tùy, miễn sao tôi thấy hợp lí là ổn. Còn không thì, tốt hơn hết nếu chúng tôi có thể làm một chuyến đến Bắc Phi, lão sẽ đưa tôi đến lãnh thổ của vị Sultan Xanh nơi tôi có thể nghe những chuyện chưa ai từng biết.

Tôi hỏi những chuyện ấy là loại chuyện gì và lão bảo đấy là chuyện đánh nhau, xử tử, tra tấn, xâm phạm, trụy lạc, những tục lệ kinh hoàng, những trò không thể tin được; có bất cứ gì tôi cần. Đã đến giờ phải về khách sạn kiểm tra xem tình hình Scott nên tôi thanh toán tiền ăn và nói chắc chắn thế nào chúng tôi cũng có dịp gặp lại nhau. Lão nói là sẽ đi làm ăn xuống dần phía Marseille và tôi bảo sớm muộn gì thì chúng ta cũng sẽ gặp nhau ở đâu đó và sẽ rất vui nếu lại được cùng ăn tối. Tôi đi bộ về khách sạn để lão ngồi đấy nắn lại những đồng xu bị bẻ gãy và xếp chúng trên bàn.

Lyon không phải là một thành phố náo nhiệt về đêm. Đó là một thành phố rộng lớn, nặng nề và no đủ, cũng không sao nếu bạn có tiền và thích kiểu thành phố như thế. Đã nhiều năm nay tôi nghe tiếng món gà tuyệt hảo trong các quán ở đây, nhưng chúng tôi chỉ ăn thịt cừu. Thịt cừu thật tuyệt.

Không có tin gì của Scott nhắn đến khách sạn và tôi lên giường trong căn phòng mà với tôi thật sự là một sự xa xỉ bất thường và đọc tập đầu tiên quyển *A Sportman's Sketches* của Turgenev mượn ở thư viện của Sylvia Beach. Ba năm qua tôi không hề lộ mặt đến bất cứ khách sạn sang trọng nào và tôi mở rộng cửa sổ, gấp gối kê đầu và vai rồi sung sướng theo Turgenev về nước Nga và đọc cho đến khi lăn ra ngủ. Buổi sáng khi tôi cạo

râu chuẩn bị ra ngoài ăn sáng thì quầy tiếp tân gọi lên bảo có một quý ông đang chờ dưới sảnh

“Vui lòng mời ông ấy lên đây,” tôi nói và tiếp tục cạo râu, lắng nghe tiếng thành phố sống động âm ào vào buổi sớm mai.

Scott không lên phòng và tôi xuống gặp anh dưới quầy tiếp tân.

“Tôi vô cùng xin lỗi vì sự xáo trộn này,” anh nói. “Nếu tôi biết anh ở khách sạn nào thì đã đơn giản hơn nhiều.”

“Không sao hết,” tôi nói. Chúng tôi còn phải lái xe một chặng dài nên tôi chỉ muốn không khí bình yên. “Anh đến đây bằng chuyến tàu nào?”

“Không lâu sau chuyến tàu của anh. Chuyến ấy tiện nghi lắm và lẽ ra chúng ta đã đi cùng nhau rồi.”

“Anh ăn sáng chưa?”

“Chưa. Tôi chạy khắp thành phố để tìm anh.”

“Tệ thật,” tôi nói. “Thế người nhà không nói với anh là tôi ở đây à?”

“Không. Zelda bảo không được khỏe và lẽ ra tôi không nên đi. Cả chuyến đi đến giờ này là một thảm họa.”

“Thôi ăn sáng rồi xem chiếc xe thế nào để còn lên đường,” tôi nói.

“Tốt. Chúng ta ăn luôn ở đây chứ?”

“Ra quán ngoài kia ăn cho nhanh.”

“Nhưng ăn điểm tâm ở đây mới ngon.”

“Được thôi.”

Đó là một bữa ăn sáng kiểu Mỹ thịnh soạn với thịt lợn muối và trứng, một bữa rất ngon. Nhưng từ lúc gọi món, chờ bếp, ăn và đợi thanh toán, chúng tôi mất đứt gần một tiếng đồng hồ. Đến khi người phục vụ đem hóa

đơn ra thì Scott quyết định đặt khách sạn làm đồ ăn đem theo. Tôi có thuyết phục anh rằng có thể mua một chai rượu Mâcon ở Mâcon và ghé một tiệm *charcuterie* (cửa hiệu bán đồ ăn, thường là đồ làm từ thịt) nào đấy mua đồ nguội ăn với sandwich. Hoặ c nếu mọi nơi đều đóng cửa, thì vẫn còn khối quán mà chúng tôi có thể ghé vào trên đường đi. Nhưng anh bảo là có nghe tôi kể chuyện gà Lyon ngon tuyệt nên tất nhiên chúng tôi cần gói theo một con đem đi đường. Và thế là khách sạn chuẩn bị cho chúng tôi một bữa trưa với giá gấp bốn gấp năm lần nếu chúng tôi tự đi mua lấy.

Scott rõ ràng đã uống trước khi đến, và vì thấy mặt anh như muốn uống thêm nên tôi hỏi anh có muốn uống một li tại quầy bar trước khi lên đường không. Anh bảo anh không phải loại say sưa buổi sáng và hỏi tôi vẫn hay như thế à. Tôi nói chuyện đấy hoàn toàn tùy thuộc vào tâm trạng lúc ấy như thế nào và tôi đang làm việc gì, rồi anh bảo nếu tôi thấy cần uống thì anh sẽ thắp tùng để tôi khỏi phải uống một mình. Và thế là chúng tôi uống whisky pha Perrier ở quầy bar trong khi ngồi đợi nhà hàng làm bữa trưa và cả hai thấy dễ chịu hẳn.

Tôi trả tiền phòng và tiền rượu, dù Scott muốn giành trả tất. Ngay từ lúc bắt đầu chuyến đi, về tình cảm tôi đã thấy có chút lẩn cấn, và hiểu rằng mình thanh toán nhiều chừng nào thì sẽ thấy dễ chịu hơn chừng ấy. Tôi đã tiêu hết số tiền hai vợ chồng dành dụm đi Tây Ban Nha, nhưng tôi biết mình có đủ uy tín để vay tiền của Sylvia Beach trả cho những khoản hoang phí lúc này.

Ở xưởng nơi Scott gửi xe để chữa, tôi ngạc nhiên thấy một chiếc Renault nhỏ không mui. Mui bị hỏng khi xe được dỡ xuống ở cảng Marseille, hoặ c vì lí do nào đó mà bị hỏng ở Marseille và Zelda cho cắt bỏ luôn mà không thay bằng mui xe khác. Vợ anh ghét mui xe, Scott nói với tôi như thế, và với chiếc xe không mui, họ lái được đến Lyon rồi buộc phải dừng lại ở đó vì trời mưa. Chiếc xe trông vẫn tốt và Scott thanh toán hóa đơn sau khi tranh cãi rất nhiều về các khoản rửa xe, bôi dầu mỡ và hai lít dầu nhớt thêm vào. Người ở xưởng giải thích với tôi rằng chiếc xe cần thay bạc pít tông mới và chủ chiếc xe rõ ràng đã lái nó khi nó ở trong tình trạng

không đủ dầu và thiếu nước. Anh chỉ cho tôi xem chiếc xe bị nóng lên như thế nào khiến lớp sơn bị tróc ra khỏi động cơ. Anh bảo khi về Paris, nếu tôi thuyết phục được Monsieur đây cho thay cái bạc pít tông thì chiếc xe, tuy nhỏ nhưng vẫn còn rất tốt, sẽ hoạt động hiệu quả đúng như thiết kế của nó.

“Monsieur không cho tôi thay cái mui xe.”

“Không à?”

“Đó là cái bắt buộc xe nào cũng phải có.”

“Xe nào mà chẳng có.”

“Quý ông không có áo mưa à?”

“Không,” tôi nói. “Tôi không biết chiếc xe này mất mui.”

“Thử thuyết phục Monsieur nghĩ kĩ xem,” anh ta van nài. “Nhất là chuyện xe cộ.”

“Ừm,” tôi đáp.

Chúng tôi phải nấp mưa chừng một tiếng đồng hồ ở phía Bắc Lyon.

Hôm ấy chúng tôi dừng lại nấp mưa có lẽ phải mười lần. Có những cơn mưa rào qua nhanh nhưng cũng có những cơn mưa kéo dài. Nếu có áo mưa, hẳn chúng tôi có thể lấy làm vui vẻ mà lái xe trong những đợt mưa xuân ấy. Nhưng thay vì thế, chúng tôi phải tìm chỗ trú dưới các tán cây hay dừng lại trong những quán café dọc đường đi. Chúng tôi ăn bữa trưa tuyệt diệu mà khách sạn ở Lyon đã chuẩn bị cho, một con gà rán tuyệt vời với nấm tuyệt hảo, bánh mì cực ngon với rượu Mâcon, và Scott rất vui vẻ vì mỗi khi dừng, chúng tôi lại uống rượu trắng Mâconnais. Ở Mâcon, tôi mua thêm bốn chai loại hảo hạng để khui dần.

Tôi không rõ Scott đã từng uống rượu bằng cách tu thẳng chai chưa, nhưng kiểu uống này khiến anh rất phấn khích, như thể anh đang đi thực tế vùng sâu vùng xa hoặc như thiếu nữ phấn chấn trong lần đầu tiên đi bơi không mặc đồ tắm. Nhưng vào đầu buổi chiều, anh bắt đầu lo lắng về sức

khỏe. Anh bảo gần đây có hai người vừa chết vì sung huyết phổi. Cả hai đều chết ở Ý và chuyện này đã tác động đến anh cực kì sâu sắc.

Tôi nói với anh sung huyết phổi là cách gọi cũ của viêm phổi, nhưng anh bảo tôi chẳng biết cái quái gì về cái bệnh này và hiểu sai bét. Sung huyết phổi là căn bệnh đặc thù Châu Âu, và tôi chẳng thể nào biết gì về nó cho dù có đọc sách y khoa của cha tôi đi chẳng nữa, vì loại sách ấy chỉ đề cập đến những bệnh duy có ở Mĩ. Tôi bảo cha tôi cũng học ở châu Âu. Nhưng Scott giải thích chứng sung huyết phổi chỉ mới xuất hiện ở châu Âu sau này, thế nên ông cụ chắc là không biết gì về nó. Anh còn giải thích bệnh này cứ mỗi miền ở Mĩ lại mỗi khác, và nếu cha tôi được hành nghề y ở New York chứ không phải ở miền Trung Tây thì may ra ông mới biết sự khác nhau của những gam bệnh một cách trọn vẹn. Anh dùng từ “gam”.

Tôi công nhận rằng anh đã nêu được ý rất hay về sự phổ biến của một số căn bệnh nhất định ở một vùng cụ thể nào đó của nước Mỹ cũng như sự vắng mặt của chúng ở những nơi khác, và tôi đưa ra ví dụ về số người nhiễm bệnh phong ở New Orleans, trong khi vào thời điểm ấy ở Chicago tỉ lệ người mắc bệnh này rất thấp. Nhưng tôi cũng nói rằng các bác sĩ có trao đổi thông tin và kiến thức giữa họ với nhau và giờ đây, khi anh đề cập đến chuyện này, tôi nhớ có đọc một bài báo có tính thẩm quyền cao về chứng sung huyết phổi ở châu Âu trên tờ *Journal of the American Medical Association*, bài báo đã lần dò truy nguyên căn bệnh đến tận cụ tổ Hippocrates. Dẫn chứng ấy khiến anh ngòai lạng một lúc và tôi giục anh uống thêm một li Mâcon, vì đây là thứ rượu trắng ngon, nồng độ vừa phải không quá nhiều cồn, được xem là thứ phòng bệnh đặc biệt.

Sau đó Scott vui lên được một chút nhưng lại nhanh chóng xìu xuống và anh hỏi liệu chúng tôi có kịp đến một thị trấn lớn trước khi anh phát sốt và mê sảng không, mà như tôi đã nói, đấy là triệu chứng của căn bệnh sung huyết phổi thực thụ ở châu Âu. Tôi nói với anh là lúc này tôi đang dịch một bài báo trên một tạp chí y học Pháp nói về căn bệnh tương tự đọc được khi tôi đang ngòai chờ đốt cổ họng ở bệnh viện Mỹ tại Neuilly. Cái từ đốt đã có hiệu quả xoa dịu Scott. Nhưng anh muốn biết bao giờ chúng tôi đến được thị trấn. Tôi nói nếu lái nhanh hơn thì mất chừng hai mươi lăm phút đến một tiếng đồng hồ.

Rồi Scott hỏi tôi có sợ chết không và tôi đáp sợ thì cũng tùy, có lúc này lúc khác.

Giờ thì mưa lớn thật sự và chúng tôi phải tị nạn trong một quán ở làng gần đó. Tôi không nhớ mọi chi tiết của chiều hôm ấy, nhưng sau cùng khi đến được khách sạn, hình như ở Châlon – sur – Saone, thì đã muộn và các hiệu thuốc đã đóng cửa. Vừa đến nơi, Scott liền cởi quần áo đi nằm ngay lập tức. Anh không màng đến chuyện chết vì sung huyết phổi nữa, anh nói. Mà vấn đề là ai sẽ đứng ra chăm nom Zelda và Scotty bé bỏng đây. Tôi thì thấy mình chẳng có khả năng phù hợp để đứng ra nhận lãnh nhiệm vụ chăm

sóc họ vì tôi còn đang khốn khổ để xoay sở chăm sóc vợ, nàng Hadley và cậu con Bumby bé nhỏ, nhưng tôi bảo sẽ cố gắng hết sức và Scott cảm ơn tôi. Tôi được giao nhiệm vụ trông chừng không cho Zelda uống rượu và tìm cho Scotty bé bỏng một cô bảo mẫu người Anh.

Chúng tôi gửi quần áo đi sấy khô và mặc quần áo ngủ vào. Bên ngoài trời vẫn còn mưa nhưng trong phòng đèn sáng tươi. Scott nằm trên giường giữ sức cho cuộc chiến chống lại bệnh tật. Tôi bắt mạch cho anh, nhịp bảy mươi hai, rồi áp tay lên trán anh, trán anh mát. Tôi nghe ngực anh và bảo hít thở sâu vào, ngực anh ổn.

“Này Scott,” tôi nói. “Anh hoàn toàn khỏe. Nếu anh muốn để phòng cảm lạnh thì tốt hơn hết cứ nằm trên giường, tôi sẽ gọi cho mỗi chúng ta một li nước chanh, một whisky rồi anh uống thêm một viên aspirin là sẽ khỏe và thậm chí còn không bị cảm lạnh ở bên trong đầu nữa cơ.”

“Phương thuốc của mấy bà già.” Scott nói.

“Anh không sốt. Làm sao anh sung huyết phổi được nếu anh không sốt?”

“Đừng có rủa,” Scott nói. “Sao anh biết tôi không sốt hả?”

“Mạch của anh bình thường, người của anh mát.”

“Bằng cách sờ trán ư?” Scott nói giọng cay đắng. “Nếu anh thực sự là bạn tôi thì đi kiểm cái cặp nhiệt độ đi.”

“Tôi đang mặc đồ ngủ.”

“Thì nhờ người kiểm.”

Tôi gọi phục vụ. Không thấy anh ta lên, tôi gọi lần nữa rồi đi xuống sảnh để tìm. Scott nằm thiu thếp trên giường, thở một cách thận trọng và chậm rãi, với nước da nhợt nhạt màu sáp và những đường nét hoàn hảo, trông anh giống như một người linh thập tự chinh nhỏ bé nằm chết. Tôi thấy quá chán đời sống văn chương rồi, nếu đây là cái đời sống văn chương mà



tôi đang theo đuổi, tôi bắt đầu thấy tiếc nhớ những lúc không phải làm việc, và có cảm giác cô độc chết người khi một ngày trong đời trôi qua hoang phí. Tôi quá chán Scott cùng trò hề kịch cớm của anh, nhưng tôi đã tìm được người phục vụ và đưa tiền cho anh ta đi mua nhiệt kế và một ống aspirin, rồi tôi gọi hai li *citron-pressé* (nước chanh ép) hai whisky đúp. Tôi muốn gọi cả chai nhưng ở đây họ chỉ bán từng li.

Khi tôi trở lại phòng, Scott vẫn nằm ở tư thế trong mờ, như một bức tượng tác, mắt nhắm hờ và hơi thở nhẹ thanh cao diệu vợi.

Nghe thấy tiếng tôi bước vào, anh cất tiếng “Có tìm được nhiệt kế không?”

Tôi đến bên và đặt tay lên trán anh. Nó không lạnh ngắt như bia mộ, mà mát và không ra mồ hôi.

“Không,” tôi nói.

“Tôi cứ nghĩ anh đem nhiệt kế về.”

“Tôi nhờ người đi mua rồi.”

“Thế thì nói làm gì.”

“Không ư? Thế không thế thì là gì?”

Ta không thể giận dữ với Scott, cũng như với một ai đó bị điên, nhưng lúc này tôi tức giận với chính mình vì để lâm vào mớ lố bịch này. Tuy nhiên, anh có lí do để làm như vậy, và tôi rất hiểu. Hầu hết các bọm rượu thời đó đều chết vì bệnh viêm phổi, căn bệnh ngày nay gần như đã bị tiêu diệt. Nhưng anh còn khuya mới đạt chuẩn công nhận là một tay rượu, vì chỉ vài ngụm bé tí cũng đủ khiến anh lắc lư rồi.

Thời ấy ở châu Âu, chúng tôi nghĩ về rượu như một loại thực phẩm bình thường có lợi cho sức khỏe, giúp ta phần chấn sảng khoái vui vẻ. Uống rượu không phải để tỏ ra là đẳng cấp hay dấu hiệu của sự tinh tế hay vì nghiện ngập; mà đơn giản chỉ như chuyện ăn uống, là một nhu cầu, và tôi

không tưởng tượng nổi một bữa ăn lại không uống gì đó, không rượu vang thì cũng là rượu táo hoặc bia. Tôi yêu tất cả các loại rượu trừ rượu ngọt, hơi ngọt và những loại quá nặng, tôi chưa từng thấy chuyện có đến hai người chia nhau mỗi vài chai rượu trắng Mâcon loại nhẹ nguyên chất mà lại có thể khiến mặt Scott biến sắc và biến anh thành một thằng hề như thế. Tất nhiên, buổi sáng chúng tôi cũng đã uống chút đỉnh whisky với Perrier, nhưng với vốn hiểu biết nông cạn của tôi về rượu hồi ấy, không thể tưởng tượng một li whisky có thể tác động đến một người ngồi lái chiếc xe không mui chạy dưới trời mưa. Vì lúc ấy anh sẽ già rượu ngay.

Trong khi chờ người phục vụ đem các thứ lên, tôi ngồi đọc tờ báo và uống nốt một trong đám chai Mâcon, chai khui ở chạng dờng sau cùng. Ở Pháp có những vụ án tuyệt diệu đăng báo mà ta có thể theo dõi hết ngày này qua ngày khác. Các vụ án này được đăng như những câu chuyện nối tiếp nhau nên ta cần phải đọc ngay từ những phần đầu tiên vì thường không có tóm lược như các báo Mỹ vẫn làm với những truyện nhiều kì, mà thật ra, trên báo Mỹ cũng chẳng có truyện đăng nhiều kì nào hay ngoài mỗi chương đầu tiên chứa tất tần tật những sự kiện quan trọng. Khi du lịch quanh nước Pháp, điều khiến ta buồn phiền nhất là việc đọc báo bị ngắt quãng khiến không theo dõi được các diễn biến của những vụ án, vụ việc hay xì căng đan, và lỡ mất cảm giác khoan khoái khi ngồi đọc chúng tại một quán café. Tối nay tôi chỉ mơ được ngồi quán đọc mấy tờ báo Paris buổi sáng và ngắm mọi người và uống gì đó bốc hơi thứ Mâcon này trước bữa ăn chiều. Nhưng tôi còn phải chăm lo cho Scott, thế nên yên phận hưởng thụ ở nơi đang ngồi.

Người phục vụ đem lên hai li nước chanh ép, với đá, whisky, cùng một chai khoáng Perrier, và bảo tôi rằng hiệu thuốc đã đóng cửa, anh không thể tìm đâu ra nhiệt kế. Anh có xin được một ít aspirin. Tôi nhờ anh ta hỏi quanh xem xó thể mượn ai một cái nhiệt kế không. Scott mở mắt và nhìn người phục vụ bằng cái nhìn Ailen ác nghiệt.

“Anh có bảo với nó là việc này rất mệnh hệ không?” anh hỏi.

“Tôi nghĩ anh ấy hiểu.”

“Làm ơn nói cho rõ hơn đi.”

Tôi cố nói cho rõ hơn và người phục vụ đáp, “Tôi sẽ đem đến những gì tìm được.”

“Anh có boia tử tế để được việc không đấy? Bọ này sống nhờ tiền boia thôi.”

“Tôi không biết chuyện đó,” tôi nói. “Tôi nghĩ khách sạn đã trả lương để họ làm thêm những việc này.”

“Chúng chỉ là nếu anh boia nhiều. Hầu hết bọn chúng đều một giuộc thế cả.”

Tôi nhớ đến Evan Shipman và người phục vụ ở Closerie de Lilas bị buộc phải cạo râu khi Closerie mở quầy bar Mĩ, Evan đã cùng làm vườn với anh ở Montrouge rất lâu trước khi tôi gặp Scott, và chúng tôi là những người bạn tốt như thế nào trong suốt thời gian dài ở Lilas, tôi nhớ tất cả những đổi thay và chúng có ý nghĩa thế nào đối với tất cả chúng tôi. Tôi nghĩ sẽ kể cho Scott nghe tất cả những chuyện của Lilas, mặc dù trước đó tôi cũng đã từng nhắc đến nó với anh, nhưng tôi biết là anh không quan tâm đến những người phục vụ cũng như những khó khăn hay lòng tốt và tình cảm tuyệt vời của họ. Vào thời điểm ấy Scott ghét người Pháp, và những người Pháp anh gặp thường xuyên là những người phục vụ mà anh không hiểu, những lái xe taxi, những thợ chữa ô tô, những người cho thuê nhà, nên lúc nào anh cũng ở vị thế sao bảo hoặc sỉ nhục họ.

Anh ghét người Ý còn hơn cả ghét người Pháp, và ngay cả khi không có rượu, anh cũng không giữ được bình tĩnh khi nói về họ. Anh cũng thường ghét người Anh nhưng thỉnh thoảng châm chước cho họ và đôi khi còn tỏ ra tôn trọng nữa. Tôi không biết anh nghĩ thế nào về người Đức và Áo. Tôi không biết anh đã từng tiếp xúc với họ hay từng gặp người Thụy Sĩ nào chưa.

Tôi nay ở khách sạn tôi sung sướng vì thấy anh bình tĩnh. Tôi pha nước chanh với whisky, đưa cho anh cùng hai viên aspirin và anh ngoan ngoãn nuốt với sự bình tĩnh đáng khâm phục rồi anh nhấp phần rượu của mình. Mắt của anh mở to nhìn xa xăm. Tôi đang đọc mục *Crime* trong báo và cảm thấy sung sướng, quá sung sướng là đằng khác.

“Anh là người vô cảm, đúng không?” Scott hỏi. Nhìn anh tôi biết, nếu không phải do tôi chẩn đoán sai thì cũng là kê thuốc sai và li whisky ấy đang hại chúng tôi rồi.

“Anh nói gì thế, Scott?”

“Anh có thể ngồi đó đọc thứ báo Pháp lá cải bản thiêu, trong khi tôi sắp chết đây thì anh chẳng mảy may động lòng.”

“Anh cần tôi gọi bác sĩ không?”

“Không. Tôi không cần một lão lang băm tỉnh lẻ người Pháp.”

“Thế anh muốn gì?”

“Tôi muốn cặp nhiệt độ. Tôi muốn có quần áo khô để lên tàu tốc hành về Paris và đi thẳng đến bệnh viện Mĩ ở Neuilly.”

“Đến sáng mai quần áo chúng ta mới khô được, và không có chuyến tàu tốc hành nào cả,” tôi nói. “Sao anh không nghỉ ngơi và nằm ăn tối trên giường đi?”

“Tôi muốn đo nhiệt độ.”

Sau đấy một lúc lâu người phục vụ quay lại mang chiếc nhiệt kế đến.

“Anh có mỗi cái này thôi sao?” tôi hỏi. Khi người phục vụ bước vào, Scott khép mắt lại và trông anh như đã thăng đến thiên thai. Tôi chưa từng thấy máu trên mặt ai tan biến nhanh như thế và tự hỏi không biết chúng thoát đi đâu cả rồi.

“Đây là cái duy nhất có trong khách sạn,” người phục vụ nói và đưa cho tôi chiếc nhiệt kế. Đó là loại nhiệt kế đo nước tắm, mặt lưng bằng gỗ và có chút kim loại vừa đủ để chìm vào bồn tắm. Tôi nuốt nhanh ngụm whisky nhạt nhẽo và mở cửa sổ một lúc để nhìn mưa bên ngoài. Khi tôi quay lại, Scott đang nhìn chăm chăm.

Tôi lắc lắc nhiệt kế đầy vẻ chuyên nghiệp và nói, “Anh gặp may vì đây không phải là loại nhiệt kế đo hậu môn.”

“Thế nó thuộc loại gì?”

“Đặt dưới nách,” tôi nói và nhét nó vào dưới cánh tay tôi.

“Đừng có làm nó chạy loạn lên,” Scott nói. Tôi lắc cái nhiệt kế lần nữa với một cú giật phắt theo hướng thẳng đứng rồi mở cúc áo ngủ của anh, cho nhiệt kế vào nách trong khi tay sờ cái trán mát mẻ của anh và đo mạch lần nữa. Anh nhìn thẳng về phía trước. Mạch bảy mươi hai. Tôi để nhiệt kế ở đấy trong bốn phút.

“Tôi nghĩ người ta cặp nhiệt kế chỉ chừng một phút,” Scott nói.

“Cái này lớn,” tôi giải thích. “Anh phải nhân với diện tích bề mặt của nó. Đây là loại nhiệt kế bách phân.”

Cuối cùng tôi rút nhiệt kế ra và đem đến dưới đèn đọc sách.

“Thế nào?”

“Ba mươi bảy độ sáu.”

“Bao nhiêu thì bình thường?”

“Thế là bình thường.”

“Anh chắc không?”

“Chắc.”

“Thử cặp vào anh ấy. Tôi muốn biết cho chắc.”

Tôi lắc dọc cái nhiệt kế, mở áo ngủ, cặp nó vào nách và giữ yên ở đó trong khi nhìn đồng hồ. Rồi tôi kiểm tra.

“Thế nào?”

Tôi xem kỹ.

“Chính xác như thế.”

“Anh cảm thấy thế nào?”

“Tuyệt hảo,” tôi nói. Tôi đang cố nhớ xem ba mươi bảy độ sáu có thật sự bình thường hay không. Điều này chẳng quan trọng vì cái nhiệt kế cứ nhất định chỉ ba mươi độ.

Scott có vẻ hơi nghi ngờ nên tôi hỏi anh có muốn thử lại lần nữa không.

“Không,” anh nói. “Chúng ta có thể vui vẻ vì mọi chuyện đã nhanh chóng rõ ràng. Tôi có khả năng hồi sức nhanh cực.”

“Anh khỏe,” tôi nói. “Nhưng tốt hơn hết anh cứ nằm trên giường ăn bữa khuya nhẹ và sáng sớm mai chúng ta sẽ khởi hành.” Tôi định mua mấy chiếc áo mưa nhưng nếu thế thì phải hỏi mượn anh tiền, mà lúc này tôi lại không muốn khơi thêm đề tài tranh luận.

Scott không muốn nằm trên giường, anh muốn dậy mặc quần áo xuống sảnh gọi điện cho Zelda để báo cho cô biết là anh vẫn ổn.

“Nhưng cô ấy có biết là anh không ổn đâu?”

“Từ khi cưới nhau đến giờ, đây là đêm đầu tiên tôi ngủ không có cô ấy bên cạnh nên tôi cần phải nói chuyện với cô ấy. Anh hiểu điều này có ý nghĩa với hai chúng tôi như thế nào không?”

Tôi hiểu mặc dù tôi không biết đêm trước anh và Zelda ngủ với nhau đến cỡ nào; nhưng chuyện đó có gì mà đáng bàn. Scott uống thật nhanh li whisky đã bay hết vị và bảo tôi gọi thêm li nữa. Tôi tìm người phục vụ trả

chiếc nhiệt kế và hỏi thăm quần áo chúng tôi thế nào. Anh ta nghĩ khoảng chừng một tiếng nữa sẽ khô. “Nhờ phục vụ phòng ủi giúp ấy, như thế sẽ khô nhanh hơn. Không cần phải khô cong đâu.”

Người phục vụ đem lên hai li rượu chống lạnh, tôi nhấp li của mình và khuyên Scott nhấp li của anh chậm chậm. Giờ thì tôi lo anh có thể bị cảm lạnh và nếu lúc này mà anh dính thêm thứ gì tệ hại như cảm lạnh chẳng hạn thì chắc chắn phải cho anh nhập viện thôi. Nhưng rượu khiến anh cảm thấy tuyệt vời được một lúc và anh thích thú với cái ý nghĩ bi đát rằng đây là đêm đầu tiên anh và Zelda xa cách kể từ ngày cưới. Cuối cùng, không thể chờ hơn được nữa, anh khoác chiếc áo ngủ và đi xuống dưới gọi điện về nhà.

Anh nói chuyện mất một lúc và ngay sau khi anh quay lại, người phục vụ xuất hiện với hai li whisky đúp nữa. Đây là lần đầu tiên tôi thấy Scott uống nhiều nhất từ trước đến nay, nhưng không có biểu hiện xấu bào ngoài việc anh trở nên hoạt bát

và nói nhiều hơn. Anh bắt đầu kể tôi nghe sơ lược chuyện đời anh và Zelda. Anh gặp Zelda lần đầu tiên như thế nào trong thời gian chiến tranh, mất cô rồi lại chiếm được cô về, anh kể về cuộc hôn nhân và chuyện đau buồn xảy ra ở St-Raphael khoảng một năm trước. Phiên bản đầu tiên về chuyện tình của Zelda và tay phi công hải quân người Pháp mà anh kể thực sự là một câu chuyện buồn và tôi tin đó là chuyện thật. Sau này, anh cung cấp cho tôi một vài phiên bản khác của câu chuyện ấy như thể anh đang áp thử vào tiểu thuyết, nhưng không có phiên bản nào buồn như bản tôi được nghe lần đầu, dù bản nào cũng có thể là thật cả. Mỗi lần kể, chuyện một hay hơn nhưng chúng không khiến ta đau như lần đầu tiên.

Scott là người nói năng khúc chiết và giỏi kể chuyện. Anh không cần đánh vần chính xác từ hay đặt đúng dấu ngắt câu nhưng ta vẫn không bị cảm giác như đọc thư của một người mù chữ gửi đến chưa được chữa lỗi chính tả. Mất hai năm trời quen biết nhau anh mới đánh vần đúng được tên của tôi, nhưng vì đó là một cái tên dài và trong suốt thời gian ấy có vẻ như

nó mỗi lúc một khó đánh vẫn hơn, nên tôi đã rất biết ơn khi anh cuối cùng cũng đánh vắn được cái tên đó. Anh học cách đánh vắn những từ quan trọng hơn và cố gắng suy nghĩ đúng đắn về nhiều từ khác.

Tối hôm ấy cho dù anh cứ muốn tôi biết và hiểu và đánh giá đúng thực chất của những chuyện đã xảy ra ở St-Raphael, tôi vẫn thấy hiện rõ mồn một trước mắt mình chiếc thủy phi cơ một chỗ bay vo ve trên chiếc thuyền lặn nhỏ, thấy màu của biển và hình dáng các cầu tàu lẫn bóng của chúng, thấy làn da phơi nắng của Zelda và của Scott, thấy màu tóc vàng sẫm và vàng tươi của họ và khuôn mặt rám nắng nâu sẫm của gã tình nhân của Zelda. Tôi không thể hỏi cái điều vướng vấn trong đầu là nếu câu chuyện này là thật và tất cả đã xảy ra rồi, làm thế nào Scott hàng đêm vẫn có thể ngủ cùng giường với Zelda? Nhưng điều ấy có thể còn buồn thê thảm hơn bất kì câu chuyện nào của bất kì ai mà tôi từng được nghe, và, có lẽ anh cũng không nhớ, như anh không nhớ đêm qua.

Khách sạn gửi trả quần áo trước khi có cú điện thoại, và chúng tôi mặc vào đi xuống ăn tối. Scott giờ hơi lão đảo và anh nhìn mọi người bằng nửa con mắt với vẻ khiêu khích. Chúng tôi khai mạc bữa tối bằng một bình Fleurie và món ốc sên tuyệt hảo, và khi chúng tôi đang đi được nửa đường thì Scott có điện thoại. Anh ra ngoài khoảng một tiếng và tôi xử lí luôn phần ốc của anh, nhấp chúng vào nước sốt bơ, tỏi, ngò tây ăn cùng những mẫu bánh mì nhỏ và uống Fleurie. Khi anh quay lại, tôi bảo sẽ gọi lại ốc cho anh nhưng anh bảo không cần nữa. Anh muốn ăn thứ gì đó đơn giản hơn. Anh không thích thịt nướng, gan, thịt lợn muối hun khói hay trứng tráng. Anh chọn món gà. Hồi trưa chúng tôi ăn món gà lạnh cực ngon nhưng đây vẫn là vùng nổi danh về gà nên chúng tôi dùng *poularde de Bresse* với một chai Montagny, thứ rượu trắng nhẹ và dễ chịu bên miền lân cận. Scott ăn rất ít và nhấp một li rượu. Anh xoay người trên bàn, hai tay ôm đầu. Hình ảnh đó rất tự nhiên không có gì là quá kịch và trông anh như đang cố gắng để không làm vỡ hay đổ thứ gì. Người phục vụ và tôi dìu anh về phòng, đặt anh nằm lên giường. Tôi cởi áo quần cho anh chỉ chừa lại đồ lót, treo chúng lên, rồi lột những tấm khăn trải giường phủ lên người anh. Tôi mở cửa sổ. Bên ngoài trời trong trẻo, và tôi cứ để cửa mở như thế.



Ở dưới nhà, tôi ăn nốt bữa tối và nghĩ về Scott. Rõ ràng anh không nên uống gì hết và tôi đã không biết lo cho anh chu đáo. Bất cứ gì anh uống dường như đều kích thích anh quá mức để rồi bị ngộ độc, và tôi quyết định hôm sau sẽ cắt giảm tối đa các loại thức uống. Tôi sẽ nói với anh cần về Paris ngay và rằng, tôi đang tự luyện mình vào kỉ luật viết lách. Đây không phải sự thật. Luyện mình, với tôi đây là không bao giờ uống rượu sau buổi tối hoặc trước khi viết hoặc trong khi viết. Tôi đi lên phòng, mở toang tất cả các cửa sổ và cơn buồn ngủ ập đến ngay lập tức khi vừa leo lên giường.

Hôm sau chúng tôi lái xe về Paris trong một ngày đẹp trời, xe đi lên Côte d'Or trong không khí nuột nà sạch bong, và những ngọn đồi, những cánh đồng, những vườn nho trông thật tươi mới, Scott tươi tắn, vui vẻ, khỏe khoắn và anh kể cho tôi nghe cốt truyện từng quyển sách của Michael Arlen. Anh bảo Michael Arlen là người cần phải đọc và cả anh cả tôi đều có thể học được nhiều từ ông ấy. Tôi nói tôi không thể đọc ông ấy nổi. Anh bảo không cần phải đọc. Anh sẽ kể cho tôi nghe các cốt truyện và mô tả nhân vật. Anh tặng cho tôi cả một dạng bài trình bày bảo vệ luận án về Michael Arlen.

Tôi hỏi anh khi nói chuyện điện thoại với Zelda tin hiệu có rõ không, anh bảo không tệ lắm và họ có nhiều chuyện để nói với nhau. Vào bữa tối, tôi gọi một chai rượu loại nhẹ nhất có thể tìm thấy, và bảo Scott tôi sẽ rất biết ơn nếu anh đồng ý để tôi chỉ gọi từng ấy thôi bởi vì tôi đang phải tự khép mình vào kỉ luật trước mỗi khi viết bài và trong bất cứ trường hợp nào cũng không uống quá nửa chai, Anh hợp tác một cách tuyệt vời và khi thấy tôi nhìn chăm chăm vào chút rượu cuối cùng còn sót lại trong chai, anh đã chia cho tôi phần rượu của mình.

Đưa anh về đến nhà xong và lấy taxi quay lại cường cửa, tôi cảm thấy thật tuyệt khi được gặp lại vợ, và chúng tôi kéo nhau lên Closerie de Lilas để uống. Chúng tôi hạnh phúc như những đứa trẻ được hội ngộ sau cuộc chia lìa và tôi kể cho nàng nghe về chuyến đi.

“Nhưng chả lẽ không có gì vui hay học hỏi thêm được gì sao, Tatie?”  
nàng hỏi.

“Anh đã biết rất nhiều về Michael Arlen nếu chịu lắng nghe, và vỡ lẽ thêm rất nhiều điều trước đây còn mờ mịt.”

“Scott có vui chút nào không?”

“Hi vọng là có.”

“Tội nghiệp.”

“Anh biết được một điều.”

“Điều gì?”

“Đừng bao giờ đi xa với người ta không yêu quý.”

“Không nên à?”

“Ừ. Còn chúng ta thì sẽ đi Tây Ban Nha.”

“Vâng. Không đến sáu tháng nữa là chúng ta đi. Năm nay chúng ta sẽ không để ai quấy rầy nữa nhé?”

“Không. Sau Pamplona chúng ta sẽ đi Madrid và Valencia.”

“M – m – m – m,” nàng ư ử kêu, như một em mèo.

“Scott đáng thương.”

“Mọi người thật đáng thương,” Hadley nói. “Còn hai ta lại không một xu lại được thế này.”

“Chúng ta may mắn kinh khủng.”

“Chúng ta sẽ ổn thôi và ta sẽ cố giữ điều đó.”

Cả hai chúng tôi gõ vào mặt bàn gỗ của quán và người phục vụ đến xem chúng tôi cần gì. Nhưng thứ chúng tôi cần không phải anh ta, không phải ai

khác, cũng không phải thứ cứ gõ lên mặt bàn gỗ hay đá của quán là có thể được. Đêm ấy chúng tôi không biết đây là gì, nhưng chúng tôi vô cùng hạnh phúc.

Một hay hai ngày gì đó sau chuyến đi, Scott đem quyển sách đến. Cuốn sách được bọc bằng cái bì lòn loẹt và tôi nhớ mình đã bối rối vì cuốn sách trông thật hơi hợt, thiếu thẩm mỹ và thô thiển. Cái bì khiến quyển sách trông như một cuốn tiểu thuyết khoa học giả tưởng hạng hai. Scott bảo tôi đừng bị ám ảnh bởi cái bì, vì nó liên quan đến một bảng quảng cáo trên đường cao tốc ở Long Island, có vai trò quan trọng trong câu chuyện. Anh nói anh từng thích cái bì này nhưng giờ thì không thích nữa. Tôi tháo cái bì ra để đọc cuốn sách.

Đọc xong quyển sách tôi hiểu rằng bất kể Scott có làm gì hay cư xử như thế nào, tôi phải hiểu đây như một căn bệnh và tôi phải giúp anh ấy bằng hết khả năng của mình và phải cố gắng làm một người bạn tốt. Anh có rất nhiều bạn tốt, rất tốt, nhiều hơn bất kì ai mà tôi biết. Nhưng tôi vẫn ghi thêm tên mình vào đây như một người bạn của anh, cho dù tôi có ích gì cho anh hay không. Nếu anh đã viết được một quyển như *The Great Gatsby*, tôi tin anh có thể viết một quyển còn hay hơn nữa. Tôi chưa được biết Zelda, thế nên tôi không biết những điều kinh khủng lạ lùng mà anh phải chịu đựng. Nhưng rồi ta sẽ biết ngay thôi.

## **DIỀU HẬU KHÔNG CHIA PHẦN.**

Scott Fitzgerald mời chúng tôi đến ăn trưa với Zelda, vợ anh và cô con gái bé bỏng ở căn hộ có sẵn đồ đạc ở số 14 rue de Tilsitt. Tôi không nhớ gì nhiều về căn hộ ngoài ấn tượng về sự âm u thiếu khí và ở đây không hiện diện thứ gì là của riêng hai vợ chồng ngoại trừ những cuốn sách đầu tiên của Scott đóng bì da xanh nhạt mạ chữ vàng. Scott cũng cho chúng tôi xem cuốn sổ lớn liệt kê tất cả những truyện anh đã xuất bản theo thứ tự từng

năm cùng số tiền anh nhận được, cả những khoản tiền bán được nhờ bán cho phim, tiền bán sách và tiền bản quyền. Tất cả được ghi chi tiết cẩn thận như một quyển nhật kí hải hành và Scott trưng ra cho hai chúng tôi xem với niềm kiêu hãnh vô nhân xưng như thể anh là giám tuyển của một viện bảo tàng. Scott trịnh trọng và hiếu khách cho chúng tôi xem những khoản tiền anh kiếm được như thể chúng là kì quan phong cảnh. Nhưng chẳng có phong cảnh nào cả.

Zelda vẫn còn rất ngây ngật vì rượu. Đêm trước họ đã ngồi ở Montmattre và cãi nhau một trận vì Scott không muốn uống say. Anh bảo tôi anh đã quyết định sẽ phải làm việc nhiều và không uống nữa nhưng Zelda cư xử với anh như thể anh là tên làm mất hứng, một kẻ phá thói. Đó là hai từ cô dùng để nói với anh và hai người buộc tội lẫn nhau. Zelda bảo, “Em có nói thế đâu. Em không nói thế. Không đúng rồi, Scott.” Sau đó dường như cô nhớ ra gì đó và cười xòa vui vẻ.

Hôm ấy Zelda trông không được khỏe. Mái tóc vàng sẫm xinh đẹp của cô tạm thời bị hủy hoại vì đi uốn cong rất xấu ở Lyon, nơi họ buộc phải bỏ lại chiếc xe vì trời mưa, đôi mắt cô mệt mỏi, khuôn mặt căng thẳng quá mức và rầu rĩ.

Cô tỏ ra lịch sự với Hadley và tôi nhưng phần lớn con người cô lúc này không hiện diện mà hãy còn nằm ở bữa tiệc sáng nay cô rời khỏi để về nhà. Cả cô và Scott dường như đều nghĩ tôi và Scott đã có một chuyến đi Lyon hết sức tuyệt vời và cô phát ghen vì điều đó.

“Khi hai anh đi và cùng nhau tận hưởng những lúc tuyệt vời ấy, thì đương nhiên là em phải được quyền vui vẻ tí chút với vài người bạn tốt ở Paris đây chứ,” cô nói với Scott.

Scott là một vị chủ nhà hoàn hảo và chúng tôi ăn một bữa trưa rất tẻ, chỉ có chút rượu nâng lên đặt xuống. Cô con gái bé bỏng tóc vàng, khuôn mặt bụ bẫm, người cân đối, trông rất khỏe mạnh và nói tiếng Anh đặc giọng Cockney (từ chỉ tầng lớp lao động ở Anh). Scott giải thích rằng cô bé có

một bảo mẫu người Anh vì anh muốn khi lớn lên, cô bé nói giọng giống như Công nương Diana Manners.

Zelda có đôi mắt điều hâu, cái miệng mỏng dính và tính cách cũng như giọng nói rất miền Nam. Nhìn vẻ mặt cô cũng có thể thấy đầu óc cô vẫn đang rời bàn ăn phiêu diêu ở bữa tiệc đêm qua và chỉ quay lại với đôi mắt trống rỗng như mắt mèo rời dần thích thú, và sự thích thú ấy chạy dọc theo mép môi mỏng rồi biến mất. Scott là một chủ nhà vui vẻ, Zelda nhìn anh và mắt cô miệng cô mỉm cười sung sướng khi anh uống rượu. Tôi hiểu nụ cười ấy rất rõ. Nó có nghĩa rằng cô biết Scott sẽ không viết gì được nữa.

Zelda ghen với công việc của Scott và khi chúng tôi biết họ, điều này đã trở nên hiển nhiên. Scott kiên quyết không đến dự những bữa tiệc rượu đầu đêm để tập thể dục mỗi ngày và làm việc đều đặn, Anh bắt đầu làm việc và ngay khi anh vừa làm việc được trôi chảy, Zelda bắt đầu than phiền cô thấy chán và tìm cách kéo anh ra ngoài đến một tiệc rượu. Họ cãi nhau rồi lại dàn hòa và anh sẽ cùng cô đi dạo một đoạn dài cho già rượu, lần này anh quyết định sẽ làm việc nghiêm túc và khởi động một cách trôi chảy. Nhưng rồi mọi chuyện lại cứ thế lặp lại.

Scott yêu Zelda say đắm và anh rất ghen. Trong khi đi dạo, anh đã nhiều lần kể tôi nghe cô sa lưới tình tay phi công hải quân người Pháp như thế nào. Nhưng từ đó trở đi cô không làm anh phải thực sự ghen với người đàn ông nào khác nữa. Mùa xuân này cô khiến anh phải ghen với những người phụ nữ khác, và anh sợ mình và vợ say mềm không biết trời trăng gì trong các bữa tiệc ở Montmartre. Bất tỉnh khi uống rượu là cái cố tuyệt vời mà hai vợ chồng luôn vin vào. Chỉ cần nhấp một lượng rượu hay sâm banh mà với người quen uống chẳng hề hấn gì là họ muốn đi ngủ, và ngủ lăn quay như những đứa trẻ. Tôi từng thấy họ lịm đi như thế chẳng phải do rượu mà do bị tiêm thuốc mê, và bạn bè, có khi là lái xe taxi, phải kéo họ lên giường, và khi thức dậy họ lại sáng khoái và vui vẻ không hề lưu lại dấu vết gì của lượng rượu khiến họ bất tỉnh trước đó.

Giờ thì họ không còn cái khiên bảo vệ tự nhiên ấy nữa. Thời gian này, Zelda đã uống nhiều hơn Scott và anh sợ cô say mềm giữa đám bạn bè trong suốt mùa xuân ấy của họ và ở những nơi họ đến. Scott không thích những nơi này cũng như những người này, nhưng anh phải uống nhiều hơn tửu lượng và khả năng tự chủ của mình để chịu đựng bọn người ấy, và bây giờ thì anh bắt đầu uống để cho tỉnh sau khi chỉ biết bất tỉnh vì say. Rốt cuộc anh chỉ còn mỗi một chút thời gian ít ỏi xen giữa để làm việc.

Anh luôn cố gắng làm việc. Ngày nào anh cũng cố gắng rồi thất bại. Anh đổ lỗi thất bại ấy cho Paris, cái thành phố lí tưởng nhất trên đời cho một nhà văn ngồi viết, lúc nào anh cũng nghĩ nhất định có một nơi nào đó để anh và Zelda có thể sống hạnh phúc bên nhau trở lại. Anh nghĩ đấy là một nơi như Riviera thưở nó còn chưa bị xây dựng như sau này, với mênh mang biển xanh ngắt yêu kiều, với những bãi cát, những cánh rừng thông nối tiếp nhau và rặng Esterel vươn ra ngoài biển. Anh nghĩ về nơi ấy như nó đã từng vào thời điểm anh và Zelda biết đến lần đầu trước khi mọi người đổ về đấy để nghỉ hè.

Scott kể với tôi về Riviera và bảo chúng tôi vào mùa hè tới nhất định phải đến đó, phải đi như thế nào, rồi nói anh có cách tìm cho chúng tôi một chỗ ở không đắt lắm và hai chúng tôi tha hồ làm việc mỗi ngày, bơi lội rồi tắm nắng trên bờ biển, chỉ uống một li rượu khai vị trước bữa trưa, một li khác trước bữa tối. Zelda sẽ hạnh phúc ở đó, anh nói. Cô thích bơi và là một người lặn rất đẹp, cô sẽ thích cuộc sống ấy và sẽ để cho anh được làm việc và mọi thứ sẽ vào nề nếp. Anh và Zelda và cô con gái sẽ đến đó vào mùa hè này.

Tôi cố gắng thuyết phục anh viết những truyện hay hết mức anh có thể viết được mà không thỏa hiệp với bất cứ điều kiện nào, khi biết anh đã từng làm thế.

“Anh đã có một quyển tiểu thuyết hay,” tôi nói. “Giờ anh không được viết dễ dãi.”

“Tiểu thuyết không bán được,” anh nói. “Tôi phải viết truyện ngắn, những truyện sẽ bán được.”

“Anh hãy dốc lòng viết những gì hay nhất của mình, những gì thật nhất của mình.”

“Tôi sẽ làm thế,” anh nói.

Nhưng với những gì đang diễn ra, nếu anh viết được thì quả thật là may mắn. Zelda không đong đưa với những người theo đuổi cô nữa và cô cũng không dây dưa gì với bọn họ, cô bảo thế. Nhưng cô cứ thích chuyện đó và nó khiến Scott ghen và anh phải đi kè kè với cô hết nơi này đến nơi khác. Điều đó hủy hoại công việc của anh, và cô ghen với công việc của anh hơn bất cứ thứ gì.

Toàn bộ thời gian cuối mùa xuân đầu mùa hè ấy, Scott nỗ lực làm việc nhưng anh chỉ có thể viết một cách chập chững. Mỗi lần gặp tôi anh đều tỏ ra vui vẻ, thỉnh thoảng vui vẻ kiểu đường cùng, anh nói đùa rất duyên và là một người bạn tốt. Mỗi khi anh lâm vào thời điểm thật sự tồi tệ, tôi lại nghe kể chuyện của hai người và cố gắng nói cho anh hiểu rằng nếu tự chủ được, anh sẽ viết được những gì anh muốn, và chỉ có cái chết mới can thiệp nổi. Anh cũng cười cợt chính mình, và chừng nào anh còn được như thế, tôi nghĩ anh vẫn còn ổn. Trong thời gian này anh viết được một cái truyện khá, truyện “The Rich Boy”, và tôi tin chắc anh còn có thể viết hay hơn thế nữa, như sau này anh đã làm được.

Mùa hè chúng tôi ở Tây Ban Nha và tôi bắt đầu viết bản thảo đầu tiên của quyển tiểu thuyết và hoàn tất nó khi quay lại Paris vào tháng chín. Scott và Zelda ở Cap d’Antibes, và mùa thu năm ấy, khi gặp lại anh tại Paris tôi thấy anh rất khác. Ở Riviera anh không có lúc nào tỉnh táo và giờ đây anh uống rượu trở lại cả ngày lẫn đêm. Chuyện ai đó có làm việc cũng chẳng mấy may tác động đến anh, và bất cứ lúc nào say, anh lại mò đến 113 rue Notre-Dame-des-Champs bất kể giờ giấc. Anh trở nên thô lỗ với những người thấp kém hơn hoặc với bất kì ai mà anh cho là thấp kém hơn anh.

Có một lần anh cùng cô con gái bé bỏng đi qua cổng cường cửa – hôm ấy là ngày nghỉ của cô bảo mẫu người Anh nên Scott phải trông đứa bé - ở chân cầu thang con bé bảo muốn đi vệ sinh. Scott bắt đầu cời đồ cho con bé và ông chủ nhà, sống ở tầng dưới chúng tôi, bước vào bảo, “Monsieur, có một *cabinet de toilette* (nhà vệ sinh) ngay phía trước ông, bên trái cầu thang ấy.”

“Phải rồi, tôi sẽ nhét đầu ông vào đấy luôn, cứ liệu hồn,” Scott nói với ông thế.

Suốt mùa thu ấy anh rất khó chịu những anh cũng đã bắt tay vào viết quyển tiểu thuyết mỗi khi anh tỉnh táo. Tôi thấy anh hiếm khi tỉnh táo, nhưng mỗi khi tỉnh táo anh luôn dễ chịu và hài hước và thỉnh thoảng còn tự châm biếm mình. Nhưng khi say, anh thường đến tìm tôi và vì say, anh quấy rầy công việc của tôi giống như Zelda đã quấy rầy anh. Chuyện này cứ kéo dài hàng năm trời nhưng cũng trong từng ấy năm tôi không có người bạn nào thân thiết hơn Scott mỗi khi anh tỉnh táo.

Mùa thu năm 1925 ấy, anh bực bội vì tôi không cho anh đọc bản thảo đầu tiên cuốn *The Sun Also Rises*. Tôi giải thích với anh rằng nó chẳng có ý nghĩa gì hết chừng nào tôi chưa đọc lại và sửa chữa, và tôi không muốn nói về nó hay cho ai đó xem trước. Chúng tôi sẽ đi Schruns vùng Vorarlberg của Áo ngay khi đợt tuyết đầu tiên ở đó bắt đầu rơi.

Tôi viết lại nửa đầu bản thảo ở đó, và hi vọng sẽ hoàn tất vào tháng giêng. Tôi đem đoạn này về New York rồi đưa cho Max Perkins của nhà xuất bản Scribners xem rồi quay lại Schruns để hoàn tất việc viết lại quyển sách. Scott không xem quyển sách cho đến khi bản thảo được cắt xén, viết lại hoàn chỉnh và gửi cho nhà xuất bản Scribners vào cuối tháng tư. Tôi nhớ đã nói đùa với anh về công việc và anh tỏ ra lo lắng sốt ruột muốn được giúp như vẫn hay làm mỗi khi có công việc vào giai đoạn hoàn tất. Nhưng tôi không muốn anh giúp gì khi tôi đang viết lại quyển sách.

Trong khi chúng tôi ở Vorarlberg và tôi viết hoàn chỉnh quyển tiểu thuyết, Scott cùng vợ con rời Paris đến một miền sông nước ở Hạ Oyrénée.



Zelda bị ốm vì căn bệnh đường ruột quen thuộc, căn bệnh do uống quá nhiều sâm banh và sau đó được chẩn đoán là viêm ruột kết. Scott không uống, anh bắt đầu làm việc và muốn chúng tôi đến Juan-les-Pins vào tháng sáu. Họ sẽ tìm cho chúng tôi một căn biệt thự không đắt lắm và lần này anh sẽ không uống rượu và sẽ giống như những ngày tươi đẹp cũ, chúng tôi sẽ tắm biển và khỏe mạnh, da dẻ rám nâu, và sẽ chỉ có một li rượu khai vị trước bữa trưa và một li khai vị khác trước bữa tối. Zelda đã khỏe lại, cả hai người đều ổn và cuốn tiểu thuyết anh đang viết tiến triển tốt. Anh có tiền nhờ *The Great Gatsby* được chuyển thể sân khấu đang rất ăn khách, ngoài ra quyển tiểu thuyết còn được bán để làm phim và anh không phải lo lắng gì nữa. Zelda thật sự ổn và mọi chuyện đi vào nề nếp.

Hồi tháng năm tôi đã một mình đi xuống Madrid để làm việc, nên bây giờ tôi lấy ghế hạng ba ngồi tàu từ Bayonne đến Juan-les-Pins trong cơn đói mềm vì đã xài hết tiền một cách ngu ngốc và khoản cuối cùng đã đổ nốt vào bữa ăn ở Hendaye, biên giới Pháp – Tây Ban Nha. Căn biệt thự xinh xắn chúng tôi thuê cách không xa ngôi nhà rất đẹp của Scott. Tôi sung sướng vì được gặp vợ, nàng đã thu vén dọn dẹp căn biệt thự đầu vào đó, và được gặp lại những người bạn của chúng tôi, được tận hưởng một li rượu khai vị duy nhất trước bữa trưa, cùng nhiều thứ khác. Đêm ấy có một bữa tiệc chào đón chúng tôi ở Casino, một bữa tiệc nhỏ, có gia đình MacLeigh, gia đình Murphy, gia đình Fitzgerald và chúng tôi, những người đang sống ở biệt thự. Không ai uống gì nặng hơn sâm banh, đó là một nơi thật vui, và rõ là một nơi tuyệt vời để ngồi viết. Có tất cả mọi thứ mà người viết cần, ngoại trừ việc được ở một mình.

Zelda rất xinh đẹp với làn da rám nắng yêu kiều, tóc cô vàng sẫm thật đẹp, và cô hết sức thân thiện. Đôi mắt điều hâu của cô trong veo bình lặng. Tôi biết mọi thứ đều ổn và chỉ trở nên lạ lùng khi Zelda nghiêng người nói với tôi bí mật lớn nhất của cô, “Ernest, anh có nghĩ Al Jolson vĩ đại hơn Jesus không?”

Lúc đó, ai mà quan tâm đến câu nói ấy. Đó là bí mật duy nhất của Zelda mà cô đem ra chia sẻ với tôi, như điều hâu chia sẻ thứ gì đó với người.

Nhưng điều hâu không biết chia phần. Scott không viết được gì hay hơn được nữa cho đến khi anh biết vợ mình đã mắc bệnh điên.

## MỘT VẤN ĐỀ VỀ KÍCH THƯỚC

Rất lâu sau này, nhân lúc chúng tôi tình cờ có mặt ở Paris sau khi Zelda đã trải qua cái mà hồi ấy được gọi là cơ suy sụp thần kinh đầu tiên, Scott mời tôi đi ăn trưa tại quán Michaud ở góc phố Jacob và Saints-Pères. Anh nói có chuyện vô cùng quan trọng muốn hỏi, một chuyện mệnh hệ với anh hơn tất cả mọi thứ trên đời và tôi phải trả lời anh một cách tuyệt đối thẳng thắn. Tôi nói sẽ cố hết sức trong khả năng của mình. Khi anh yêu cầu tôi phải trả lời một cách tuyệt đối thẳng thắn, điều đó rất khó làm, và tôi cố gắng đáp ứng thì những gì tôi nói ra có thể sẽ làm anh tức giận, thường không phải ngay khi nói ra mà là sau đấy, có khi mãi xa lắc về sau anh vẫn nung nấu nghiền ngẫm trong lòng. Lời của tôi sẽ trở thành thứ bị chà đạp, và có khi cùng với chúng, chính tôi cũng bị chà đạp theo.

Anh uống rượu trong bữa trưa nhưng không hề hấn gì, điều đó có nghĩa là anh đã không uống trước từ sáng để chuẩn bị cho bữa trưa. Chúng tôi nói về công việc, về người này người nọ và anh hỏi tôi về một số người chúng tôi không gặp trong khoảng thời gian vừa qua. Tôi biết anh đang viết gì đó rất được, và vì nhiều lí do, anh đang gặp trở ngại lớn nhưng đó không phải là điều anh muốn nói. Tôi cứ đợi để anh tự nói ra chuyện của anh, chuyện mà tôi buộc phải trả lời một cách tuyệt đối thẳng thắn; nhưng mãi cho đến cuối bữa anh vẫn không đả động gì, cứ như thể đây chỉ là bữa ăn trưa bàn công việc vậy.

Sau rốt, khi chúng tôi đã chuyển sang ăn bánh anh đào và uống bình rượu cuối cùng, anh mới nói, “Anh biết tôi chưa từng ngủ với ai khác ngoài Zelda.”

“Không, tôi không biết.”

“Tôi tưởng đã kể anh nghe rồi.”

“Chưa. Anh kể cho tôi nghe nhiều chuyện nhưng không có chuyện này.”

“Đó là chuyện tôi muốn hỏi ý kiến anh.”

“Được. Kể tiếp đi.”

“Zelda nói cái ấy của tôi từ bẩm sinh không thể làm bất cứ người đàn bà nào sung sướng được, và đấy là nguyên nhân chính khiến cô ấy đau khổ. Cô ấy bảo đó là vấn đề về kích thích. Từ khi nghe cô ấy nói, tôi không còn thấy bình thường nữa, và tôi cần phải biết sự thật là thế nào.”

“Nào đi ra kia, vào phòng xem,” Tôi nói.

“Phòng nào?”

“*Le water*,” (WC, nhà vệ sinh)

Chúng tôi quay lại và ngồi vào bàn.

“Anh hoàn toàn không có vấn đề gì,” tôi nói. “Anh rất ổn, không có gì bất thường cả. Anh nhìn anh từ trên xuống trông ngắn hơn. Anh cứ thử đến Louvre và ngắm tư thế những tượng người rồi về nhà ngắm hình nghiêng của mình trong gương ấy.”

“Tượng có khi không chuẩn.”

“Cũng chuẩn đấy. Hầu hết đều phải có người làm mẫu mà.”

“Nhưng sao cô ấy lại nói thế.”

“Để loại anh ra khỏi chuyện ấy. Đó là cách xưa nhất trên đời để loại người khác ra khỏi chuyện ấy. Scott này, anh bảo tôi phải nói sự thật và tôi có thể nói với anh khối điều nữa nhưng đây là điều rất thật và là tất cả những gì anh cần. Anh có thể đến bác sĩ, nếu muốn.”

“Tôi không muốn thế. Tôi muốn anh nói thật.”

“Giờ anh có tin tôi không?”

“Tôi không biết,” anh đáp.

“Đến Louvre đi,” tôi nói. “Chỉ cần xuống cuối đường qua bên kia sông là đến.”

Chúng tôi qua bên Louvre, anh ngắm những bức tượng nhưng vẫn nghi ngờ chính mình.

“Về cơ bản, điều quan trọng không phải là kích thước lúc nó đang ở trong tình trạng nghỉ ngơi,” tôi nói. “Mà là tầm cỡ khi phát triển. Ngoài ra góc độ cũng là một vấn đề.” Tôi hướng dẫn anh cách dùng gối và một vài thứ khác có thể hữu ích mà anh nên biết.

“Có một cô gái rất tử tế với tôi,” anh nói. “Nhưng sau khi Zelda nói thế thì...”

“Quên những gì Zelda nói đi,” tôi nói với anh. “Zelda bị điên. Còn anh không có vấn đề gì cả. Chỉ cần anh tự tin và làm những gì cô em kia muốn. Zelda chỉ muốn hủy diệt anh thôi.”

“Anh chẳng biết gì về Zelda cả.”

“Thôi được,” tôi nói. “Cứ xem như thế đi. Nhưng anh đi ăn trưa là để hỏi tôi và tôi đã cố gắng cho anh một câu trả lời thẳng thắn.”

Nhưng anh vẫn nghi ngờ.

“Hay ta đi xem tiếp vài bức tranh?” tôi hỏi. “Anh có xem cái gì khác ở đây ngoài bức Mona Lisa chưa?”

“Tôi không có tâm trạng nào đi xem tranh,” anh nói. “Tôi có hứa gặp vài người ở quán bar Ritz.”

Nhiều năm sau tại quán bar Ritz, sau khi Thế chiến thứ hai kết thúc, Georges, ông chủ quán bar và là một thợ săn thời Scott sống ở Paris, hỏi tôi, “Papa này, Monsieur Fitzgerald là ai mà mọi người cứ hay hỏi tôi thế nhỉ?”

“Anh không biết ông ấy à?”

“Không. Tôi nhớ tất cả mọi người trong giai đoạn đó. Nhưng giờ người ta chỉ hỏi tôi về ông ấy thôi.”

“Thế anh nói với họ thế nào?”

“Bất cứ gì hay ho mà họ muốn nghe. Những thứ thỏa mãn họ. Nhưng nói cho tôi biết đi, ông ấy là ai?”

“Ông ấy là nhà văn Mĩ đầu những năm hai mươi và những năm sau đó nữa, ông ấy có thời gian sống ở Paris và nước ngoài.”

“Sao tôi không nhớ nhỉ? Ông ấy có phải là nhà văn giỏi không?”

“Ông ấy viết hai quyển cực hay và một quyển chưa hoàn thành nhưng những người sành văn của ông ấy đều bảo là rất được. Ông ấy cũng có những truyện ngắn tuyệt vời.”

“Ông ấy hay la cà quán bar không?”

“Tôi nghĩ là có.”

“Nhưng ông có đến quán bar này vào đầu những năm hai mươi đâu. Tôi biết lúc ấy ông rất nghèo và sống tại một khu khác.”

“Khi có tiền tôi cũng đến Crillon.”

“Chuyện ấy tôi cũng biết. Tôi nhớ rất rõ lần đầu tiên chúng ta gặp nhau.”

“Tôi cũng nhớ.”

“Thật lạ là tôi chẳng nhớ tí nào về cái ông này,” Georges nói.

“Tất cả những người ấy đều chết cả rồi.”

“Nhưng vẫn không quên được, vì dù đã chết mọi người vẫn cứ hỏi tôi về ông ấy. Ông nhất định phải kể vài chi tiết để tôi nhớ thử xem.”

“Được thôi.”

“Tôi nhớ ông và nam tước Von Blixen đến đây vào một buổi tối – năm nào ấy nhỉ?” ông mỉm cười.

“Ông ấy cũng chết rồi.”

“Vâng. Nhưng người ta không quên ông ấy. Ông hiểu ý tôi chứ?”

“Bà vợ đầu tiên của ông ấy viết văn cực hay,” tôi nói. “Bà viết một quyển sách, có lẽ là hay nhất về châu Phi mà tôi từng đọc, nếu không kể đến quyển sách của Sir Samuel Baker viết về các nhánh sông Nile ở miền Abyssinia. Ghi nó vào bộ nhớ đi nhé. Vì bây giờ anh quan tâm đến các nhà văn đấy.”

“Tốt,” Georges nói. “Nam tước không phải là người ta dễ quên. Thế quyển sách ấy tên gì?”

“*Out of Africa*,” tôi nói. “Ông ấy luôn tự hào về văn chương của người vợ đầu tiên. Nhưng chúng tôi biết nhau từ lâu trước khi bà ấy viết quyển sách đó.”

“Thế còn Monsieur Fitzgerald mà ai cũng hỏi tôi ấy?”

“Ông ấy ở vào thời của Frank.”

“Vâng. Nhưng tôi là *Thợ săn*. Ông biết *Thợ săn* là gì mà.”

“Tôi sẽ nhắc đến ông ấy trong quyển sách viết về những ngày xưa ở Paris. Tôi tự hứa sẽ viết cuốn sách ấy.”

“Hay quá,” Georges nói.

“Tôi sẽ viết chính xác những gì tôi nhớ về ông ấy trong lần gặp đầu tiên.”

“Hay quá,” Georges. “Rồi ông ấy đến đây thế nào tôi cũng nhận ra, Rốt cuộc người ta sẽ không quên ai.”

“Ai? Khách du lịch ư?”

“Dĩ nhiên. Nhưng ông có nói là ông ấy rất hay đến đây?”

“Với ông ấy thế là rất hay đến.”

“Ông viết về ông ấy theo những gì ông nhớ, để nếu ông ấy có đến đây tôi sẽ nhớ ra.”

“Chúng ta sẽ xem sao,” tôi nói.

## **KHÔNG BAO GIỜ CÓ KẾT THÚC VỚI PARIS**

Khi chúng tôi đã là ba người thay vì chỉ có hai, rốt cuộc thì thời tiết và giá lạnh của mùa đông cũng buộc chúng tôi phải chạy khỏi Paris. Lúc mới chỉ có hai chúng tôi thì chẳng có vấn đề gì, một khi đã quen rồi. Tôi lúc nào cũng có thể ra quán ngồi viết và làm việc suốt buổi sáng với mỗi một tách *café crème* trong khi những người phục vụ quét dọn và không khí ấm dần lên. Vợ tôi chỉ cần mặc áo đủ ấm là có thể đi tập đàn ở một nơi rất lạnh, sau đó quay về chăm Bumby. Không thể đem Bumby đến quán vào mùa đông; cho dù cu cậu chẳng bao giờ khóc mà chỉ nhìn mọi thứ diễn ra xung quanh không hề biết chán. Khi ấy chúng tôi vẫn chưa có vú em, và Bumby phải vui vẻ định cư trong cái giường cũ lớn cùng chú mèo F.Puss to dùng thân thiết. Nhiều người bảo để mèo ở với trẻ con là nguy hiểm. Những người có thành kiến nhất và dốt nát nhất nói mèo sẽ hút cạn hơi thở của bé cho đến chết. Còn những người khác thì bảo mèo sẽ nằm đè lên và sức nặng của nó sẽ làm bé ngạt thở. Riêng F.Puss thì nằm bên Bumby trong cái giường cũ

lớn, giường đôi mắt to vàng trông chừng cửa và không để ai đến gần nếu chúng tôi đi vắng và cô Marie, cô hầu không có mặt ở đó. Không cần người trông trẻ, Bởi F.Puss đã là một tay trông trẻ rồi.

Nhưng khi ta nghèo, mà chúng tôi nghèo thật kể từ khi tôi bỏ nghề báo và không bán được một cái truyện nào khi từ Canada quay lại, mùa đông Paris trở nên quá khắc nghiệt, nhất là đối với gia đình có con nhỏ. Lúc mới ba tháng tuổi, ông con Mr.Pumby đã vượt Bắc Đại Tây Dương trong mười hai ngày trên tàu Cunarder, đi từ New York qua Halifax vào tháng giêng. Trong suốt chuyến đi, ông cu con không bao giờ khóc, và cười khanh khách mỗi khi bị vẩy nhốt trong giường để không lăn xuống đất lúc tàu gặp thời tiết xấu. Nhưng Paris của chúng tôi thì quá lạnh với thằng bé.

Chúng tôi đi Schruns ở Vorarlberg, Áo. Sau khi xuyên qua Thụy Sĩ là đến biên giới với Áo ở Feldkirch. Tàu băng qua Liechtenstein và dừng ở Bludenz nơi có tuyến đường phụ chạy dọc theo một dòng sông cá hồi đầy sỏi rồi xuyên qua một thung lũng nông trại và rừng để đến Schruns, cái thị trấn thương mại đầy năng với những xưởng cửa, cửa hàng, quán trọ và một cái khách sạn tử tế tên Taube mở cửa quanh năm, nơi chúng tôi sẽ ở.

Phòng của Taube rộng rãi và tiện nghi với lò sưởi lớn, cửa sổ lớn và giường lớn, chăn niêm ấm áp với khăn phủ giường bằng lông. Bữa ăn đơn giản tuyệt ngon, phòng ăn và quầy rượu dành cho mọi người được lát gỗ và sưởi ấm áp thân thiện. Thung lũng rộng và thoáng nên đầy nắng. Tiền ở khoảng hai đô la mỗi ngày cho cả ba người chúng tôi, và vì đồng schilling của Áo bị mất giá do lạm phát nên suốt mùa ấy chi phí phòng ở và ăn uống của chúng tôi ít hẳn đi. Lạm phát và nghèo đói ở đây không đến mức tuyệt vọng như ở Đức. Đồng schilling khi lên khi xuống, nhưng xu hướng chung là đi xuống.

Ở Schruns không có thang kéo ván trượt lẫn cáp lên núi mà chỉ có những lối mòn tiểu phu và mục đồng dẫn từ những thung lũng khác nhau trong núi lên miền núi cao. Ta phải tự đi bộ, vác theo thanh trượt, và ở trên cao nữa, nơi tuyết phủ ngập, phải leo bằng loại ván trượt đáy lót bằng một



lớp da hải cẩu. Ở nơi cao nhất của thung lũng trên núi, có những căn nhà gỗ lớn, là câu lạc bộ Alps của những người leo núi mùa hè, nơi ta có thể ngủ và trả tiền cho số củi sử dụng. Có khi ta phải tự mang theo củi, hoặc nếu thực hiện một chuyến đi dài vào những miền núi cao và các sông băng, ta có thể thuê người gom củi mang lên cùng để lập một trại căn cứ. Nổi tiếng nhất trong những trại làm căn cứ ở độ cao này là Lindauer-Hutte, Madlener-Haus và Wiesbadener-Hutte.

Sau lưng khách sạn Taube có một sườn dốc để tập chạy qua những vườn cây ăn quả và những cánh đồng. Ngoài ra còn có một sườn dốc rất tốt nữa nằm sau Tschagguns bên kia thung lũng, ở đây có một quán trọ đẹp, trên tường phòng uống rượu treo bộ sưu tập những bộ sừng sơn dương tuyệt hảo. Cũng sau ngôi làng gỗ Tschagguns ấy, xa xa nơi mép kia của thung lũng là một đường trượt đẹp kéo thẳng lên tận phía trên, mà nếu đi theo ta có thể vượt núi qua Silvretta để vào vùng Klosters.

Schruns là nơi rất tốt cho sức khỏe của Bumby, giờ được một cô tóc đen xinh đẹp trông nom và cho ngồi xe trượt tuyết ra ngoài đón nắng, trong khi ấy Hadley và tôi có cả một miền đất mới để tha hồ khám phá, và những ngôi làng mới, những cư dân thị trấn đều rất thân thiện. Herr Walther Lent, người tiên phong trong môn trượt tuyết trên núi cao, một thời là đồng đội của Hannes Schneider, tay trượt tuyết vĩ đại người Arlberg từng chế ra loại sáp bôi thanh trượt dùng leo núi và đi tuyết trong mọi điều kiện, vừa khai trương ngôi trường dạy trượt tuyết trên dãy Alps mà cả hai chúng tôi đều ghi danh học. Phương pháp của Walther Lent là cho học trò ra khỏi khu sườn dốc tập càng sớm càng tốt để đi thực tế ngay vào những miền núi cao. Trượt tuyết ngày ấy không như bây giờ, chuyện gãy xương chân hiếm khi xảy ra, và không ai lại để xảy ra chuyện ấy. Vì không có xe đưa rước nên người trượt tuyết phải tự mình leo đến vị trí mà họ muốn trượt. Nhờ thế mà đôi chân được tôi luyện, trở nên chắc khỏe chịu được những cú lao xuống.

Với Walther Lent, cái thú của trượt tuyết là leo vào vùng núi cao nhất nơi không có bóng người và tuyết vẫn còn nguyên chưa bị động đến, rồi từ một căn nhà gỗ của câu lạc bộ Alps ở trên đó, trượt qua những ngọn đèo

cao và những sông băng của dãy Alps. Không được khóa giày vì khi ngã chân có thể gãy. Thanh trượt phải kịp bung ra trước khi bẻ gãy đôi chân. Nhưng điều khiến ông thích nhất là tháo dây buộc khi trượt trên sông băng, nhưng để làm thế chúng tôi phải đợi cho đến mùa xuân, khi ấy những chỗ nứt trên sông băng đã được lấp đầy.

Hadley và tôi yêu môn trượt tuyết kể từ khi chúng tôi lần đầu tiên thử trượt cùng nhau ở Thụy Sĩ và sau đó là Cortina d'Ampezzo ở Dolomites lúc nàng sắp sinh Bumby, vị bác sĩ ở Milan cho phép nàng được trượt tuyết nếu tôi hứa không để nàng ngã. Vì thế chúng tôi buộc phải chọn địa hình và đường trượt hết sức cẩn thận, cũng như kiểm soát tuyệt đối tình hình lúc trượt, nhưng nàng có đôi chân đẹp vô cùng khỏe và nàng trượt đầy tự tin, không hề ngã. Cả hai chúng tôi đều nắm rõ những kiểu tình trạng khác nhau của tuyết và đều biết phải trượt trên tuyết xốp dày như thế nào.

Chúng tôi yêu Vorarlberg và chúng tôi yêu Schruns. Chúng tôi đến đó vào khoảng thời gian lễ Tạ ơn và ở cho đến gần lễ Phục sinh. Lúc nào cũng có trượt tuyết ở Schruns dù nó không nằm ở độ cao lí tưởng để hình thành những khu trượt tuyết nghỉ dưỡng ngoại trừ mùa đông, khi tuyết rơi dày. Nhưng chỉ leo thôi cũng đã rất vui và chẳng mấy ai cảm thấy ngần ngại trong những ngày ấy. Chỉ cần ta xác định nhịp bước ổn định với tốc độ phù hợp để leo dốc, mọi chuyện sẽ dễ dàng, tim ta sẽ ổn thỏa và ta sẽ tự hào với khối lượng ba lô đang đeo trên lưng. Phần dốc leo lên Madlener-Haus cao và rất nhọc nhằn. Nhưng leo lần thứ hai mọi chuyện sẽ dễ dàng hơn, và cuối cùng ta có thể thoải mái đeo trên lưng một trọng lượng gấp đôi lần đầu.

Chúng tôi luôn đói và mỗi lần giờ ăn đến thì không khác gì diễn ra một sự kiện vĩ đại. Chúng tôi uống bia nhẹ hoặc bia đen hoặc các loại rượu mới và thỉnh thoảng là loại rượu một năm tuổi. Rượu trắng là ngon nhất. Những thức uống khác là rượu anh đào của thung lũng và loại rượu *Schnapps* của vùng Alps chưng cất từ loại cây long đờm núi. Thỉnh thoảng vào bữa ăn tối có món thỏ hầm nôi đất với sốt rượu đỏ đặc, đôi khi là thịt nai cùng sốt hạt dẻ. Chúng tôi uống kèm rượu đỏ mặc cho chúng có đắt hơn rượu trắng, giá rẻ nhất cũng phải hai mươi xu một lít. Rượu đỏ loại thường thì rẻ hơn nhiều

và chúng tôi đóng từng thùng loại bốn mươi lít để đem lên trại Madlener-Haus.

Chúng tôi có cả một kho sách mượn của Sylvia Beach để đọc trong mùa đông và chúng tôi chơi trò ném bi với dân thị trấn tại lối đi dẫn đến khu vườn mùa hè của khách sạn. Mỗi tuần một hay hai lần người ta đóng chặt hết cửa sổ và khóa trái cửa ra vào của phòng ăn khách sạn, rồi thì ở trong phòng diễn ra cuộc chơi bài poker. Vào thời gian ấy, trò đánh bạc bị cấm ở Áo và tôi chơi cùng Herr Nels, chủ khách sạn, Herr Lent của trường dạy trượt tuyết Alps, ông chủ ngân hàng trong thị trấn, cùng một công tố viên và viên đại úy hiến binh. Đó là một cuộc chiến gian nan vì tay nào cũng chơi poker có hạng ngoại trừ Herr Lent chơi rất liều vì trường dạy trượt tuyết của ông chưa làm ra tiền. Viên đại úy hiến binh sẽ đưa ngón tay lên tai mỗi khi ông nghe tiếng hai anh lính đi tuần dừng chân ngoài cửa, và chúng tôi giữ im phăng phắc cho đến khi họ đi qua.

Trong cái rét đầu ngày ngay khi vừa có ánh sáng, cô giúp việc sẽ vào phòng đóng cửa sổ và nhóm lửa trong lò sưởi lớn làm bằng sứ. Rồi căn phòng ấm lên, bữa điểm tâm được dọn ra với bánh mì tươi hoặc bánh mì nướng kèm mút trái cây ngon tuyệt, cùng những tách café to với trứng gà tươi và thịt lớn muối, nếu cần. Ngủ bên chân giường là Schnautz, con chó vẫn thích những chuyến trượt tuyết, thích cưỡi trên lưng hay vắt trên vai tôi mỗi khi tôi trượt xuống dốc. Nó cũng là chiến hữu của Mr Bumby, thường thắp từng bên chiếc xe trượt nhỏ của ông cụ con cùng cô bảo mẫu.

Schruns là nơi ngồi làm việc rất tốt. Tôi biết, bởi vì ở đây trong mùa đông 1925 và 1926, tôi đã làm cái việc viết lại khó khăn nhất trong đời bản thảo đầu tiên quyển *The Sun Also Rises* mà trước đó tôi đã viết một mạch trong sáu tuần, để chuyển thành tiểu thuyết. Tôi không nhớ mình đã viết những truyện ngắn nào ở đó. Nhưng có nhiều truyện về sau đọc rất được.

Tôi nhớ tuyết trên đường dẫn vào làng kêu ken két trong đêm khi chúng tôi, thanh trượt gậy trượt trên vai, về nhà trong giá lạnh, thấy xa xa là ánh đèn rồi những tòa nhà, và mọi người trên đường chào nhau “Gruss Gott”.

Lúc nào cũng có những người bản xứ đi giày đinh mặc áo miền núi ngồi trong quán rượu *Weinstube* đầy khói, sàn loang lổ vết theo vì đinh giày. Có nhiều thanh niên từng phục vụ trong các binh đoàn Alps của Áo, một trong số đó là Hans, làm ở xưởng gỗ, một tay thợ săn có tiếng, và chúng tôi rất thân nhau vì chúng tôi từng đóng quân cùng một nơi trên miền núi ở Ý. Chúng tôi uống rượu và cùng hát những bài ca sơn cước.

Tôi nhớ những lối đi lên qua những vườn cây trái, qua những cánh đồng của các nông trại bên sườn đồi phía trên ngôi làng, những nhà thôn dã ấm áp với lò sưởi bề thế và những ống củi khổng lồ trong tuyết. Phụ nữ làm lụng trong bếp, chải và dệt len thành những sợi màu xám và đen. Bánh xe dệt quay nhờ bàn đạp chân và sợi dệt không hề nhuộm. Sợi đen từ lông cừu đen. Và vì là len tự nhiên còn nguyên cả mỡ, nên mũ hay áo len dài tay và khăn quàng cổ Hadley đan từ những sợi này đi trong tuyết không bao giờ ẩm.

Có lần vào dịp lễ Giáng sinh, hiệu trưởng trường đạo diễn một vở kịch của Hans Sachs. Vở kịch hay và tôi viết một bài bình luận cho báo địa phương với bản dịch của viên quản lí khách sạn. Vào một năm khác, có một viên cựu sĩ quan hải quân Đức đầu cạo láng bóng đầy sẹo đến nói chuyện về cuộc chiến ở Jutland. Bản chiếu đèn hiện lên các di chuyển hạm đội của hai phe tham chiến, và viên sĩ quan hải quân dùng cây cơ bi-a làm con trỏ mỗi khi ông nhấn mạnh sự hèn nhát của Jellicoe và thỉnh thoảng ông nổi giận đến lạc cả giọng. Ông hiệu trưởng trường cứ sợ cây cơ bi-a chọc thủng màn hình. Sau đó, viên cựu sĩ quan không thể giữ bình tĩnh được nữa, và trong *Weinstube* mọi người đều thấy rất khó ở. Chỉ có mỗi viên công tố và ông chủ ngân hàng ngồi uống với ông ta tại một bàn riêng. Herr Lent, xuất thân từ vùng sông Rhine, không dự buổi thuyết trình. Có một đôi từ Viên đến trượt tuyết nhưng không muốn lên vùng núi cao nên đang chuẩn bị rời đây để đến Zurs, về sau tôi được biết, cả hai đều chết ở đó trong một vụ tuyết lở. Người đàn ông bảo thuyết trình viên là thứ đồ con lớn đã hủy hoại nước Đức và hai mươi năm tới bọn người như thế sẽ tiếp tục hủy hoại lần nữa. Người phụ nữ đi cùng bảo ông im mồm bằng tiếng Pháp và nói cái chồn này chỉ là một nơi bé tí và làm sao mà biết được.

Đó là cái năm có rất nhiều người thiệt mạng vì tuyết lở. Đợt chết nhiều người đầu tiên xảy ra trên vùng núi bên kia thung lũng chúng tôi đang ở, về miệt Lech của Arlberg. Một nhóm người Đức muốn đến trượt tuyết cùng Herr Lent trong dịp nghỉ lễ Giáng sinh. Năm ấy tuyết rơi muện, sườn núi và những ngọn đồi hầy còn ấm dưới ánh mặt trời thì đợt tuyết lớn đầu tiên bắt đầu rơi. Tuyết dày và xộp không kết chặt vào đất. Không gì nguy hiểm hơn trượt tuyết trong điều kiện ấy, thành thử Herr Lent đánh điện báo những người ở Berlin kia đừng đến. Nhưng đây là kì nghỉ của họ và cả bọn ngu muội nên chẳng biết sợ tuyết lở là gì. Bọn họ đến Lech và Herr Lent từ chối dẫn đường. Một gã gọi Lent là thằng hèn và bảo họ sẽ tự trượt tuyết lấy. Rốt cuộc ông phải đưa họ đến sườn đồi an toàn nhất mà ông có thể tìm được. Ông tự mình trượt trước để thử rồi cả bọn làm theo và cả sườn đồi trong nháy mắt trượt xuống ụp lên đầu họ không khác gì những cơn sóng triều. Mười ba người được lôi lên và chín người trong đó đã chết. Trước khi xảy ra sự kiện ấy, trường dạy trượt tuyết Alps chưa từng phát đạt, còn sau đó thì chúng tôi gần như là những học viên duy nhất. Chúng tôi trở thành những học trò xuất chúng về môn tuyết lở, về các loại tuyết lở khác nhau, làm sao tránh chúng và biết ứng biến thế nào khi lâm vào tình cảnh ấy. Hầu hết những gì tôi viết năm ấy đều là viết trong mùa tuyết lở.

Điều kinh khủng nhất tôi còn nhớ về cái mùa đông tuyết lở ấy là hình ảnh một người đàn ông được đào lên. Ông ngồi xồm, hai tay vòng trước mặt che lấy đầu như chúng tôi đã được dạy, để có không khí mà thở khi bị tuyết đổ lên người. Đó là một cơn lở tuyết khổng lồ và phải mất rất nhiều thời gian để đào bởi từng người, và ông được tìm thấy sau cùng. Ông chỉ vừa mới chết, cổ bị lộ ra lộ cả bó gân và xương bên trong. Ông đã quay đầu ngo nguậy hết bên này sang bên kia để chống lại áp lực của tuyết. Trong đợt tuyết lở này, chắc hẳn có sự trộn lẫn giữa tuyết cũ vón cục với loại tuyết mới nhẹ nên dễ bị trượt. Chúng tôi không biết ông cố tình làm thế hay do ông không kiểm soát được đầu óc nữa. Linh mục địa phương từ chối an táng ông tại nghĩa trang, vì không có chứng cứ nào cho thấy ông là một người Công giáo.

Trong thời gian sống ở Schruns, chúng tôi thường làm một chuyến đi xa lên thung lũng đến nhà trọ, và ngủ ở đấy trước khi thực hiện cuộc leo lên Madlener-Haus. Đó là một căn nhà trọ cũ tuyệt đẹp, chúng tôi ngồi uống rượu trong căn phòng tường ốp thứ gỗ mượt như lụa, bóng lên theo năm tháng. Bàn và ghế cũng thế. Chúng tôi nằm sát bên nhau trên cái giường lớn, đắp lớp chăn lông chim, cửa sổ mở toang và bên ngoài những ngôi sao thật sáng thật gần. Sớm dậy sau khi ăn điểm tâm, chúng tôi chất đồ nặng trĩu cùng thanh trượt trên vai và lên đường, bắt đầu leo trong bóng đêm với những vì sao rất gần rất sáng. Những người khuân vác dùng thanh trượt ngắn và mang đồ nặng. Chúng tôi thi với nhau xem trong chúng tôi ai có thể leo với đồ đặc nặng nhất, nhưng không ai có thể địch được với những người khuân vác ấy, những nông dân ủ rũ, to bè, chỉ dùng thổ ngữ Montafon, leo đều bước như những con ngựa tải đồ và khi đến đỉnh, nơi câu lạc bộ Alps dựng nhà trên một thềm đá bên con sông băng phủ tuyết, họ đặt hành lí tựa vào bức tường đá, đòi tiền cao hơn giá thỏa thuận ban đầu và khi đã đạt được sự thỏa hiệp, họ phóng xuống núi trên những thanh trượt ngắn trông như những chú lùn, rồi mất dạng.

Trong những người bạn chúng tôi trượt tuyết cùng, có một cô gái người Đức. Cô là một tay trượt tuyết núi cừ khôi, nhỏ người, thân hình tuyệt đẹp, mang chiếc ba lô nặng ngang với chiếc ba lô tôi đang mang còn có thể đeo nó đi xa hơn tôi nữa.

“Những người khuân vác ấy lúc nào cũng nhìn ta như thể ước lượng rồi sẽ khiêng xác ta xuống núi vậy,” cô nói. “Họ đưa ra giá leo núi nhưng tôi chưa từng thấy ai sau đó không vùi thêm tiền.”

Trong mùa đông ở Schruns, tôi nuôi râu để chống ánh nắng mặt trời thiêu đốt mặt khi ở trên tuyết cao và cũng không màng đến chuyện cắt tóc. Một buổi chiều nọ, khi trượt tuyết xuống theo những lối mòn, Herr Lent bảo tôi rằng những nông dân mà tôi băng qua trên đường ở Schruns gọi tôi là “Kito da đen”. Ông nói một vài người khi đến uống rượu ở *Weinstube* còn gọi tôi là “Kito – nghiện – rượu – da đen”. Nhưng với những nông dân ở tận miệt trên Montafon nơi chúng tôi thuê người khuân vác để leo lên

Madlener-Haus, tất cả chúng tôi là những con quỷ ngoại quốc cứ tìm cách leo lên những ngọn núi cao trong khi con người ta rất nên giữ những khoảng cách với chúng. Còn việc chúng tôi khởi hành sớm trước khi ngày rạng để vượt qua những nơi tuyết lở nhằm tránh cái lúc mặt trời khiến chúng trở nên nguy hiểm, thì chẳng hay ho gì. Điều đó chỉ cho thấy chúng tôi quý quyết đúng như tất cả bọn quỷ ngoại quốc mà thôi.

Tôi nhớ mùi thông, nhớ lúc ngủ trên những tấm chiếu đan bằng lá sồi trong lều những người thợ xẻ, và nhớ những lần trượt băng qua rừng theo lối chạy của chồn thỏ. Trong miền núi cao, trên mức các rừng cây, tôi nhớ mình đã đuổi theo một con chồn cho đến khi bắt gặp nó đứng đấy, chân phải đưa lên cao rồi đi từng bước thận trọng, rồi bất thành lình bổ nhào, và từ trong tuyết bùng lên một đám lùm xùm hỗn loạn trắng tinh của một con gà gô trắng, rồi chú gà bay mất qua chòm núi.

Tôi nhớ tất cả các loại tuyết mà gió tạo ra, và sự lừa lọc khó lường của chúng khi ta đang trên thanh trượt. Rồi khi ta ở trong túp lều Alps trên cao, những trận bão tuyết tạo ra một thế giới khác lạ đến nỗi ta phải xác định lộ trình cẩn thận như thể chưa từng biết đến nơi này. Phải, chưa từng biết vì mọi thứ đều khác hẳn. Cuối cùng khi mùa xuân quay về, những sông băng vĩ đại bắt đầu chảy, êm ả và thẳng tắp, thẳng tắp mãi nếu chân vẫn giữ thẳng được như thế, mắt cá chân khóa chắc và trượt chậm rãi, ta nghiêng người theo tốc độ, trôi miên man trong tiếng lạo xạo yên ả của bông tuyết khô giòn. Lúc ấy còn tuyệt hơn cả khi bay lên hay bất cứ gì khác, và chúng ta tự tạo ra điều đó bằng khả năng của mình với những cuộc leo núi dài dặc, ba lô nặng trĩu trên lưng. Chúng ta không thể bỏ tiền mua chuyến đi hay mua vé để có mặt trên đỉnh. Đó là giây phút mà chúng ta đã làm trong suốt mùa đông để có được, và mọi mùa đông được sinh ra là để cho ta biến phút giây ấy thành hiện thực.

Trong năm cuối cùng ở trên miền núi cao, những người mới đến can thiệp sâu vào đời sống chúng tôi và mọi thứ không bao giờ còn được trở lại như trước nữa. Mùa đông tuyết lở này nếu đem so với mùa đông ác mộng sau đó, cái mùa đông mang bộ mặt vui vẻ tưng bừng nhất xưa nay, hay so



với mùa hè thảm họa tiếp theo, thì chỉ như một mùa đông hạnh phúc yên bình của ta khi còn là trẻ nhỏ. Đây là năm mà những người giàu bắt đầu xuất hiện.

Những người có tiền thuê một loại cá mồi làm tay dẫn đường, có khi hơi điếc, có khi hơi mù, nhưng y luôn tỏa ra mùi lịch sự nhã nhặn và ngập ngừng trước họ. Tay cá mồi sẽ nói chuyện với cái giọng kiêu: “Vâng, tôi không biết. Không, dĩ nhiên là không rồi. Nhưng tôi thích họ. Tôi thích cả hai người bọn họ. Vâng, lạ Chúa, Hem; tôi thích họ thật mà. Tôi biết anh muốn nói gì nhưng tôi thực sự thích họ và bà ấy có gì đó thật tuyệt.” (Y sẽ nói tên bà ta và phát âm cái tên ấy thật điệu dàng.) “Không đâu, Hem, đừng ngớ ngẩn thế, đừng khó chịu thế. Anh sẽ thích (gọi tên thân mật khi còn bé) một khi biết ông ta. Tôi thích cả hai người ấy, thật sự đấy.”

Và thế là bọn nhà giàu đến và mãi mãi không bao giờ còn như trước được nữa. Tay cá mồi rồi cũng đi. Y luôn đi đâu đó, hoặc đến từ đâu đó, nhưng không bao giờ ở loanh quanh lâu. Y chơi trò chơi chính trị hoặc kịch cợt giống hệt như cách y vào ra các vùng đất và cuộc đời những con người ở cái thời y còn trẻ. Không ai chạm đến y được và những người giàu cũng không thể khống chế được y. Không gì có thể chặn đến được y mà chỉ có những người tin y mới bị bắt và thiệt thân. Y sớm có được sự đào tạo đặc thù để thành một tên lưu manh với sự đam mê ngăm về tiền bạc mà y vẫn luôn phủ nhận. Cuối cùng, y trở nên giàu có, và dần dần, cùng với mỗi đô la kiếm được, y lại nhích thêm gần hơn về phía cánh hữu một khoảng bằng chiều ngang của mỗi tờ giấy bạc.

Bọn nhà giàu này yêu quý và tin tưởng y bởi y nhút nhát, khôi hài, nước đôi, sinh ra đã là như thế, và bởi vì y là một tay cá mồi không phạm sai lầm.

Khi hai người đang yêu nhau, đang hạnh phúc và vui vẻ và một trong hai đều làm được việc, họ sẽ thu hút những người khác như bầy chim di cư trong đêm bị hút về ngọn đèn hiệu mạnh mẽ. Nếu hai con người ấy vững chắc như ngọn đèn kia thì họ sẽ chẳng tổn hại gì, có chăng chính là lũ chim. Những người hấp dẫn người khác bằng hạnh phúc và sự sinh động của



mình thường là những người thiếu kinh nghiệm. Không phải lúc nào họ cũng biết thế nào là chừng mực và rút lui. Không phải lúc nào họ cũng biết về người tốt, người hấp dẫn, người duyên dáng, người dễ gây thiện cảm, người tốt bụng, người giàu biết cảm thông, những người không có tính xấu và những người biến mỗi ngày thành một ngày hội, với những kẻ đi qua đâu là hút hết chất dinh dưỡng chúng cần, để lại mọi thứ chết héo còn hơn cả rễ của bất kì loại cỏ nào mà ngựa Attila chướng bụng thải ra.

Bọn nhà giàu đến đây nhờ sự hướng dẫn của tay cá mồi. Một năm trước chúng không hề xuất hiện. Lúc ấy chẳng có gì chắc chắn cả. Công việc vẫn tốt, hạnh phúc vẫn đầy dẫy nhưng không có quyển tiểu thuyết nào được viết, nên họ không biết chắc điều gì. Không ai đi hoang phí thời gian và sự hấp dẫn của mình vào thứ mình không chắc. Sao phải làm thế chứ? Picasso rất chắc chắn về mình và đương nhiên ông đã như thế từ trước khi họ biết đến tranh ông. Họ còn biết rất rõ về một họa sĩ khác. Nhiều người khác nữa. Nhưng năm nay họ rất tự tin và tay cá mồi xuất hiện trở lại hứa rằng sẽ không để mọi người có cảm giác bọn kia như những người lạ và rằng tôi sẽ không phải khó chịu. Tay cá mồi này dĩ nhiên là bạn của chúng tôi rồi.

Những ngày ấy, tôi tin tay cá mồi như tin Lịch Tàu Chạy Hiệu Chính Của Văn Phòng Đường Thủy Khu Vực Địa Trung Hải, có cái bảng biểu trên tờ *Brown's Nautical Almanac*. Sự lịch thiệp của bọn nhà giàu này khiến tôi cả tin và ngốc nghếch như một con chó săn chim lúc nào cũng chỉ chực cong đuôi chạy theo bất kì gã nào mang súng, hay như một con lợn được huấn luyện trong rạp xiếc rồi cuộc tìm thấy được người yêu thương mình và đánh giá đúng con người mình. Việc mỗi ngày lại giống như một ngày hội ấy với tôi là một khám phá kì diệu. Thậm chí tôi còn đọc to một phần quyển tiểu thuyết tôi đang chữa, và đấy là điều tệ hại nhất một tay viết văn có thể phạm phải, nó nguy hiểm chẳng kém gì việc trượt trên sông băng mà không buộc dây khi tuyết mùa đông rơi chưa đủ dày để phủ những đường băng nứt.

Khi bọn họ bảo. “Tuyệt đấy, Ernest. Thật sự rất tuyệt. Anh không biết nó tuyệt đến thế nào đâu,” tôi ve vẩy đuôi hài lòng và lao vào khái niệm hội

hè của đời sống để tìm cách ngoạm tha về cái khúc cây ngon lành hấp dẫn ấy, thay vì nghĩ, “Bọn lai căng này mà thích thì truyện của mình hẳn có gì không ổn đây.” Lẽ ra đó là một điều mà tôi nên nghĩ đến nếu là một người viết chuyên nghiệp và mặc dù, nếu là một người viết chuyên nghiệp, tôi đã không bao giờ đọc cho họ nghe.

Trước khi bọn nhà giàu này đến, chúng tôi đã bị bọn nhà giàu khác thâm nhập theo lối cổ xưa nhất. Đó là lúc một phụ nữ trẻ chưa chồng tạm trở thành bạn thân nhất của một phụ nữ đang có chồng, dọn đến sống với hai vợ chồng ấy, và rồi do không biết, do ngây thơ, đã không ngần ngại xếp đặt kế hoạch để lấy người chồng. Khi người chồng là một nhà văn và làm cái công việc quá sức vất vả không còn có thời gian, và trong phần lớn của ngày anh không còn là người bạn đồng hành hay đồng sàng lí tưởng của vợ nữa, thì sự xếp đặt ấy đã phát huy tác dụng cho đến lúc anh ta hiểu ra mọi chuyện thì đã quá muộn. Khi xong việc, người chồng được hai người phụ nữ hấp dẫn quần quýt xung quanh. Trong đó một người vừa mới vừa lạ, và nếu gặp rủi, anh ta yêu cả hai người.

Và rồi thay vì bọn họ chỉ có hai người và một đứa trẻ, thì nay họ có ba người. Thoạt đầu việc này đầy phấn khích và vui vẻ, và cứ tiếp diễn như thế trong một thời gian. Tất cả những gì thật sự xấu xa đều bắt đầu từ sự ngây thơ, và thế là hết ngày này sang ngày khác, anh ta tận hưởng những gì đang có mà không hề lo lắng. Anh nói dối và anh ghét như thế. Và điều đó hủy hoại anh, mỗi ngày một nguy hiểm hơn. Nhưng anh vẫn sống lay lắt từng ngày như trong chiến tranh.

Đến lúc tôi cần phải rời Schruns đi New York để sắp xếp lại việc với nhà xuất bản. Sau khi giải quyết công việc ở New York xong và quay về Paris, lẽ ra tôi phải lấy chuyến tàu đầu tiên từ Gare de l'Est để về Áo. Nhưng khi ấy, cô gái mà tôi say đắm đang ở Paris, và tôi đã không đáp chuyến tàu đầu tiên, cũng không phải chuyến thứ hai hay thứ ba.

Khi tàu đi qua đồng gỗ vào ga và nhìn thấy vợ đang đứng đợi bên đường ra, tôi ước gì mình được chết trước khi phải yêu ai khác ngoài nàng.

Nàng mỉm cười, mặt trời tỏa sáng trên khuôn mặt yêu kiều ngăm ngăm vì tuyết và nắng, thân hình nàng tuyệt mỹ, mái tóc đỏ rực rỡ trong nắng qua mùa đông đã dài ra một cách vụng về thật xinh, và ông con Mr. Bumby đứng bên nàng, tóc vàng hoe, lùn tịt chắc lắn, đôi má mùa đông trông giống như một thằng nhóc Vorarlberg thứ thiệt.

“Ôi, Tatie,” nàng kêu lên khi tôi ôm nàng trong vòng tay, “anh đã về và chuyển đi thật thành công. Em yêu anh, hai mẹ con em nhớ anh biết bao.”

Tôi yêu nàng và tôi không yêu ai khác, và chúng tôi có một khoảng thời gian kì diệu tuyệt vời khi ở riêng cùng nhau. Tôi làm việc được và chúng tôi đã có những chuyến đi tuyệt vời, tôi nghĩ chúng tôi sẽ không thể bị tổn thương nữa, và đã không có gì xảy ra cho đến khi chúng tôi rời vùng núi cuối mùa xuân để quay về Paris, nơi một chuyến khác bắt đầu.

Đó là đoạn kết của phần đầu ở Paris. Paris không bao giờ giống như trước nữa mặc dù nó vẫn luôn là Paris và bạn thay đổi khi nó thay đổi. Chúng tôi không bao giờ quay lại Vorarlberg và những người giàu cũng thế.

Không bao giờ có kết thúc với Paris và kỉ niệm của mỗi người, những ai từng sống trong thành phố này, không ai giống ai. Chúng ta luôn quay lại đó cho dù chúng ta có là ai, hay thành phố có đổi thay thế nào đi nữa, và dù có những khó khăn ahy thuận lợi, thành phố vẫn trong tầm tay. Paris luôn xứng đáng với điều đó và ta được nhận đầy đủ cho những gì ta dâng tặng nó. Nhưng Paris đây là của thưở ban đầu, khi chúng tôi còn rất nghèo và hạnh phúc.

## VỀ TÁC GIẢ

Ernest Hemingway sinh năm 1899 tại Oak Park, Illinois và học trường công lập tại đây. Sau đó ông trở thành phóng viên của tờ *Ngôi sao Kansas City*. Trong thế chiến thứ nhất ông gia nhập quân đội Ý làm nhiệm vụ lái xe cứu thương và lính bộ binh. Sau chiến tranh, ông sống ở Paris, là phóng

viên nước ngoài của tờ *Ngôi sao Toronto* và bắt đầu con đường viết văn chuyên nghiệp. Ông tham gia nội chiến Tây Ban Nha và Thế chiến thứ hai với tư cách một phóng viên. Năm 1954, ông nhận giải Nobel văn học. Ông mất tại Idaho năm 1961.

## PHỤ LỤC NHÂN VẬT LỊCH SỬ

ANDERSON Sherwood (1876-1941), nhà văn Mĩ chuyên viết truyện ngắn. Tập truyện *Winesburg, Ohio* nổi tiếng của ông đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều tác giả Mĩ như Ernest Hemingway, William Faulkner, Thomas Wolfe, John Steinbeck cũng như những người khác. Không bao lâu sau một cơn suy sụp tinh thần, cuối 1912 Anderson từ bỏ công việc ổn định lẫn vợ và ba đứa con nhỏ để dấn thân vào cuộc đời của một người sáng tác mà như ông mô tả là để “chạy trốn khỏi sự tồn tại mang tính vật chất chủ nghĩa.” Hành động này của ông được nhiều người viết trẻ xem như một tấm gương về sự can đảm. Ông mất năm 64 tuổi, bia mộ khắc: “Cuộc sống, chứ không phải Cái chết, mới là cuộc du hành vĩ đại.”

APOLLINAIRE Guillaume (1880-1918), nhà văn, nhà thơ, nhà phê bình nghệ thuật người Pháp gốc Ba Lan. Ông là một trong những gương mặt thơ xuất chúng đầu thế kỉ hai mươi, và được xem là người đặt ra tên gọi “chủ nghĩa siêu thực”, tác giả của nhiều tập thơ nổi tiếng, trong đó có *Alcools* (1913). Bị thương khi tham gia Thế chiến thứ nhất, sức khỏe ông yếu dần và trở thành nạn nhân của đại dịch cúm Tây Ban Nha năm 1918. Ông qua đời khi vừa 38 tuổi.

ARLEN Michael (1895-1956), nhà văn Anh, gốc Armenia. Ông được nhớ đến với thành công tuyệt vời của tiểu thuyết (và vở kịch) *Chiếc mũ xanh* (*The Green Hat*) năm 1924. Tác phẩm này của ông là thế giới thu nhỏ của xã hội thời thượng London thời sau Thế chiến thứ nhất hân hoan giả tạo, đầy những hoài nghi và tan vỡ ảo tưởng. Các tiểu thuyết của ông mô tả

bản chất xã hội những năm 1920, nhưng từ những năm 1930, không còn ai tìm đọc ông nữa. Năm 1928, ông lập gia đình với nữ bá tước Atalanta Mercati. Tiểu thuyết cuối cùng của ông, *Người Hà Lan bay (Flying Dutchman)*, xuất bản năm 1939.

BARNEY Natalie (1876-1972), nhà văn, nhà thơ người Mỹ, sống và làm việc tại Paris. Ngôi nhà của bà ở 20 rue Jacob, Paris là nơi tụ tập của giới văn nghệ sĩ trong suốt hơn sáu mươi năm với sự có mặt của rất nhiều nhà văn danh tiếng. Bà nỗ lực quảng bá cho các tác phẩm của những nhà văn nữ và sáng lập ra “Viện Hàn lâm Phụ nữ” làm đối trọng với Viện Hàn lâm Pháp vốn chỉ gồm toàn đàn ông. Nhưng mặt khác, bà vẫn là mạnh thường quân và là nguồn cảm hứng cho các nhà văn nam từ Remy de Gourmont cho đến Truman Capote. Bà công khai là người đồng tính và đứng tên thật trong các bài thơ tình viết cho những người phụ nữ khác. Tác phẩm của bà, từ tập thơ đầu tiên *Quelques Portraits-Sonnets de Femmes* đến tập thơ cuối cùng *Poem de Poems: Autres Alliances*, cổ xúy cho nữ quyền, phi tôn giáo và chủ nghĩa hòa bình.

BEACH Sylvia (1887-1962), người Mỹ. Một trong những nhân vật nước ngoài nổi bật sống ở Paris trong thời gian giữa hai cuộc Thế chiến. Khi là một thiếu nữ, Sylvia Beach đã sống ba năm (1902-1905) ở Paris trước khi về lại Mỹ và lưu lạc nhiều nơi khác ở châu Âu. Vào những năm cuối Thế chiến thứ nhất, bà quay về Paris để học Văn chương Pháp. Tại đây, bà mở một hiệu sách kiêm thư viện tiếng Anh tên gọi *Shakespeare and Company*, tại 8 rue Dupuytren. Hiệu sách nhanh chóng thu hút độc giả Pháp lẫn Mỹ. Do cần có diện tích lớn hơn, vào tháng năm năm 1921, bà chuyển hiệu sách về 12 rue de l’Odéon. Hiệu sách trở thành một địa chỉ danh tiếng khi vào năm 1922 nơi đây đỡ đầu xuất bản kiệt tác *Ulysses* của James Joyce. Nhưng chính việc in tác phẩm này cùng với *Cuộc đại khủng hoảng* đã đẩy hiệu sách vào chỗ gặp khó khăn về tài chính. Năm 1936, đứng trước nguy cơ *Shakespeare and Company* biến mất, André Gide đã lập ra hội *Những người bạn của Shakespeare and Company* với sự tham gia của các nhà văn

nổi tiếng Pháp và Mỹ. Trong suốt hai năm sau đó, họ đã thực hiện các buổi đọc sách và thu hút sự chú ý của dư luận đến hiệu sách. Tuy vậy, vào cuối năm 1941, Sylvia Beach cũng đành đóng cửa hiệu sách của mình. Năm 1962, Sylvia Beach qua đời tại Paris trong cảnh nghèo túng, nhưng bà vẫn luôn được nhớ đến như là người đã xuất bản *Ulysses* và sự hỗ trợ của bà đối với các nhà văn tài năng trong những năm 1920

BELLOC Hilaire (1870-1953), nhà văn và là nhà sử học mang hai dòng máu Anh (bố) – Pháp (mẹ). Ông nhập tịch Anh năm 1902, và là một trong những nhà văn viết nhiều nhất nước Anh trong những năm đầu thế kỉ hai mươi. Không chỉ là người viết văn, ông còn nổi tiếng là tay đua thuyền cự phách, từng là thành viên trong đội đua Pháp và giành nhiều giải thưởng. Belloc viết rất nhiều đề tài, từ chiến tranh đến thi ca, bao gồm nhiều thể loại, từ du kí như *Đường tới thành Rome (The Path to Rome)*, thơ ca với *Sonnets and Verses* đến các tác phẩm về chính trị, kinh tế, lịch sử.

Von BLIXEN Finecke (1886-1946), bá tước, nhà văn người Thụy Điển, và là chuyên gia săn thú lớn ở châu Phi. Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc Thụy Điển, năm 1913 ông lập gia đình với cô em họ người Đan Mạch – Karen Von Blixen, sau đó cả hai chuyển đến sống ở Kenya, nơi họ mua một đồn điền café. Trong nhiều năm liền, ông điều hành một công ti tổ chức săn thú và rất nổi tiếng với kho kinh nghiệm của mình. Ông cũng là một nhà văn tài năng với tác phẩm tự truyện *Người săn thú Phi châu (African Hunter, 1938)*. Ông rời châu Phi năm 1938, và sau đó, năm 1946, qua đời trong một tai nạn ô tô trên đường làng Gardstanga. Tuy nhiên, chính người vợ Karen Von Blixen (1885-1962) với bút hiệu Isak Dinesen mới đạt thành công vang dội với kiệt tác *Xa mãi Phi châu (Out of Africa)*. Bà mắc phải nhiều bệnh, đặc biệt là bệnh chán ăn, và qua đời vào năm 1962 tại Đan Mạch.

BIRD Bill (1888-1963). Năm 1922, Bill Bird lập ra một nhà xuất bản nhỏ ở Paris có tên Three Mountains Press, in sách bằng phương pháp thủ công. Nhà xuất bản của ông nằm ở 29, quai d'Anjou, nơi sau này ông dành cho Ford Madox Ford một văn phòng để làm trụ sở tờ Transatlantic Review. Nhà xuất bản này là nơi in tập truyện ngắn của Hemingway, “*Thời của chúng ta*” (*In our time*) và tác phẩm *A Draft of xvi Cantos* của Ezra Pound. Chính Hemingway là người “mai mối” cho Bird gặp Pound, người từ năm 1923 giữ vai trò biên tập cho nhà xuất bản. Năm 1928, Bird bán Three Mountains Press cho Nancy Cunard, và nhà xuất bản được đổi tên thành Hours Press. Bill Bird sau đó ở Paris cho đến năm 1940, chuyên chú vào nghiệp báo, và làm biên tập viên cho tờ tiếng Anh *Tangier Gazette* cho đến khi nó đóng cửa vào năm 1960.

CENDRARS Blaise (1887-1961), nhà thơ và tiểu thuyết gia người Thụy Sĩ. Năm 1912, ông đến Paris và nhanh chóng trở thành nhân vật quen biết với các nhà văn và họa sĩ Paris như Chagall, Léger, đặc biệt là mối thâm tình với Guillaume Apollinaire. Hai nhà thơ đã ảnh hưởng nhau một cách sâu sắc. Cendrars sáng tạo ra kiểu viết lấy đề tài suy ngẫm, cảm xúc từ nhiếp ảnh thể hiện nỗi nhớ quê hương và sự vỡ mộng. Năm 1913, cùng với tranh của Sonia Delaunay-Terk, ông xuất bản tác phẩm thơ dài *The Prose of the Transsiberian and of The little Jehanne of France* viết về chuyến du hành quanh thế giới của ông in trên giấy cuộn khổ hai mét. Hình thức bản in này được xem như tác phẩm nghệ thuật mang tính cách mạng. Trong thế chiến thứ nhất, ông tham gia chiến đấu ở tuyến đầu, bị mất cánh tay phải và phải rời quân ngũ. Từ 1925, để có thu nhập, ông ngừng làm thơ và chuyên chú vào viết tiểu thuyết và truyện ngắn.

CROWLEY Alestair (1875-1947), nhà huyền bí học kiêm nhà văn, nhà leo núi, nhà thơ. Ông là thành viên quan trọng của nhiều tổ chức huyền bí, nổi tiếng với những trang viết bí hiểm, nhất là tác phẩm *Sách luật* (*The book of the Law*). Ngoài ra, ông còn là kì thủ, họa sĩ, chiêm tinh gia, người



theo chủ nghĩa khoái lạc, người lưỡng tính và là nhà phê bình xã hội. Suốt cuộc đời ông bị mang tiếng xấu, bị xem như là “Người xấu xa nhất thế giới”. Năm 1947, ông qua đời ở tuổi 72, một cái chết cũng gây ra rất nhiều lời đồn đoán bí hiểm.

DUNNING Ralph Cheever (1878-1930), người Mỹ, sinh tại Detroit. Nghiện thuốc phiện nặng, năm 1905 ông đến Paris, và ở đây tên tuổi ông được biết đến qua đời sống riêng tư hơn là thơ. Ông sống ở tầng dưới ngôi nhà của Ezra Pound ở 70 bis rue Notre Dame và may mắn được Pound kêu gọi mọi người giúp đỡ. Kiểu thơ cũ của ông hấp dẫn được Pound và Harriet Monroe khiến họ tiến hành in thơ ông vào những năm 1916 và 1924. Nhưng với Hemingway và Eliot thì thơ của Dunning không được đánh giá cao. Sau khi qua đời vào năm 1930, tên tuổi Dunning nhanh chóng lụi tàn.

ELIOT T.S (Thomas Stearns) (1888-1965), nhà thơ, nhà viết kịch, nhà phê bình văn học Anh gốc Mỹ đoạt giải Nobel văn học năm 1948. Xuất thân trong một gia đình đại tư sản, Eliot được giáo dục theo tinh thần Thanh giáo khắc khe. Bắt đầu từ năm 1906 ông học Triết, tâm lí và Đông phương học tại Harvard, sau đó ở Paris. Tập thơ đầu tiên của ông, *Prufrock and Other Observations* (1917) chịu ảnh hưởng rõ rệt của chủ nghĩa tượng trưng. Eliot viết phê bình văn học từ quan điểm thuần mỹ học, gạt xuống hàng thứ yếu những khía cạnh thuộc về tiểu sử của tác giả. Eliot trở nên nổi tiếng sau khi ra mắt trường ca *Đất hoang* năm 1922, ra đời với sự giúp đỡ to lớn của Ezra Pound, trong đó ông chẩn đoán trạng thái tinh thần của châu Âu sau Thế chiến thứ nhất, cho thấy sự trống rỗng tâm hồn của cả một thế hệ. Hình thức ngắt đoạn của trường ca này càng làm tăng thêm ấn tượng về sự mất định hướng của con người.

FITZGERALD Francis Scott (1896-1940), nhà văn Mỹ, nổi tiếng với các tác phẩm về “thời đại nhạc Jazz”. Năm 1913, Fitzgerald vào đại học Princeton, nhưng sắp tốt nghiệp thì bỏ vào lính. Thời gian phục vụ trong



quân đội, Fitzgerald bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết *Bên này thiên đường*, 1920. Sau khi xuất bản cuốn tiểu thuyết Fitzgerald cưới vợ và bắt đầu nổi tiếng. Năm 1925, tiểu thuyết *Gatsby vĩ đại* được giới phê bình đánh giá là kiệt tác, được xem là một trong những tiểu thuyết hay nhất nước Mỹ. Cuộc hôn nhân đầy sóng gió với Zelda có ảnh hưởng lớn đến đời sống và công việc của ông. Về sau, Zelda mắc bệnh tâm thần còn ông nghiện rượu; Fitzgerald quay trở về Hollywood trong tâm trạng thất vọng cùng với bệnh tật. Ông mất ngày 21 tháng 12 năm 1940, để lại một cuốn tiểu thuyết đang viết dở *Nhà tài phiệt cuối cùng* (*The last Tycoon*, 1941).

FORD Madox Ford (1873-1939), nhà thơ, nhà phê bình, tiểu thuyết gia người Anh. Tuy nhiên, chính vai trò chủ bút mới đem đến cho ông vị trí đặc biệt trong lịch sử văn học thế giới. Năm 1908, ông thành lập tờ *The English Review*, in tác phẩm của Thomas Hardy, Henry James, John Galsworthy; giới thiệu Wyndham Lewis, D.H Lawrence. Trong những năm 1920, ông thành lập tờ *The Transatlantic Review* có ảnh hưởng hết sức sâu sắc đến văn học hiện đại. Có thể nói *The English Review* và *The Transatlantic Review* của ông là bộ phận của sự phát triển văn học tiếng Anh trong thời gian đầu thế kỉ hai mươi. Ở vai trò nhà văn, ông được nhớ đến với tiểu thuyết *The Good Soldier* (1915) và bộ bốn tác phẩm *Parade's End*. Những năm cuối đời, Ford đến Mỹ, dạy học tại Oliver College ở Michigan, và qua đời tại Pháp ở tuổi 65.

HUXLEY Aldous (1894-1963) nhà văn người Anh di cư đến Mỹ và sống ở Los Angeles cho đến khi qua đời năm 1963. Ông là thành viên của gia tộc Huxley nổi tiếng với rất nhiều nhà khoa học. Năm 17 tuổi, Huxley hoàn thành quyển tiểu thuyết đầu tay (không xuất bản) nhưng ông chỉ bắt đầu cầm bút một cách nghiêm túc vào những năm đầu tuổi hai mươi. Không chỉ nổi danh với những quyển tiểu thuyết và những bài viết đa dạng, Huxley còn xuất bản nhiều truyện ngắn, thơ, bài viết du kí, truyện phim và kịch bản. Tác phẩm của ông đề cập đến sự phi nhân tính của tiến bộ khoa học,

mà nổi tiếng nhất là cuốn *Brave New World*, hay chủ đề về người theo chủ nghĩa hòa bình như trong *Eyeless in Gaza*. Vào cuối cuộc đời, Huxley được giới học thuật xem như “người đi đầu trong tư tưởng hiện đại” và là một nhà trí thức hàng đầu.

FIELDING Henry (1707-1754) nhà văn, nhà viết kịch người Anh, nổi tiếng với chất hài hước trần tục và khả năng châm biếm chính trị. Ông là tác giả của cuốn tiểu thuyết *Tom Jones*. Ngoài tập thơ đầu tay *The Masquerade*, ông còn có *Tragedy of Tragedies* (kịch), *Amilia* (tiểu thuyết) và nhiều tác phẩm khác.

GARNETT Constance (1861-1946) dịch giả người Anh về văn học Nga. Bà là một trong những người đầu tiên dịch tác phẩm của Tolstoi, Dostoyevsky, Chekov và giới thiệu họ một cách có hệ thống đến với công chúng độc giả Anh, Mĩ. Cuối những năm 1920, Garnett ốm yếu và gần như bị mù, bà từ bỏ công việc dịch thuật vào năm 1934 sau khi hoàn tất việc dịch *Ba vở kịch của Turgenev (Three plays by Turgenev)*. Tổng cộng bà dịch 71 tác phẩm văn học Nga sang tiếng Anh. Các bản dịch của bà được nhiều người khen ngợi nhưng lại bị các nhà văn gốc Nga phê phán là đã làm mất bản sắc và giọng điệu của tác giả. Tuy vậy, nhiều tác phẩm dịch của bà vẫn được in lại cho đến ngày nay.

GRIS Juan (1887-1927), họa sĩ và là nhà điêu khắc người Tây Ban Nha. Năm 1906, Gris sang Paris và kết bạn với các họa sĩ vĩ đại như Henri Matisse, Fernand Léger, Amedeo Modigliani. Từ đây ông dành hầu hết cuộc đời mình để sống và làm việc tại Pháp. Ở Paris, ông làm việc dưới ảnh hưởng của người bạn và đồng hương vĩ đại, Pablo Picasso, để rồi từ 1912 phát triển một phong cách lập thể của riêng mình. Không như tranh của Picasso hay Braque với những tranh lập thể đơn sắc, tranh của Gris là sự kết hợp màu sắc một cách táo bạo, ông cũng thực hiện nhiều buổi nói chuyện về hội họa, trong đó có bài nói chuyện *Des possibilités de la peinture (Các*

khả năng của hội họa) nổi tiếng tại Đại học Sorbonne năm 1924. Mùa xuân năm 1927, Gris qua đời tại Paris khi vừa tròn 40 tuổi.

JAMES Henry (1834-1916) tác giả và là nhà phê bình văn học Mỹ. Ông chủ yếu sống ở châu Âu và trở thành công dân Anh không lâu trước khi chết. James cho rằng các nhà văn Anh và Mỹ cần được tự do tuyệt đối trong việc thể hiện cái nhìn của mình về thế giới, như các tác giả Pháp. Khả năng khai thác phong phú điểm nhìn của nhân vật, độc thoại nội tâm và vai trò người kể chuyện đã đem đến cho tiểu thuyết hiện thực của ông một chiều sâu và sự hấp dẫn mới, báo trước sự xuất hiện của văn học hiện đại thế kỉ hai mươi. Các kiệt tác của ông có *Daisy Miller* (1879) trong đó cô gái trẻ người Mỹ Daisy Miller tìm thấy giá trị của mình khi va chạm sự tinh tế của châu Âu. Hay *The Bostonians* (1886) lấy bối cảnh của phong trào nữ quyền đang lên cao, cùng nhiều tác phẩm khác như *The wings of the Dove* (1902)... Ngoài ra ông còn viết báo, du kí, tiểu sử, tự thuật, phê bình, kịch. Và dù tiểu thuyết đem lại danh tiếng nhưng các tiểu luận mới hấp dẫn độc giả tìm đến với Henry James cho đến tận ngày nay.

JOLSON Al (1886-1950) diễn viên, ca sĩ nổi tiếng của Mỹ. Ông là ngôi sao giải trí Do Thái đầu tiên thành công tại Mỹ. Sự nghiệp của Al kéo dài từ 1911 đến 1950 hết sức lẫy lừng và ông được xem là “nghệ sĩ giải trí vĩ đại nhất thế giới”. Nhiều thế hệ nghệ sĩ về sau chịu ảnh hưởng âm nhạc của ông. Vào những năm 1920, thời điểm Hemingway kể lại trong *Hội hè miên man* rằng Zelda nghiêng người nói với ông điều bí mật lớn nhất của cô, “Ernest, anh có nghĩ là Al Jolson vĩ đại hơn Jesus không?” là lúc Al đang ở đỉnh cao danh vọng. Ông là diễn viên, ca sĩ nổi tiếng nhất được trả tiền cao nhất với hàng loạt buổi diễn hết vé, với hơn 80 bản thu âm đứng đầu bản xếp hạng và hàng chục chuyến lưu diễn trong và ngoài nước. Ông còn đóng nhiều phim như *Ca sĩ nhạc Jazz (The Jazz singer, 1927)*, hay phim tự truyện *Câu chuyện Jolson (The Jolson Story)* đoạt giải Oscar năm 1946. Từ điểm Bách khoa St.James về văn hóa đại chúng nhận xét, “nếu Elvis Presley là

ông vua của rock 'n'roll thì vị trí đó ở thể loại jazz, blues và ragtime là của Al Jolson.

JOYCE James (1882-1941) nhà văn, nhà thơ biệt xứ người Ailen, được đánh giá là một trong những nhà văn vĩ đại nhất thế kỉ hai mươi. Ông nổi tiếng nhất với tiểu thuyết bước ngoặt *Ulysses* (1922). Các tác phẩm chính khác của ông là tập truyện ngắn *Người Dublin (Dubliners, 1914)*, các tiểu thuyết *Chân dung người nghệ sĩ là thanh niên (A portrait of the Artist as a Young man, 1916)*. Ngoài ra James Joyce còn là tác giả của các tập thơ *Nhạc thính phòng (Chamber Music, 1907)*, *Poems Pennyeach (1927)*. Dù số lượng không nhiều nhưng thơ của ông có sự ảnh hưởng lớn đến các nhà thơ Anh phái Hình tượng. Mặc dù sống phần lớn thời gian ở nước ngoài nhưng chất Ailen vẫn rất tinh tế trong các trang viết của ông. Ông vừa là nhà văn theo chủ nghĩa toàn cầu nhất nhưng cũng là một trong số những người vẫn giữ được chất địa phương nhất trong văn chương tiếng Anh hiện đại.

KIPLING Rudyard (1865-1936) nhà văn nhà thơ Anh đoạt giải Nobel Văn học năm 1907. Sinh tại Mumbai, Ấn Độ. Lên sáu tuổi, ông được gửi sang Anh học. Năm 1882, ông trở về Ấn Độ, viết truyện ngắn và làm trợ lí tổng biên tập cho tờ *Civil and Military Gazette* ở Lahore. Tại đây ông khiến cả xã hội Ấn ngạc nhiên về những hiểu biết sâu sắc của mình về đất nước này. Năm 1896 ông quay về Anh sau một thời gian sống ở Mỹ. Tác phẩm của ông thường phản ánh cuộc sống của người lính và nghĩa vụ của họ đối với Đế quốc Anh. Ông nổi tiếng với khả năng quan sát, trí tưởng tượng rực rỡ, độ chín muồi tư tưởng và tài thuật truyện xuất sắc. Những tác phẩm được biết đến nhiều nhất của ông có *The Jungle Book (Sách rừng)* về sự sống khởi nguyên có tầng bậc giá trị rõ ràng và đơn giản mà nền văn minh không chạm đến được; *Kim* – được coi là cuốn tiểu thuyết bằng tiếng Anh hay nhất về Ấn Độ và là một trong những quyển tiểu thuyết Anh hay nhất, trong đó nhân vật chính do dự giữa những giá trị văn hóa Đông – Tây và cuối cùng đã chọn phương Tây nhưng vẫn canh cánh bên lòng một nỗi buồn

nhớ phương Đông. Ngoài ra, Kipling còn là nhà thơ xuất chúng. Thơ ông gần gũi với những bài ballad dân gian về ngôn ngữ, nhịp điệu và tình hài hước. Năm 1907, Kipling trở thành người trẻ nhất trong lịch sử nhận giải Nobel Văn học (khi đó ông mới 42 tuổi). Tuy nhiên, ngay khi còn đang ở trên đỉnh vinh quang và tiền bạc, ông đã tránh xa công chúng, bỏ qua những bài phê bình thù nghịch, từ chối nhiều danh hiệu. Kể từ năm 1907, ông lui về làng quê hẻo lánh ở Sussex (Anh) và sống ở đó cho đến cuối đời.

LAWRENCE D.H (1885-1930), nhà thơ, nhà văn, nhà phê bình, nhà viết kịch người Anh. Tác phẩm của ông đề cập đến sự phi nhân tính của xã hội hiện đại và sự công nghiệp hóa. Ông đặt ra những vấn đề về tình dục, bản năng, tính tự nhiên, sức sống và cảm xúc như trong các tiểu thuyết *Những đứa con và người tình (Sons and Lovers)*, *Cầu vồng (The Rainbow)*, *Người đàn bà đang yêu (Woman in love)*, và đặc biệt là *Người tình của phu nhân Chatterley (Lady Chatterley's lover)*. Tư tưởng của ông khiến ông chuốc nhiều thù oán, và ông phải chịu rất nhiều sự kiểm duyệt và ngược đãi từ nhà cầm quyền, cuối đời, tác phẩm của ông vẫn bị hiểu sai và tài năng của ông bị xóa nhòa vì nhãn hiệu khiêu dâm. E.M.Forster, trong cáo phó viết cho ông, đã can đảm vượt qua dư luận mà công nhận ông chính là “tiểu thuyết gia sáng tạo nhất trong thế hệ của mình”. Ngày nay, ông được xem như nhà tư tưởng có tầm nhìn xa và là đại diện ưu tú của chủ nghĩa hiện đại trong văn học Anh, bất chấp vẫn còn một số nhà hoạt động nữ quyền phản đối thái độ của ông về tình dục và phụ nữ thể hiện trong tác phẩm.

LEWIS Wyndham (1882-1957), họa sĩ và tác giả người Anh. Ông là người đồng sáng lập ra trường phái Vị lai trong hội họa, và làm biên tập viên của tạp chí văn học của những người theo trường phái Vị lai, *BLAST*. Các tiểu thuyết của ông có *Tarr* (lấy bối cảnh Paris), và *Kỉ nguyên con người (The human age)*. Trong những năm 1930, mối quan hệ và các hoạt động của ông đều dành cho chính trị. Bất chấp bệnh tật với nhiều lần phẫu

thuật, ông vẫn là họa sĩ và là nhà phê bình có rất nhiều tác phẩm. Trong đó đáng chú ý là tuyển tập phê bình *The Apes of God*, được biết đến nhiều nhất với một trong những bài phê bình đầu tiên dành cho William Faulkner và tiểu luận nổi tiếng về Hemingway.

LOWNDES Marie Belloc (1868-1947), nữ tiểu thuyết gia người Anh gốc Pháp. Lowndes nổi tiếng với tài kể chuyện kết hợp với các biến cố hấp dẫn với tâm lí học. Tiểu thuyết đầu tiên của bà *The Heart of Penelope* in năm 1904. Từ đây cho đến năm 1946, bà cho xuất bản đều đặn hàng năm một tác phẩm mới, hoặc tiểu thuyết, hoặc kịch hay hồi kí. Cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất của bà *The Lodger* xuất bản năm 1913 được dựng thành phim rất nhiều lần. Năm 1947, bà qua đời ở Anh nhưng được mai táng ở gần Paris, nơi bà đã trải qua tuổi trẻ của mình.

MANNERS Diana (1892-1986), nữ diễn viên Anh, nổi tiếng với tên Lady Diana. Vào thời xuân sắc, bà được xem là người phụ nữ đẹp nhất nước Anh, xuất hiện trong vô số tư liệu, ảnh chụp, trên các báo và tạp chí. Sau thời gian làm y tá trong Thế chiến thứ nhất và làm biên tập viên cho tạp chí *Femina*, bà giữ một mục viết thường xuyên cho tờ *Beaverbrook* trước khi quay sang sân khấu với vai diễn Madonna trong vở *The Miracle*. Vở diễn thành công vượt bậc ở tầm quốc tế và bà đi lưu diễn khắp nơi hai năm sau đó. Ngoài ra, bà đóng vai chính trong nhiều phim câm, và những phim màu đầu tiên của Anh. Năm 1986, bà qua đời ở tuổi 93.

MIRÓ Joan (1893-1983) họa sĩ người Tây Ban Nha. Trước năm 1920, ông sáng tác tranh màu nước theo phong cách Dã thú và Lập thể. Năm 1920, Miró chuyển đến Paris. Tại đây, dưới sự thăng hoa của dòng văn học siêu thực, họa sĩ bắt đầu phát triển phong cách siêu thực của mình. Những hình ảnh như trong mơ của *Harlequin's Carnival* hay *Dutch Interior* thường chứa đựng nét quái dị và pha chút hài hước. Các tác phẩm của ông có xu hướng chống lại sự bằng phẳng đơn điệu và được thể hiện bằng các gam



màu sáng như xanh và vàng. Không chỉ là họa sĩ, ông còn là nhà điêu khắc nổi tiếng và tác giả của nhiều bức phấn màu. Ngoài ra, các tác phẩm đồ gốm của ông cũng vô cùng giá trị. Miró qua đời vào ngày 25/12/1983 và trở thành một trong những tên tuổi sáng giá nhất trong làng hội họa thế kỉ hai mươi.

PASCIN Jules (1885-1930), họa sĩ người Bulgaria có bố là người Do Thái Tây Ban Nha và mẹ là người Serbia gốc Ý. Năm 1905, ông đến Paris và trở thành một phần không thể thiếu của giới nghệ sĩ vô cùng tài năng tìm đến với Paris thời bấy giờ. Ngày tháng ở Paris với Pascin là chuỗi tiệc tùng bất tận, nhưng ông vẫn vẽ hàng ngàn bức màu nước và kí họa với người mẫu là vô số bạn bè và những người xung quanh, đặc biệt là những cô gái điểm đờ khách hay những cô người mẫu chờ thời. Ông kiếm được nhiều tiền nhờ bán tranh, nhưng tiêu xài vô cùng hoang phí và lấy lòng với những tiệc tùng đầy ắp rượu. Ông được đặt biệt danh là “Ông hoàng của Montparnasse”. Trong *Hội hè miên man*, Hemingway đã viết trọn một chương về Pascin như là hình ảnh đặc trưng của Montparnasse thời bấy giờ.

PERKINS Maxwell (1884-1947), nhà văn, nhà biên tập người Mỹ. Sau thời gian làm phóng viên cho tờ *The New York Times*, năm 1910 ông về nhà xuất bản *Charles Scribner's Sons*. Ở vị trí này, ông đã tìm in các nhà văn trẻ xuất sắc thời bấy giờ, mà trước tiên phải kể đến phát hiện lớn nhất, F.Scott Fitzgerald. Đây là công việc không hề đơn giản vì không ai trong nhà xuất bản đặc niềm tin vào Fitzgerald với cuốn *The Romantic Egotist*, trừ ông. Tuy nhiên sau đó, ông tiếp tục phát hiện của mình qua *Bên này thiên đường* và có những đóng góp cụ thể trong *Gatsby vĩ đại*. Cũng qua Fitzgerald, ông gặp Hemingway và in cuốn tiểu thuyết quan trọng đầu tiên của ông, *Mặt trời vẫn mọc (The Sun also rises)* vào năm 1926. Ngoài ra, ông còn là người phát hiện nhiều tác giả quan trọng khác như Thomas Wolfe, J.P. Marquand, Erskine Cadwell và James Jones.

POUND Ezra (1885-1972) nhà thơ, dịch giả, nhà phê bình người Mỹ, đại diện xuất sắc của trào lưu văn học Anh-Mỹ hiện đại nửa đầu thế kỉ hai mươi. Nhà thơ đoạt giải Nobel T.S.Eliot dùng lời của Dante để nói về Ezra, *il miglior fabbro (bậc thầy cao hơn tôi)*. Còn nhà thơ Carl Sandburg viết: “Trong số những người còn sống, ông là người đã làm nhiều nhất để thức dậy những khao khát mới mẻ trong thơ ca.” Năm 1908, Pound từ Mỹ sang London, làm quen và làm thư kí một thời gian cho William Butler Yeats. Thời gian này, ông bắt đầu in thơ và dịch sách từ tiếng Ý, tiếng Hoa, tiếng Nhật. Từ năm 1920, ông sang sống ở Paris, từ đây ông vừa sáng tác vừa dịch thơ đồng thời viết phê bình các tác phẩm của T.S.Eliot, James Joyce, Robert Frost, Ernest Hemingway. Năm 1921, ông hiệu đính trường ca *Đất Hoang* của T.S.Eliot, rút ngắn và nhuận sắc cho trường ca nổi tiếng này. Những năm cuối đời, ông sống trong im lặng cho đến khi mất vào năm 1972 ở Ý. Những tác phẩm xuất sắc nhất của ông có thể kể đến *Mặt nạ (Personae, 1949)*, *Cantos 1-84 (1948)*, *Vương miện (Thrones, 1959)*...

SHIPMAN Evan (1904-1957) nhà văn, nhà thơ Mỹ. Nếu so với các nhà văn như Scott Fitzgerald, Gertrude Stein, Ernest Walsh, và ngay cả một Dos Passos lịch lãm ít nhiều phải nhận những nhận xét khá xù xì từ Hemingway trong *Hội hè miên man* thì Evan Shipman có vẻ như rất được ưu ái. Điều này có thể giải thích được bằng tình bạn khăng khít của hai người trải dài từ lúc gặp nhau năm 1924 cho đến khi Shipman qua đời. Dù có rất nhiều sở thích chung, nhưng sự khăng khít đó lại nằm ở sự khác biệt của hai nhà văn. Cùng yêu sách, viết lách, cá cược ngựa đua, câu cá nhưng họ rất khác nhau về ngoại hình cho đến tính cách. Trong khi Hemingway không ngần ngại trần áp đối thủ bằng mọi hình thức, từ sự vâm vấp của cơ bắp cho đến các kĩ năng khác như săn bắn, câu cá, đấm bốc thì Evan Shipman như không đe dọa được ai bao giờ. Ông sinh năm 1904 tại Mỹ, cuối năm 1924 ông đến Paris và tình cờ gặp vợ chồng Hemingway. Năm 1925, Shipman bắt đầu in thơ trên tạp chí *Transatlantic Review*, tiếp theo đó là xuất hiện hàng loạt trên những tạp chí khác nhau. Tác phẩm thơ quan trọng nhất của Shipman là thiên trường ca *Mazeppa*. Tuy nhiên, kể từ đầu những năm 1930, trong khi Hemingway tiếp tục sự nghiệp văn học một cách mạnh mẽ thì Shipman



quay trở về Mỹ, làm báo làm thơ và chuyên chú vào phát triển kỹ năng cá cược ngựa đua, được xem như là một trong những nhà báo viết bình luận ngựa đua hay nhất trong những năm 1940.

STEIN Gertrude (1874-1946) nhà văn đồng tính người Mỹ, sống chủ yếu ở Pháp. Năm 1903, bà đến Paris lúc không khí nghệ thuật sáng tạo lên đến đỉnh điểm ở Montparnasse. Từ 1903 đến 1914, bà sống cùng anh trai là nhà phê bình mỹ thuật Leo Stein và sở hữu rất nhiều tranh thuộc thời kì đầu của Picasso, Henri Matisse, André Derain, Georges Braque, Juan Gris và các họa sĩ trẻ khác. Họ đã tổ chức nhà 27rue de Fleurus thành phòng khách văn nghệ thu hút rất nhiều người nổi tiếng và tiên phong trong thế giới nghệ thuật và văn học. Năm 1907, bà gặp người phụ nữ bạn đời Alice B.Toklas sau này sẽ là người thu thập bản thảo, đánh máy và thay bà đàm phán với các nhà xuất bản. Bà viết nhiều thể loại, tiểu thuyết, kịch, truyện, kịch bản nhạc kịch và thơ. Tác phẩm quan trọng nhất của bà có thể kể đến *The Making of Americans: The Hersland Family* hay *The Autobiography of Alice B.Toklas* cùng nhiều tác phẩm được các nhạc sĩ như Virgil Thomson chuyển thể opera

WALSH Ernest (1859-1926), nhà thơ người Mỹ, biên tập viên tờ *This Quarter*, tạp chí xuất sắc nhất của Paris giữa những năm 1920. Mặc dù bản thân là nhà thơ và là người nghiên cứu ngôn ngữ, nhưng chính chủ trương biên tập không can thiệp nhằm tạo điều kiện cho các nhà văn thể hiện sáng tạo và việc tiến hành in những tác phẩm của các nhà văn xuất sắc trên *This Quarter* mới khiến ông được biết đến nhiều nhất. Tài năng thơ của ông là vấn đề được nhiều người tranh luận nhưng chất lượng biên tập và làm báo của ông thì không nghi ngờ gì, đã đảm bảo cho ông một vị trí trang trọng trong lịch sử văn học.

ZELDA (1900-1948) nhà văn viết tiểu thuyết người Mỹ xuất thân trong một gia đình giàu có. Tốt nghiệp trung học, Zelda gặp và trở thành vợ của

F.Scott Fitzgerald. Sau thành công của cuốn tiểu thuyết *Bên này thiên đường* của Scott, hai vợ chồng trở nên nổi tiếng. Họ được xem như là biểu tượng của *Thời đại nhạc Jazz*: trẻ trung, giàu có, đẹp đẽ và đầy sức sống. Và những năm 1920, họ chuyển đến châu Âu và trở thành những nhân vật nổi tiếng của *Thế hệ mất mát*. Khi Scott Fitzgerald lầy lừng với tiểu thuyết *Gatsby vĩ đại* cùng những truyện ngắn của mình thì cũng là lúc hai vợ chồng sa vào thế giới hào nhoáng của tiệc tùng ở Paris. Cuộc hôn nhân của họ đầy ắp những ghen tuông mà Scott đã dùng như chất liệu cho các tiểu thuyết của mình. Để khẳng định bản thân, Zelda cũng viết bài cho các tạp chí và viết truyện ngắn. Ở tuổi 27, Zelda bị ám ảnh được trở thành diễn viên múa và luyện tập đến kiệt sức. Sự căng thẳng của cuộc hôn nhân đã khiến Scott trở nên nghiện rượu và Zelda được chẩn đoán bị tâm thần phân liệt. Trong bệnh viện, Zelda viết cuốn tiểu thuyết – nửa tự truyện *Save me the Waltz*, xuất bản năm 1932. Cuốn sách làm Scott tức giận vì trong đó sử dụng khá nhiều câu chuyện thật của hai người, dù chính bản thân ông cũng từng làm thế trong tác phẩm *Tender is the night*. Năm 1936, Zelda phải vào bệnh viện Tâm thần Bắc Carolina và ở đây, bà tiếp tục viết cuốn tiểu thuyết thứ hai nhưng không bao giờ hoàn thành. Tám năm sau ngày Scott Fitzgerald qua đời, Zelda chết trong một đám cháy ở bệnh viện vào năm 1948. Sau khi chết, Zelda Fitzgerald tìm thấy được vinh quang của mình, bà trở thành biểu tượng của nữ quyền sau khi được mô tả như một nạn nhân của người chồng độc đoán trong một cuốn tiểu sử được phát hành rộng rãi vào năm 1970.